

Số: 101/2026/QĐ-UBND

Huế, ngày 30 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật cho 29 nghề đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành phố Huế

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 95/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp, Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định về đào tạo thường xuyên, Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 3 năm 2017 quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 3 năm 2017 quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; việc in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2017 quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học;

Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc xây dựng, thẩm

định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

Ủy ban nhân dân thành phố Huế ban hành Quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật cho 29 nghề đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cho 29 nghề đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thực hiện đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn thành phố Huế.

2. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định này là căn cứ xác định mức hao phí về lao động, thiết bị và vật tư cần thiết để thực hiện đào tạo cho người học theo từng nghề, từng trình độ hoặc thời gian đào tạo; là một trong những cơ sở để xác định chi phí, xây dựng giá, đơn giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí; giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ giáo dục nghề nghiệp sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định này không phải là mức chi ngân sách cố định hoặc mức kinh phí đương nhiên được thanh toán. Việc bố trí và sử dụng kinh phí thực hiện theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, dự toán ngân sách được giao và khả năng cân đối của từng nguồn kinh phí theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề **Kỹ thuật chế biến món ăn và vệ sinh an toàn thực phẩm**, trình độ sơ cấp.

Theo quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề **Nghiep vụ lưu trú**, trình độ sơ cấp.

Theo quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề **Kỹ thuật pha chế đồ uống**, trình độ sơ cấp.

Theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề **Nhân viên xoa bóp**, trình độ sơ cấp.

Theo quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề **May công nghiệp**, trình độ sơ cấp.

Theo quy định tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Quyết định này.

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề **Biểu diễn ca Huế**, trình độ sơ cấp.
Theo quy định tại Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Quyết định này.
7. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề **Biểu diễn thanh nhạc**, trình độ sơ cấp.
Theo quy định tại Phụ lục số 07 ban hành kèm theo Quyết định này.
8. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề **Tin học ứng dụng**, trình độ sơ cấp.
Theo quy định tại Phụ lục số 08 ban hành kèm theo Quyết định này.
9. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề **Nghiệp vụ bán hàng và chăm sóc khách hàng**, trình độ sơ cấp.
Theo quy định tại Phụ lục số 09 ban hành kèm theo Quyết định này.
10. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề **Điện dân dụng**, trình độ sơ cấp.
Theo quy định tại Phụ lục số 10 ban hành kèm theo Quyết định này.
11. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề **Kỹ thuật lắp đặt điện nội thất**, trình độ sơ cấp.
Theo quy định tại Phụ lục số 11 ban hành kèm theo Quyết định này.
12. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề **Hàn**, trình độ sơ cấp.
Theo quy định tại Phụ lục số 12 ban hành kèm theo Quyết định này.
13. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề **Vận hành máy xúc – đào**, trình độ sơ cấp.
Theo quy định tại Phụ lục số 13 ban hành kèm theo Quyết định này.
14. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề **Kỹ thuật chăn nuôi và phòng bệnh cho gà, lợn, dê, trâu, bò, thỏ**, trình độ sơ cấp.
Theo quy định tại Phụ lục số 14 ban hành kèm theo Quyết định này.
15. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề **Kỹ thuật trồng cây ăn quả**, trình độ sơ cấp.
Theo quy định tại Phụ lục số 15 ban hành kèm theo Quyết định này.
16. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề **Kỹ thuật trồng nấm rơm**, đào tạo dưới 03 tháng.
Theo quy định tại Phụ lục số 16 ban hành kèm theo Quyết định này.
17. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề **Kỹ thuật trồng rau an toàn**, đào tạo dưới 03 tháng.
Theo quy định tại Phụ lục số 17 ban hành kèm theo Quyết định này.
18. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề **Kỹ thuật trồng cây dược liệu**, đào tạo dưới 03 tháng.
Theo quy định tại Phụ lục số 18 ban hành kèm theo Quyết định này.
19. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề **Kỹ thuật trồng và chăm sóc hoa**, đào tạo dưới 03 tháng.
Theo quy định tại Phụ lục số 19 ban hành kèm theo Quyết định này.
20. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề **Nuôi cá nước lợ**, đào tạo dưới 03 tháng.
Theo quy định tại Phụ lục số 20 ban hành kèm theo Quyết định này.
21. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề **Nuôi cá nước ngọt**, đào tạo dưới 03 tháng.
Theo quy định tại Phụ lục số 21 ban hành kèm theo Quyết định này.

22. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề **Nghệ thuật trang điểm**, đào tạo dưới 03 tháng.

Theo quy định tại Phụ lục số 22 ban hành kèm theo Quyết định này.

23. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề **Kỹ thuật mây tre đan**, đào tạo dưới 03 tháng.

Theo quy định tại Phụ lục số 23 ban hành kèm theo Quyết định này.

25. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề **Kỹ thuật làm nón lá**, đào tạo dưới 03 tháng.

Theo quy định tại Phụ lục số 24 ban hành kèm theo Quyết định này.

25. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề **Kỹ thuật làm hương**, đào tạo dưới 03 tháng.

Theo quy định tại Phụ lục số 25 ban hành kèm theo Quyết định này.

26. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề **Mộc mỹ nghệ**, đào tạo dưới 03 tháng.

Theo quy định tại Phụ lục số 26 ban hành kèm theo Quyết định này.

27. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề **Nề hoàn thiện**, đào tạo dưới 03 tháng.

Theo quy định tại Phụ lục số 27 ban hành kèm theo Quyết định này.

28. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề **Thương mại điện tử**, đào tạo dưới 03 tháng.

Theo quy định tại Phụ lục số 28 ban hành kèm theo Quyết định này.

29. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề **Sửa chữa máy nổ công suất nhỏ**, đào tạo dưới 03 tháng.

Theo quy định tại Phụ lục số 29 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2026.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Các Bộ: GDĐT; Tài chính;
- BTV Thành ủy;
- TT. HĐND thành phố;
- BTV Đảng ủy UBND thành phố;
- UBND thành phố: CT, các PCT;
- HĐND, UBND cấp xã;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc thành phố;
- Ban Quản lý Khu KTCN thành phố;
- VP UBND thành phố: các PCVP và CV;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Công báo thành phố;
- Các trường cao đẳng, trung cấp trên thành phố;
- Lưu: VT, GD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hữu Thùy Giang

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ KỸ THUẬT CHẾ BIẾN MÓN ĂN VÀ VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026 của UBND thành phố Huế)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật chế biến món ăn và vệ sinh an toàn thực phẩm là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kỹ thuật chế biến món ăn và vệ sinh an toàn thực phẩm do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật chế biến món ăn và vệ sinh an toàn thực phẩm trình độ đào tạo sơ cấp

1. Định mức lao động

- Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp được quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị có trong chương trình đào tạo để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính khấu hao thiết bị và tính nhiên liệu tiêu hao khi sử dụng.

- Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp không được tính trong định mức thiết bị.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ trong quá trình đào tạo.
- + Định mức vật tư nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kì.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật chế biến món ăn và vệ sinh an toàn thực phẩm trình độ đào tạo sơ cấp

1. Mục đích sử dụng

- Chuẩn hóa lượng hao phí cần thiết để đào tạo 01 người học đạt chuẩn đầu ra.
- Làm căn cứ xác định đơn giá, giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.
- Làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu dịch vụ công.
- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn lực.

2. Điều kiện tính toán

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật chế biến món ăn và vệ sinh an toàn thực phẩm trình độ đào tạo sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành là 18 học viên, thời gian đào tạo là 350 giờ.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: Kỹ thuật chế biến món ăn và vệ sinh an toàn thực phẩm

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung công việc	Định mức (giờ)
(1)	(2)	(4)
1	Lao động trực tiếp	16,46
1.1	Giảng dạy lý thuyết (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	3,14
1.2	Giảng dạy thực hành (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	13,32
2	Lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ các công việc gián tiếp khác có liên quan việc cung cấp dịch vụ)	Bằng 15% của định mức lao động trực tiếp quy định tại thứ tự số 1 Bảng này

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bàn inox thực hành	- 1500×700×850 mm	2,94
2	Tủ đông bảo quản	- Dung tích ≥400 lít - Nhiệt độ ≤ -18°C	7,1
3	Bàn sơ chế inox	- Inox SUS304; 1500 × 700 × 850 mm	0,66
4	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm. - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe. - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm.	3,14
5	Bếp ga công nghiệp	- 02 họng	9,72
6	Bếp từ công nghiệp	- Công suất 3,5–5 kW; điện 220V hoặc 380V	6,44
7	Bộ chảo chống dính	- 20–36 cm	6,44
8	Bộ chảo làm sốt	- Inox đáy từ	3,28
9	Bộ chén nước chấm	- Sứ trắng cao cấp; đường kính 8–10 cm	6,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
10	Bộ dao tĩa chuyên dụng	- Dao chữ V, dao U, dao mũi nhọn	2,94
11	Bộ dụng cụ đo định lượng	- Ca đong, cân điện tử, thìa định lượng	6,44
12	Bộ dụng cụ pha chế nước sốt	- Ca chia vạch, phới lồng, spatula	3,28
13	Bộ đĩa sứ oval	- Sứ trắng cao cấp; kích thước 30 × 22 cm, 36 × 26 cm, 41 × 30 cm; chịu nhiệt	6,44
14	Bộ đĩa sứ tròn	- Sứ trắng cao cấp; đường kính 18 cm, 22 cm, 25 cm, 30 cm; chịu nhiệt.	6,44
15	Bộ đĩa sứ oval trình bày món ăn	- Sứ trắng cao cấp; gồm các loại kích thước 30 × 22 cm; 36 x 26 cm; 41 x 30 cm; men bóng; chịu nhiệt; dùng trình bày món ăn nguyên phần	2,94
16	Bộ đĩa sứ trình bày món khai vị	- Sứ trắng cao cấp; gồm đĩa tròn Ø18 cm, Ø22 cm và đĩa oval 30 × 22 cm; men bóng; chịu nhiệt; dùng trình bày món khai vị.	3,28
17	Bộ đĩa sứ tròn trình bày món ăn	- Sứ trắng cao cấp; gồm các loại: đường kính 18 cm; 22 cm; 27 cm; 30 cm; men bóng; chịu nhiệt; dùng trình bày món khai vị và món ăn cá nhân	2,94
18	Bộ đĩa sứ vuông	- Sứ trắng cao cấp; kích thước 20 × 20 cm, 25 × 25 cm, 30 × 30 cm; chịu nhiệt	6,44
19	Bộ đĩa sứ vuông trình bày món ăn	- Sứ trắng cao cấp; kích thước 20 × 20 cm; 25 x 25 cm; men bóng; chịu nhiệt; dùng trình bày món khai vị và món tráng miệng	2,94
20	Bộ khay buffet inox	- Inox SUS304; chuẩn Gastronorm (GN); gồm các cỡ GN1/1 (530 × 325 mm), GN1/2 (325 × 265 mm), GN1/3 (325 × 176 mm); độ sâu 65 mm và 100 mm; dùng trưng bày và phục vụ buffet	3,28
21	Bộ khay inox GN	- Chuẩn GN1/1, GN1/2	2,94
22	Bộ khuôn cắt trang trí	- Nhiều hình dạng	2,94
23	Bộ ly thủy tinh phục vụ món khai vị (Appetizer Glass)	- Thủy tinh cường lực trong suốt; dung tích 120–250 ml; chịu nhiệt; dùng trình bày salad, mousse, cocktail tôm và các món khai vị	3,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
24	Bộ mẫu nhận diện thực phẩm	- Mẫu thịt, cá, rau, gia vị, thực phẩm khô, thực phẩm hư hỏng	0,66
25	Bộ muỗng định lượng	- Nhựa PP thực phẩm hoặc inox SUS304; gồm các mức 1 ml, 2,5 ml, 5 ml, 10 ml và 15 ml; dùng định lượng gia vị	6,44
26	Bộ nồi hấp	- Inox nhiều tầng	6,44
27	Bộ nồi inox	- 16–40 cm	6,44
28	Bộ nồi nấu nước dùng inox	- Inox SUS304; gồm 03 nồi dung tích 20 lít, 30 lít và 50 lít; đáy 03 lớp; nắp inox; dùng trên bếp gas hoặc bếp từ công nghiệp	3,28
29	Bộ rây inox 3 cỡ	- Inox SUS304; đường kính 18 cm, 22 cm và 26 cm; lưới inox mịn; tay cầm chắc chắn; dùng lọc nước dùng và nước xốt	6,56
30	Bộ tô inox trộn thực phẩm	- Inox SUS304; gồm 05 tô đường kính 18 cm, 22 cm, 26 cm, 30 cm và 34 cm; thành tô sâu; dùng sơ chế, trộn nguyên liệu	3,28
31	Bộ thớt màu HACCP	- Gồm 06 thớt HDPE đạt tiêu chuẩn HACCP; kích thước khoảng 400 × 300 × 20 mm; màu đỏ, vàng, xanh dương, xanh lá, trắng, nâu; chống trượt	6,44
32	Bộ xúng hấp inox	- Inox SUS304; đường kính 28–36 cm; gồm 02–03 tầng; nắp inox hoặc kính cường lực; dùng hấp thực phẩm	6,44
33	Bồn rửa inox đôi	- Inox SUS304; kích thước khoảng 1200 × 700 × 850 mm	0,66
34	Bồn rửa tay cảm ứng	- Inox, vòi cảm ứng	13,32
35	Ca đựng inox	- Inox SUS304; dung tích 0,5–2 lít; có vạch chia thể tích; tay cầm chắc chắn	6,44
36	Ca đựng nhựa chia vạch	- Nhựa PC hoặc PP trong suốt; dung tích 500 ml, 1 lít, 2 lít; có vạch chia rõ ràng; đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm	6,44
37	Cân điện tử	- Khả năng cân 5 kg; độ chia 1 g	0,66
37	Chảo inox/chảo chống dính	- Đường kính 28–40 cm	6,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
39	Chảo wok	- Thép carbon hoặc inox SUS304; đường kính 36–40 cm; đáy tròn hoặc đáy phẳng; tay cầm chịu nhiệt; dùng cho bếp gas công nghiệp	6,44
40	Dao bếp chuyên dụng	- Dao chef, dao lọc xương, dao thái, dao gọt	6,44
41	Dao cắt bánh	- Lưỡi thép không gỉ; chiều dài lưỡi 30–35 cm; răng cưa; cán nhựa ABS chống trượt	6,44
42	Dao Chef	- Lưỡi 20–25 cm	2,94
43	Dao gọt	- Lưỡi 8–10 cm	2,94
44	Dao Santoku	- Lưỡi thép không gỉ	2,94
45	Đầu bắt kem	- Inox SUS304; nhiều kiểu tạo hình; không gỉ; bề mặt nhẵn; đạt tiêu chuẩn tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	2,94
46	Đèn LED chiếu món ăn	- Công suất 10–20 W; nhiệt độ màu 3000–4000 K (ánh sáng vàng/trung tính); chỉ số hoàn màu CRI ≥ 90 ; điện áp 220 V/50 Hz; góc chiếu điều chỉnh được	2,94
47	Đế xoay trình bày	- Mặt kính cường lực hoặc inox SUS304; đường kính 30–35 cm; xoay 360°; chân đế chống trượt; dùng trình bày sản phẩm	2,94
48	Đũa bếp	- Gỗ tự nhiên hoặc sợi thủy tinh (fiberglass) đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm; chiều dài 35–40 cm; chịu nhiệt, chống cong vênh	6,44
49	Giá trưng bày món ăn	- Inox SUS304 hoặc thép sơn tĩnh điện; 02–03 tầng; kích thước khoảng 600 × 400 × 500 mm; chịu tải ≥ 20 kg; dùng trưng bày sản phẩm thực hành	2,94
50	Giá úp bát inox	- Inox SUS304; 02 tầng; kích thước khoảng 500 × 300 × 400 mm; có khay hứng nước; chống gỉ; dùng bảo quản bát đĩa sau vệ sinh	6,44
51	Giá úp dao inox	- Inox SUS304; dạng đứng hoặc treo; sức chứa 8–12 dao; có khay hứng	6,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		nước; bảo đảm vệ sinh và an toàn khi bảo quản dao	
52	Giá úp dụng cụ inox	- 04 tầng; inox SUS304	0,66
53	Hệ thống cấp gas trung tâm	- Có van an toàn	13,32
54	Hệ thống hút khói bếp	- Inox SUS304	13,32
55	Kéo bếp đa năng	- Lưỡi thép không gỉ; chiều dài 20–22 cm; tay cầm nhựa ABS hoặc PP; tháo rời để vệ sinh	6,44
56	Kẹp gấp thực phẩm inox	- Inox SUS304; chiều dài 25–30 cm; đầu kẹp chống trượt; chịu nhiệt; dùng gấp thực phẩm trong chế biến và trình bày món ăn	6,44
57	Khay inox GN	- Inox SUS304; kích thước 400 × 300 × 20 mm hoặc chuẩn Gastronorm GN1/1, GN1/2, GN1/3; bề mặt nhẵn; dùng chứa, sơ chế và trình bày thực phẩm	7,1
58	Khay melamine	- Nhựa Melamine cao cấp đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm; kích thước 300 × 400 mm hoặc 350 × 450 mm; chống trầy xước, chịu nhiệt đến khoảng 120°C	2,94
59	Khăn trải bàn	- Vải polyester hoặc cotton pha; kích thước 1,500 × 2,500 mm; chống nhăn, dễ giặt, màu trắng hoặc kem; dùng trình bày và trang trí bàn ăn	2,94
60	Lò nướng đối lưu	- Dung tích 60–90 lít; nhiệt độ 50–300°C	6,44
61	Máy bào sợi	- Điều chỉnh độ dày	2,94
62	Máy cắt lát rau củ	- Điều chỉnh độ dày lát cắt	6,44
63	Máy cắt rau củ đa năng	- Điều chỉnh nhiều kiểu cắt	2,94
64	Máy đánh bọt (Milk Frother)	- Công suất 400–600 W; ca inox dung tích 500–1000 ml; tạo bọt nóng và lạnh; điện áp 220 V/50 Hz; thân inox SUS304	3,28
65	Máy đánh kem	- Công suất 300–500 W; dung tích tô 5–7 lít; tối thiểu 05 mức điều chỉnh tốc độ; điện áp 220 V/50 Hz; thân máy	3,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		inox hoặc hợp kim sơn tĩnh điện; đạt tiêu chuẩn an toàn điện	
66	Máy đánh sốt	- 500W trở lên	3,28
67	Máy đánh trứng đa năng	- Dung tích 7 lít; công suất $\geq 500W$	6,44
68	Máy đo pH thực phẩm	- Khoảng đo 0–14 pH; sai số $\pm 0,01$ pH	0,66
69	Máy hút chân không	- Công suất 250–350 W; thanh hàn ≥ 300 mm	0,66
70	Máy hút mùi công nghiệp	- Lưu lượng ≥ 1800 m ³ /h	6,44
71	Máy lọc nước	- Công suất 20–30 lít/giờ	13,32
72	Máy lọc nước dùng	- Lưới inox nhiều cấp	3,28
73	Máy nghiền gia vị	- Dung tích 500–1000 g	3,28
74	Máy rửa chén công nghiệp	- Năng suất 40–60 rack/giờ	13,32
75	Máy tính bàn	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy,	3,14
76	Máy thái thịt	- Độ dày 2–12 mm	6,44
77	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	2,68
78	Máy xay cầm tay	- 400–800W	3,28
79	Máy xay sinh tố công nghiệp	- Công suất $\geq 1500W$	6,44
80	Máy xay thịt	- Công suất 800–1200W; năng suất ≥ 100 kg/h	6,44
81	Muỗng inox	- Inox SUS304; chiều dài 18–20 cm; dày $\geq 1,2$ mm; đạt tiêu chuẩn tiếp xúc thực phẩm	6,44
82	Nồi cơm điện công nghiệp	- Dung tích 10–20 lít	6,44
83	Nồi hấp điện	- 8–10 lít	3,28
84	Nồi inox các loại	- 20–50 lít	6,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
85	Nồi nấu nước dùng inox	- 30–50 lít	3,28
86	Nhiệt kế thực phẩm điện tử	- Khoảng đo $-50 \div 300^{\circ}\text{C}$; sai số $\pm 1^{\circ}\text{C}$	0,66
87	Rổ inox	- Inox SUS304; đường kính 22–36 cm; dạng lưới; chống gỉ; dùng rửa và để ráo thực phẩm	7,1
88	Rổ nhựa thực phẩm	- Nhựa PP nguyên sinh; đường kính 24–40 cm; chịu nhiệt -20°C đến 100°C ; đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm	7,1
89	Sạn lật inox	- Inox SUS304; bản rộng 8–10 cm; cán dài 30–35 cm; tay cầm chống nóng	6,44
90	Sạn silicone	- Đầu sạn bằng silicone thực phẩm chịu nhiệt $220\text{--}250^{\circ}\text{C}$; cán inox SUS304 hoặc nhựa chịu nhiệt; chiều dài 28–35 cm	6,44
91	Tivi	- Màn hình: 75 inch, 220V/50Hz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	3,14
92	Tô inox	- Inox SUS304; đường kính 18–34 cm; dung tích 1–5 lít; thành tô sâu; dùng sơ chế, trộn và chứa thực phẩm	6,44
93	Tủ bảo quản dao	- Khử khuẩn bằng tia UV	13,32
94	Tủ giữ nóng thức ăn	- Nhiệt độ $30\text{--}80^{\circ}\text{C}$	6,44
95	Tủ lạnh bảo quản thực phẩm	- Dung tích 450 - 600 lít; nhiệt độ $0\text{--}10^{\circ}\text{C}$, Inverter	7,1
96	Thau inox	- Inox SUS304; đường kính 26–40 cm; dung tích 5–15 lít; miệng vê tròn an toàn	6,44
97	Thìa cà phê inox	- Inox SUS304; chiều dài 12–14 cm; dày $\geq 1,2$ mm; bề mặt đánh bóng; đạt tiêu chuẩn tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	6,44
98	Thìa canh inox	- Inox SUS304; chiều dài 18–20 cm; dày $\geq 1,2$ mm; bề mặt đánh bóng; đạt tiêu chuẩn tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	6,44
99	Thớt HDPE	- Đạt tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm	2,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
100	Thớt màu HACCP	- Vật liệu nhựa HDPE hoặc PE nguyên sinh dùng trong thực phẩm, kích thước 400 × 300 × 20 mm, bề mặt chống trượt	6,44
102	Vá canh inox	- Inox SUS304; dung tích 150–250 ml; cán dài 30–40 cm; chịu nhiệt	6,44
102	Vá lỗ (muỗng lỗ)	- Inox SUS304; đường kính 10–12 cm; cán dài 30–40 cm; dùng vớt thực phẩm	6,44
103	Xe đẩy inox	- 02–03 tầng	6,44
104	Máy đo ATP	- Độ nhạy (Test bề mặt): 1 femtomol ~ 0,5 picograms - Môi trường hoạt động: 5 ... 40°C / 10 ... 90%RH, - Kích thước : 88,47 x 59,27 x 268,17mm	2,94
105	Đèn chiếu UV	- Kích thước : 62 × 169 × 27 mm - Nhiệt độ : 0°C ~ 40°	2,94
106	Nhiệt ẩm kế	- Khoảng đo nhiệt độ : 0° - 50°C - Khoảng đo độ ẩm : 20% - 99% - Màn hình hiển thị : LCD	2,94

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bí đỏ	kg	- Loại 1, tươi, đạt VietGap	2
2	Bột mì	kg	- Loại dùng chế biến	0,5
3	Bơ thực vật	kg	- Bơ thực vật không muối	0,5
4	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL : 18g - Dài : 150mm - Bề rộng nét viết 2,5mm - Bơm được mực	0,22
5	Cá các loại	kg	- Tươi sống	2
6	Cà chua	kg	- Loại 1, tươi, đạt VietGap	2
7	Cà rốt	kg	- Loại 1, tươi, đạt VietGap	5
8	Củ cải trắng	kg	- Loại 1, tươi, đạt VietGap	3

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
9	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu : bông cỏ - Trọng lượng : 500g	0,11
10	Dầu ăn	lít	- Dầu thực vật	2,5
11	Dung dịch khử khuẩn bề mặt	lít	- An toàn trong chế biến thực phẩm	0,30
12	Dưa leo	kg	- Loại 1, tươi, đạt VietGap	2
13	Đĩa trình bày sản phẩm	cái	- Loại dùng cho học thực hành	0,1
14	Gạo tẻ	kg	- Loại ngon, đạt ATTP	2
15	Ga	kg	- Dùng cho bếp thực hành	4
16	Găng tay dùng một lần	Đôi	- Nitrile, không bột, đạt chuẩn an toàn thực phẩm	3
17	Gia vị chế biến	bộ	- Đầy đủ theo thực đơn	0,5
18	Gia vị tổng hợp	bộ	- Muối, đường, tiêu, nước mắm, dầu ăn, hạt nêm,...	0,5
19	Giấy A4	Gram	- Định lượng: 70gsm	0,02
20	Giấy bạc thực phẩm	cuộn	- Lá nhôm (Aluminum Foil) dùng trong thực phẩm; chịu nhiệt cao; không thôi nhiễm kim loại vượt quy định; đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm	1
21	Giấy lau bếp	cuộn	- 2 lớp	0,5
22	Giấy nến	tờ	- Giấy nến chuyên dùng trong chế biến thực phẩm; chịu nhiệt tối thiểu 220°C; không chứa chất độc hại; đạt tiêu chuẩn tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	2
23	Giấy thấm dầu	tờ	- Loại dùng trong bếp	20
24	Hoa trang trí ăn được	bông	- Hoa ăn được (Edible flowers); tươi; không sử dụng thuốc bảo vệ thực vật vượt giới hạn cho phép; có nguồn gốc rõ ràng; bảo đảm an toàn thực phẩm	5
25	Hộp đựng thực phẩm	cái	- PP thực phẩm	5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
26	Kem tươi (Cooking cream)	lít	- Cooking Cream 35% béo	1
27	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng : 300g,	0,05
28	Khăn giấy ăn	gói	- Giấy nguyên sinh 100%; 02 lớp trở lên; không chứa chất huỳnh quang; đạt tiêu chuẩn dùng tiếp xúc với thực phẩm	1
29	Khẩu trang y tế	cái	- Loại 3 lớp trở lên; vải không dệt; có thanh nẹp mũi; dây đeo chắc chắn; dùng một lần	10
30	Lá bạc hà	kg	- Lá bạc hà tươi; sạch; không sâu bệnh; không tồn dư thuốc bảo vệ thực vật vượt giới hạn cho phép	0,03
31	Lá chuối	lá	- Lá chuối tươi. sạch, không sâu bệnh, không dập nát; được rửa sạch, khử trùng trước khi sử dụng; bảo đảm an toàn thực phẩm	2
32	Lá parsley	kg	- Lá mùi tây (Parsley) tươi; sạch; không dập nát; đạt tiêu chuẩn VietGAP hoặc tương đương; bảo quản lạnh	0,03
33	Màng bọc thực phẩm	cuộn	- PE thực phẩm	0,2
34	Màng PE thực phẩm	cuộn	- Màn PE nguyên sinh; không chứa BPA; dùng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm; đạt quy chuẩn an toàn thực phẩm	0,5
35	Mẫu thực phẩm phục vụ nhận biết thương phẩm	bộ	- Đầy đủ nhóm thịt, cá, rau, củ, quả, gia vị	1
36	Microgreen	kg	- Rau non (Microgreen) đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm; sạch; có nguồn gốc rõ ràng	0,1
37	Mũ chụp tóc	cái	- Vải không dệt, dùng một lần	10
38	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước :100x180x50mm	0,05

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
39	Nước rửa tay sát khuẩn	lít	- $\geq 70\%$ cồn hoặc theo quy định Bộ Y tế	0,20
40	Nước sốt trang trí	ml	- Sốt thực phẩm dùng trang trí món ăn; còn hạn sử dụng; bao bì nguyên vẹn; có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng; đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm	50
41	Ớt các loại	kg	- Loại 1, tươi. đạt VietGap	0,5
42	Que cocktail	cái	- Tre hoặc gỗ tự nhiên; sạch; không mùi lạ; đầu nhẵn; dùng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	10
43	Que thử nhanh vệ sinh an toàn thực phẩm	que	- Theo bộ test nhanh	5
44	Rau củ nấu nước dùng	kg	- Cà rốt, củ cải. hành tây..., đạt VietGap	2
45	Rau mầm	kg	- Rau mầm tươi; sản xuất theo quy trình VietGAP hoặc tương đương; không tồn dư hóa chất độc hại.	0,1
46	Rau salad	kg	- đạt VietGAP	2
47	Rau thơm trang trí	kg	- Loại 1, tươi. đạt VietGap	2
48	Rau, củ, quả	kg	- Tươi. đạt VietGAP hoặc tương đương	5
49	Su hào	kg	- Loại 1, tươi. đạt VietGap	2
50	Sữa tươi	lít	- Sữa tươi tiệt trùng không đường 100%	1
51	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
52	Tạp dề PE	cái	- Chống thấm	1
53	Tăm tre, xiên tre	cái	- Dùng cố định sản phẩm	30
54	Tôm	kg	- Tươi sống	1
55	Túi bắt kem	cái	- Túi PE hoặc TPU dùng trong thực phẩm; loại dùng một lần	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			hoặc tái sử dụng; không độc hại; đạt tiêu chuẩn tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	
56	Túi đựng rác y tế/thực phẩm	cái	- PE dày	2
57	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,02
58	Thịt bò	kg	- Loại 1, tươi, có kiểm dịch	1
59	Thịt gà	kg	- Loại 1, tươi, có kiểm dịch	2
60	Thịt heo	kg	- Loại 1, tươi, có kiểm dịch	2
61	Thịt, hải sản làm món khai vị	kg	- Loại 1, tươi, có kiểm dịch	2
62	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích : 15L	0,05
63	Trứng gà	quả	- Loại 1	10
64	Xiên tre	cái	- Tre tự nhiên; bề mặt nhẵn; không mốc, không nứt; không sử dụng hóa chất bảo quản; dùng một lần,	10
65	Xương heo, gà	kg	- Loại 1, tươi, có kiểm dịch	2
66	Nước rửa chén, bát	ml	- Loại thông dụng phổ biến	100
67	Bột giặt	Kg	- Loại thông dụng phổ biến	0,1
68	Nước lau nhà diệt khuẩn	ml	- Loại thông dụng phổ biến	100

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	110	187
II	Khu học thực hành			
1	Phòng thực hành kỹ thuật cắt thái, tía hoa trang trí	5,5	53	291,5

2	Phòng thực hành kỹ thuật chế biến món ăn	5,5	187	1028,5
---	--	-----	-----	--------

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ NGHIỆP VỤ LƯU TRÚ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026 của UBND thành phố Huế)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nghiệp vụ lưu trú là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nghiệp vụ lưu trú do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nghiệp vụ lưu trú trình độ đào tạo sơ cấp

1. Định mức lao động

- Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp được quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị có trong chương trình đào tạo để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính khấu hao thiết bị và tính nhiên liệu tiêu hao khi sử dụng.

- Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp không được tính trong định mức thiết bị.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ trong quá trình đào tạo.
- + Định mức vật tư nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kì.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề trình độ đào tạo sơ cấp

1. Mục đích sử dụng

- Chuẩn hóa lượng hao phí cần thiết để đào tạo 01 người học đạt chuẩn đầu ra.
- Làm căn cứ xác định đơn giá, giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.

- Làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu dịch vụ công.
- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn lực.

2. Điều kiện tính toán

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề trình độ đào tạo sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành là 18 học viên, thời gian đào tạo là 350 giờ.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/nghề: Nghiệp vụ lưu trú

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT (1)	Nội dung công việc (2)	Định mức (giờ) (4)
1	Lao động trực tiếp	17,70
1.1	Giảng dạy lý thuyết (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	1,87
1.2	Giảng dạy thực hành (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	15,83
2	Lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ các công việc gián tiếp khác có liên quan việc cung cấp dịch vụ)	Bảng 15% của định mức lao động trực tiếp quy định tại thứ tự số 1 Bảng này

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính bàn	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy	10,70
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm, Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe, Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm	10,70
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	10,70

4	Tivi	- Màn hình: 75 inch, 220V/50Hz Độ phân giải: HD Kết nối: HDMI USB,LAN,Wifi	10,70
5	Giường ngủ khách sạn	- Giường đơn/đôi kích thước thông dụng khách sạn, kết cấu chắc chắn, phù hợp thực hành bài trí và vệ sinh buồng	23,17
6	Nệm giường	- Kích thước phù hợp giường; độ dày tối thiểu khoảng 10cm; bề mặt sạch, dễ vệ sinh	23,17
7	Bộ đồ vải buồng khách	- Gồm ga giường, vỏ chăn, ruột/vỏ gối. tấm bảo vệ nệm; chất liệu phù hợp sử dụng trong khách sạn	23,17
8	Tủ đầu giường	- Tủ gỗ/gỗ công nghiệp, có ngăn hoặc khoang chứa đồ; kích thước thông dụng	23,17
9	Bàn làm việc và ghế	- Kết cấu chắc chắn, kích thước phù hợp buồng khách; bề mặt dễ vệ sinh	23,17
10	Tủ quần áo	- Có khoang treo đồ, kệ và móc áo; kích thước phù hợp phòng lưu trú	23,17
11	Bàn trang điểm và gương soi	- Bàn/gương kích thước phù hợp; gương an toàn, không nứt vỡ,	23,17
12	Tủ lạnh mini	- Dung tích khoảng 50-90 lít; nguồn 220V/50Hz	23,17
13	Điện thoại bàn	- Điện thoại bàn có chức năng gọi nội bộ hoặc thiết bị mô phỏng tương đương	23,17
14	Rèm cửa và tranh trang trí	- Rèm, tranh có kích thước phù hợp phòng; an toàn, dễ tháo lắp/vệ sinh	23,17
15	Đèn ngủ	- Đèn đầu giường/đèn bàn, nguồn 220V/50Hz, có công tắc an toàn	23,17
16	Máy điều hòa nhiệt độ	- Công suất phù hợp diện tích phòng; nguồn 220V/50Hz	23,17
17	Thảm chân giường	- Kích thước phù hợp buồng khách; vật liệu dễ vệ sinh	23,17
18	Két an toàn cá nhân	- Két khóa số hoặc khóa điện tử; kích thước phù hợp buồng khách sạn	23,17
19	Bộ thiết bị phòng tắm	- Gồm lavabo, bồn cầu, vòi sen, gương, kệ/giá khăn, móc treo và thùng rác; bố trí trong khu vệ sinh khép kín	23,17

20	Bộ khăn phòng tắm	- Gồm khăn tắm, khăn mặt, khăn tay và thảm chân; chất liệu cotton hoặc tương đương, thấm hút tốt	23,17
21	Máy sấy tóc	- Loại cầm tay hoặc treo tường; công suất khoảng 1000-1600W; nguồn 220V/50Hz	23,17
22	Ấm đun nước và khay đồ uống	- Ấm điện dung tích khoảng 1,0-1,7 lít, tự ngắt; khay đựng ly/cốc và dụng cụ đồ uống	23,17
23	Khay/giá đặt đồ dùng cá nhân	- Khay/giá đặt amenities, vật liệu nhựa/gỗ/kim loại. dễ vệ sinh	23,17
24	Thùng rác thực hành	- Thùng nhựa có nắp, dung tích khoảng 10-20 lít; dùng phân loại và thu gom rác	21,00
25	Bộ dụng cụ lau sàn	- Gồm cây lau, đầu lau, xô vắt và phụ kiện; vật liệu bền, dễ vệ sinh	25,00
26	Dụng cụ lau bụi khô	- Cán và đầu lau sợi mềm/microfiber; dùng bề mặt, góc cao và đồ nội thất,	22,67
27	Thanh gạt kính/gương	- Lưỡi cao su mềm, chiều rộng khoảng 25cm trở lên	14,00
28	Xe đẩy phục vụ buồng	- Có ngăn chứa đồ sạch, túi đồ vải bẩn và túi rác riêng; bánh xe di chuyển linh hoạt	12,50
29	Máy hút bụi	- Công suất khoảng 1200W trở lên; có đầu hút sàn/khe; nguồn 220V/50Hz	7,50
30	Máy đánh sàn	- Công suất khoảng 1000W trở lên; có bàn chải/pad phù hợp; nguồn 220V/50Hz	1,44
31	Biển báo sàn ướt	- Biển cảnh báo gấp, màu nhận biết rõ, có chữ/biểu tượng cảnh báo	9,34
32	Bộ chìa khóa cơ và thẻ khóa	- Gồm chìa khóa cơ, thẻ khóa và nhãn/số phòng; dùng thực hành giao nhận, kiểm soát và bàn giao buồng	10,00
33	Máy nạp, đọc thẻ khóa khách sạn	- Thiết bị ghi. đọc thẻ từ hoặc thẻ IC dùng trong đào tạo	3,33
34	Máy in A4	- Máy in laser khổ A4, kết nối USB/LAN hoặc tương đương; dùng in biểu mẫu, hồ sơ buồng	0,56
35	Tủ/kệ hồ sơ có khóa	- Tủ gỗ hoặc kim loại. có ngăn và khóa; dùng lưu biểu mẫu, hồ sơ buồng thực hành	1,94

36	Kẹp lưu hồ sơ	- Kẹp/bìa hồ sơ khổ A4, dùng phân loại và lưu các phiếu nghiệp vụ buồng	11,67
37	Xe đẩy đồ vải/giặt là	- Xe có ngăn/túi phân loại đồ vải sạch và bẩn; bánh xe di chuyển linh hoạt	3,33
38	Máy giặt	- Khối lượng giặt tối thiểu khoảng 8kg; nguồn 220V/50Hz; có các chương trình giặt cơ bản	3,00
39	Máy sấy quần áo	- Khối lượng sấy tối thiểu khoảng 7kg; nguồn 220V/50Hz; có các chương trình sấy cơ bản	2,50
40	Chậu giặt	- Dung tích tối thiểu khoảng 30 lít; vật liệu bền, dùng ngâm và giặt tay	3,33
41	Bàn là và cầu là	- Bàn là điện công suất phù hợp; cầu là chắc chắn, mặt chịu nhiệt	5,00
42	Bàn/khu vực tẩy điểm	- Bề mặt chịu hóa chất tẩy rửa nhẹ, dễ vệ sinh; dùng xử lý vết bẩn trước giặt,	1,33
43	Giá phơi đồ	- Giá inox/kim loại sơn tĩnh điện, nhiều thanh phơi. có thể gấp gọn	2,00
44	Bộ đồ vải thực hành giặt là	- Gồm ga giường, vỏ chăn, vỏ gối. khăn tắm, khăn mặt, khăn tay và thảm chân; đủ số lượng để phân loại. giặt, sấy, là, gấp và lưu kho	10,00
45	Tủ/kệ lưu đồ vải sạch	- Tủ hoặc kệ nhiều tầng, vật liệu dễ vệ sinh; phân khoang lưu đồ vải sạch	2,50

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu do cơ sở đào tạo ban hành; khổ A4, khoảng 200 trang	1
2	Giấy A4	Ram	- Khổ A4, 500 tờ/ram; định lượng 70-80 g/m ² , dùng in biểu mẫu	0,11
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- Dài khoảng 150mm, nét 2,5mm, bơm được mực	0,22
4	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước khoảng 100x180x50mm	0,05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- Dung tích khoảng 15L	0,05
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước khoảng 620x260x260mm	0,05

7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu bông cỏ hoặc tương đương	0,11
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế, túi loại A	0,02
9	Phiếu thực hành bài trí buồng	Tờ	- In khổ A4, nội dung theo mẫu của cơ sở đào tạo	1
10	Khăn lau đa năng	Cái	- Khăn vải/microfiber, kích thước tối thiểu 300 x 300mm	0,20
11	Túi đựng rác	Lốp	- Loại cuộn, nhiều màu, phù hợp thùng rác phòng khách sạn	0,05
12	Nước lau kính	Chai	- Dung tích khoảng 500ml; dùng cho kính và gương	0,50
13	Nước lau nhà	Chai	- Dung tích khoảng 1 lít; dùng cho bề mặt sàn; có nhãn và hướng dẫn an toàn	0,50
14	Giấy vệ sinh	Lốp	- Loại cuộn tròn có lõi. dùng trong phòng khách sạn	0,20
15	Bộ đồ dùng cá nhân khô	Set	- Bàn chải đánh răng, lược, dao cạo râu, mũ chụp tóc, tắm bông và bông tẩy trang, Bộ sử dụng thông dụng cho khách sạn	0,10
16	Bộ đồ dùng cá nhân dạng lỏng	Set	- Dầu gội. sữa tắm, xà phòng bánh Bộ sử dụng thông dụng cho khách sạn	0,10
17	Hóa chất vệ sinh bồn cầu	Chai	- Dung tích khoảng 500-600ml; chuyên dùng cho bồn cầu, có nhãn cảnh báo an toàn	0,40
18	Hóa chất tẩy rửa đa năng	Chai	- Dung tích khoảng 500ml-1 lít; dùng cho bề mặt phòng vệ sinh và đồ dùng phù hợp	0,40
19	Nước rửa dụng cụ/ly cốc	Chai	- Dung tích khoảng 500-750ml; dùng vệ sinh ly, cốc và dụng cụ phù hợp	0,10
20	Túi đựng rác	Cuộn	- Túi nhiều cỡ, phù hợp thùng rác buồng và khu vệ sinh	0,10
21	Găng tay cao su	Đôi	- Găng tay vệ sinh, kích cỡ phù hợp người học	1
22	Bàn chải vệ sinh	Cây	- Nhiều cỡ, dùng vệ sinh chi tiết	0,40
23	Cọ chà rửa	Cây	- Loại chuyên dùng khu vệ sinh	0,40

24	Khăn microfiber	Cái	- Phân màu theo khu vực sử dụng; kích thước thông dụng	1
25	Miếng chà rửa	Miếng	- Loại 2 mặt hoặc loại chuyên dụng, không làm xước bề mặt	0,50
26	Nước uống đóng chai	Chai	- Dung tích khoảng 350-500ml; bảo đảm an toàn thực phẩm, dùng thực hành bổ sung buồng	1
27	Giấy vệ sinh	Cuộn	- Loại cuộn có lõi. dùng trong phòng khách sạn	0,20
28	Khăn giấy hộp	Hộp	- Hộp giấy mới. dùng thực hành bổ sung tiện nghi buồng	0,20
29	Nước rửa ly/cốc	Chai	- Dung tích khoảng 500-750ml, dùng vệ sinh đồ dùng phục vụ khách	0,10
30	Phiếu kiểm tra tình trạng/vệ sinh buồng	Tờ	- Khổ A4, có các tiêu chí kiểm tra phòng ngủ, phòng tắm, tiện nghi và tình trạng buồng	2
31	Danh thiếp	Bộ	- Bộ mẫu danh thiếp cơ sở lưu trú, kích thước thông dụng, dùng thực hành nhận diện và lưu thông tin liên hệ	1
32	Phiếu trạng thái buồng	Tờ	- Khổ A4; thể hiện số phòng, trạng thái buồng, thời điểm cập nhật và người thực hiện	2
33	Phiếu bàn giao buồng	Tờ	- Khổ A4; có thông tin phòng, tình trạng trang thiết bị, đồ dùng và xác nhận bàn giao	1
34	Phiếu mượn/trả đồ	Tờ	- Khổ A4; có thông tin khách/phòng, tên vật dụng, số lượng, thời gian mượn/trả và ký nhận	1
35	Phiếu xử lý yêu cầu/ khiếu nại	Tờ	- Khổ A4; có nội dung yêu cầu/ khiếu nại. hướng xử lý, kết quả và người thực hiện	1
36	Phiếu đồ thất lạc	Tờ	- Khổ A4; ghi thời gian, địa điểm, mô tả tài sản, người phát hiện và tình trạng xử lý	1
37	Phiếu minibar/đồ dùng tiêu hao	Tờ	- Khổ A4; ghi số phòng, tên hàng/đồ dùng, số lượng sử dụng/bổ sung và thời gian kiểm tra	1

38	Bút bi	Cây	- Bút mực xanh hoặc đen, dùng ghi biểu mẫu nghiệp vụ	1
39	Phong bì	Cái	- Phong bì giấy kích thước thông dụng dùng lưu, trao hồ sơ,	0,20
40	Mực in laser	Hộp	- Loại phù hợp máy in A4 sử dụng trong đào tạo; tính theo lượng in thực hành	0,01
41	Bộ biểu mẫu giặt là và quản lý đồ vải	Bộ	- Gồm phiếu giặt là, sổ/phiếu giao nhận đồ vải. phiếu kiểm đếm, sổ theo dõi cấp phát và thu hồi đồ vải	1
42	Túi đựng đồ vải bẩn	Cái	- Túi vải/nhựa bền, có ký hiệu phân loại. kích thước phù hợp xe đẩy	0,20
43	Bình xịt hóa chất	Bình	- Bình nhựa có đầu xịt điều chỉnh tia, có nhãn nhận diện hóa chất	0,20
44	Nước giặt	Lít	- Loại dùng cho giặt là, có hướng dẫn liều lượng và an toàn sử dụng	0,20
45	Chất tẩy trắng đồ vải	Lít	- Sản phẩm phù hợp loại đồ vải thực hành; có nhãn và cảnh báo an toàn	0,10
46	Nước xả vải	Lít	- Loại phù hợp đồ vải khách sạn, mùi nhẹ	0,20
47	Chất tẩy điểm vết bẩn	Chai	- Dung tích khoảng 500ml; dùng xử lý vết bẩn trước giặt	0,05
48	Túi giặt lưới	Cái	- Túi lưới nhiều cỡ, dùng phân loại đồ vải nhỏ/nhạy cảm	0,20

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	65	110,50
II	Khu học thực hành			
1	Phòng thực hành Nghiệp vụ lưu trú	5,5	285	1567,50

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ KỸ THUẬT PHA CHẾ ĐỒ UỐNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026 của UBND thành phố Huế)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật pha chế đồ uống trình độ đào tạo sơ cấp

1. Định mức lao động

- Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp được quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị có trong chương trình đào tạo để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính khấu hao thiết bị và tính nhiên liệu tiêu hao khi sử dụng.

- Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp không được tính trong định mức thiết bị.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ trong quá trình đào tạo.
- + Định mức vật tư nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kì.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề trình độ đào tạo sơ cấp

1. Mục đích sử dụng

- Chuẩn hóa lượng hao phí cần thiết để đào tạo 01 người học đạt chuẩn đầu ra.
- Làm căn cứ xác định đơn giá, giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.
- Làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu dịch vụ công.
- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn lực.

2. Điều kiện tính toán

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề trình độ đào tạo sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành là 18 học viên, thời gian đào tạo là 315 giờ.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: Kỹ thuật pha chế đồ uống

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung công việc	Định mức (giờ)
(1)	(2)	(4)
1	Lao động trực tiếp	16,02
1.1	Giảng dạy lý thuyết (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	1,58
1.2	Giảng dạy thực hành (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	14,44
2	Lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ các công việc gián tiếp khác có liên quan việc cung cấp dịch vụ)	Bằng 15% của định mức lao động trực tiếp quy định tại thứ tự số 1 Bảng này

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính bàn	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy	2,08
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm, Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe, Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm	2,08
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m Tần số đáp ứng 150Hz-18Hz Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	2,08

4	Tivi	- Màn hình: 75 inch, 220V/50Hz Độ phân giải: HD Kết nối: HDMI USB, LAN,Wifi	2,08
5	Quầy bar	- Chất liệu gỗ/inox hoặc vật liệu tương đương, - Chiều cao khoảng 110cm, chiều rộng khoảng 90cm, phù hợp thao tác thực hành	1,11
6	Bàn chuẩn bị	- Kích thước tham khảo: dài 1,8m; rộng 0,9m; cao 0,75m, - Mặt bàn dễ vệ sinh, chịu ẩm	9,44
7	Bàn tròn	- Chất liệu inox hoặc vật liệu tương đương, - Đường kính mặt bàn khoảng 1,2m; cao khoảng 0,73m	6,11
8	Bàn vuông	- Chất liệu gỗ hoặc vật liệu tương đương, - Kích thước khoảng 0,8m x 0,8m x 0,75m,	6,11
9	Ghế quầy bar	- Chất liệu da/inox hoặc vật liệu tương đương, - Chiều cao phù hợp với quầy bar	4,44
10	Ghế ngồi	- Loại thông dụng trong quán bar/quầy pha chế, - Kết cấu chắc chắn, dễ vệ sinh,	6,11
11	Ấm đun nước	- Điện áp 220V/50Hz, - Dung tích tối thiểu 1,7 lít; tự ngắt khi sôi.	6,11
12	Giá treo ly	- [MĐ01] - Chất liệu inox 304 hoặc vật liệu chống gỉ, - Treo được nhiều loại pha chế, [MĐ02, MĐ04] - Chất liệu inox 304 hoặc vật liệu chống gỉ	7,77
13	Khay hình chữ nhật	- Kích thước tối thiểu 24x32cm, - Chất liệu inox/nhựa thực phẩm	7,77
14	Khay hình tròn	- Đường kính tối thiểu 35cm, - Chất liệu inox/nhựa thực phẩm	7,77
15	Bộ ly	- Gồm các loại ly dùng cho thực hành phục vụ đồ uống không cồn và đồ uống mô phỏng, - Chất liệu thủy tinh hoặc vật liệu an toàn thực phẩm	1,11
16	Tea strainer	- Dụng cụ lọc trà, chất liệu inox	1,11
17	Máy hút bụi	- Điện áp 220V/50Hz, - Công suất tối thiểu 1,600W	1,11
18	Dụng cụ gấp đá	- Chất liệu inox 304 hoặc nhôm; đảm bảo an toàn thực phẩm	7,77

19	Dụng cụ đựng đá	- Chất liệu inox 304 hoặc nhựa thực phẩm; có nắp đậy và tay cầm; không dùng vật liệu nhôm	7,77
20	Tủ lạnh	- Điện áp 220V/50Hz, - Dung tích khoảng 600 lít trở lên; bảo quản nguyên liệu thực hành	6,11
21	Máy xay sinh tố	- Điện áp 220V/50Hz, - Công suất tối thiểu 1,000W; cối xay an toàn thực phẩm	3,33
22	Máy vắt cam	- Điện áp 220V/50Hz, - Công suất tối thiểu 20W; bộ phận tiếp xúc thực phẩm dễ vệ sinh	3,33
23	Máy ép trái cây	- Điện áp 220V/50Hz, - Công suất tối thiểu 500W; có bộ lọc bã	3,33
24	Máy xay đá	- Điện áp 220V/50Hz, - Công suất tối thiểu 300W; lưỡi dao inox	6,66
25	Máy rửa chén	- Điện áp 220V/50Hz, - Kích thước tham khảo 60x60x80cm, - Công suất phù hợp phòng thực hành pha chế	6,66
26	Máy pha cà phê	- Điện áp 220V/50Hz; công suất tối thiểu 1,800W; có vòi đánh sữa; bộ phận tiếp xúc đồ uống dễ vệ sinh	3,33
27	Xe đẩy phục vụ	- Kích thước tham khảo: dài 1,05m; rộng 0,61m; cao 0,9m, - Chất liệu inox hoặc nhựa chịu lực	8,33
28	Bộ dụng cụ phục vụ trà	- Gồm khay, ấm, chén và dụng cụ phục vụ trà cơ bản	3,33
29	Phin cà phê	- Chất liệu inox 304 hoặc nhôm; phù hợp pha cà phê phin	3,33
30	Dụng cụ xúc đá	- Chất liệu inox 304; kích thước phù hợp thao tác pha chế	6,66
31	Bộ ly đồ uống không cồn	- Gồm tối thiểu: ly highball/collins 300-400ml; ly rocks 250-350ml; ly sinh tố/hurricane 300-450ml; tách cà phê 60-90ml và 180-250ml; ly trà 250-350ml, Chất liệu thủy tinh/sứ hoặc vật liệu an toàn thực phẩm	3,33
32	Rây lọc trà	- Lưới lọc inox 304, mắt lưới mịn; dùng lọc trà và nguyên liệu dạng lá trong đồ uống pha chế	6,66

33	Bình lắc pha chế	- Bình lắc inox 304, dung tích khoảng 500-750ml; nắp kín; bề mặt nhẵn, dễ vệ sinh	3,33
34	Muỗng khuấy pha chế	- Inox 304, chiều dài khoảng 25-30cm; tay cầm chắc chắn; dùng khuấy đồ uống	3,33
35	Dụng cụ đo lường	- Jigger inox 304, hai đầu hoặc có vạch chia; dung tích thông dụng 15/30ml và/hoặc 25/50ml	3,33
36	Bộ bình sứ	- Chất liệu sứ, nhiều kích thước; phù hợp thực hành đồ uống lên men không cồn/mô phỏng	1,67
37	Bình thủy tinh	- Chất liệu thủy tinh; dung tích tối thiểu 5 lít; có nắp đậy	1,67
38	Nhiệt kế thực phẩm	- Dải đo phù hợp thực hành pha chế; dễ vệ sinh	1,67
39	Bộ dụng cụ mở nắp chai	- Chất liệu inox 304; gồm dụng cụ mở nắp chai/lon	3,33
40	Bộ dụng cụ lắc cocktail/mocktail	- Chất liệu inox 304; dung tích khoảng 500ml; gồm bình lắc và phụ kiện cơ bản	3,33
41	Bộ dụng cụ rót định lượng	- Chất liệu inox/nhựa thực phẩm; phù hợp chai nguyên liệu mô phỏng	3,33
42	Bộ ly pha cocktail/mocktail	- Gồm tối thiểu: ly martini/cocktail 120-250ml, ly coupe 150-250ml, ly margarita 250-350ml, ly highball/collins 300-400ml, ly rocks 250-350ml và ly hurricane 300-450ml; chất liệu thủy tinh hoặc vật liệu an toàn thực phẩm	3,33
43	Muỗng khuấy pha chế (bar spoon)	- Inox 304, chiều dài khoảng 25-30cm; đầu muỗng nhỏ, cán dài; dùng khuấy và phân tầng đồ uống	3,33
44	Chày dầm nguyên liệu (muddler)	- Inox/nhựa thực phẩm/gỗ cứng phù hợp thực phẩm; chiều dài khoảng 20-25cm; dùng dầm trái cây, rau thơm	3,33
45	Rây lọc cocktail	- Rây lọc inox 304 kiểu Hawthorne hoặc tương đương; có lò xo/lưới chắn đá và bã nguyên liệu	3,33
46	Dụng cụ vắt chanh/cam	- Inox hoặc nhựa thực phẩm; cơ cấu ép/vắt chắc chắn, dễ vệ sinh	3,33

47	Bộ dao và thớt pha chế	- Dao inox dùng cắt/trang trí trái cây; thớt nhựa thực phẩm, phân màu, bề mặt dễ vệ sinh	3,33
48	Quầy bar tại cơ sở thực hành	- Khu vực thực hành pha chế được bố trí theo điều kiện cơ sở liên kết, - Đảm bảo vệ sinh, an toàn và đủ vị trí thao tác cho người học,	5
49	Bộ dụng cụ pha chế tại cơ sở	- Gồm dụng cụ đông, lắc, lọc, khuấy, gắp đá, khay phục vụ và bộ ly, - Chất liệu an toàn thực phẩm	5
50	Máy pha cà phê tại cơ sở	- Thiết bị đang sử dụng tại cơ sở thực hành, hoạt động ổn định, an toàn điện	5
51	Máy xay sinh tố/ép trái cây tại cơ sở	- Thiết bị đang sử dụng tại cơ sở thực hành; bộ phận tiếp xúc thực phẩm dễ vệ sinh	5
52	Tủ lạnh tại cơ sở	- Thiết bị bảo quản nguyên liệu thực hành; duy trì nhiệt độ phù hợp	5
53	Xe đẩy phục vụ tại cơ sở	- Phù hợp vận chuyển dụng cụ, nguyên liệu và sản phẩm thực hành	5

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu do cơ sở đào tạo ban hành; khổ A4, khoảng 200 trang	1
2	Giấy A4	Gram	- Định lượng 70gsm; dùng in phiếu học tập, bài kiểm tra	0,02
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- Dài khoảng 150mm, nét 2,5mm, bơm được mực	0,22
4	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước khoảng 100x180x50mm	0,05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- Dung tích khoảng 15L	0,05
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước khoảng 620x260x260mm	0,05
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu bông cỏ hoặc tương đương	0,11
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế, túi loại A	0,10
9	Nước lau sàn	Lít	- Hóa chất vệ sinh sàn phù hợp khu pha chế; có nhãn, hướng dẫn sử dụng và còn hạn	0,20

10	Nước rửa dụng cụ	Lít	- Loại dùng rửa ly, cốc và dụng cụ pha chế; an toàn khi sử dụng đúng hướng dẫn	0,45
11	Khăn giấy lau	Cuộn	- Giấy lau 2 lớp hoặc tương đương, không mùI. thấm hút tốt; dùng lau tay/bề mặt phù hợp	1
12	Khăn lau đa năng	Cái	- Vải/microfiber; kích thước tối thiểu 300x300mm; thấm hút tốt	5
13	Dung dịch sát khuẩn tay	Lít	- Dung dịch sát khuẩn tay dùng trong khu vực chế biến thực phẩm; có nhãn, còn hạn sử dụng	0,25
14	Găng tay chế biến thực phẩm	Đôi	- Loại dùng một lần, không bột hoặc tương đương; phù hợp tiếp xúc thực phẩm	20
15	Quả bơ	Kg	- Quả chín vừa, tươi. không dập nát, có nguồn gốc rõ ràng	0,15
16	Bột sô cô la	Kg	- Bột cacao/sô cô la dùng pha chế, có nhãn và còn hạn sử dụng	0,05
17	Bưởi	Kg	- Tươi. không dập nát, có nguồn gốc rõ ràng	0,25
18	Cà chua	Kg	- Tươi. không dập nát, có nguồn gốc rõ ràng	0,15
19	Cà phê bột rang xay	Kg	- Cà phê rang xay dạng bột, phù hợp pha phin và pha máy; có nguồn gốc rõ ràng	0,08
20	Cà rốt	Kg	- Tươi. không dập nát, có nguồn gốc rõ ràng	0,15
21	Chanh	Kg	- Tươi. mọng nước, không dập nát	0,15
22	Chanh dây	Kg	- Tươi. không dập nát	0,25
23	Dâu tây	Kg	- Tươi. không dập nát	0,25
24	Dưa hấu	Kg	- Tươi. không dập nát	0,20
25	Nho	Kg	- Tươi. không dập nát	0,25
26	Nước cốt dừa	Lít	- Loại dùng pha chế, có nguồn gốc rõ ràng và còn hạn sử dụng	0,10
27	Nước đá viên tinh khiết	Kg	- Đá viên dùng cho đồ uống; kích thước cạnh/đường kính	6

			khoảng 20-30mm; bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm	
28	Nước đường 1:1 (simple syrup)	Lít	- Dung dịch đường: nước theo tỷ lệ 1:1 hoặc sản phẩm tương đương dùng pha chế; bảo quản hợp vệ sinh	0,70
29	Nước ngọt	Lon	- Lon khoảng 330ml; có nguồn gốc rõ ràng và còn hạn sử dụng	2
30	Nước trái cây ép	Lít	- Nước trái cây 100% hoặc loại dùng pha chế, có nguồn gốc rõ ràng	1
31	Ồi	Kg	- Tươi, không dập nát	0,25
32	Quả cherry	Kg	- Tươi hoặc loại dùng trang trí, có nguồn gốc rõ ràng	0,08
33	Siro pha chế nhiều hương vị	ml	- Các vị thông dụng như vanilla, caramel, dâu, chanh dây hoặc tương đương; chai 700-1,000ml; còn hạn sử dụng	300
34	Sữa đặc	Gam	- Sữa đặc có đường, có nhãn và còn hạn sử dụng	150
35	Sữa tươi tiệt trùng không đường	Lít	- Sữa tiệt trùng UHT không đường, còn hạn sử dụng	0,50
36	Tắc	Kg	- Tươi, mọng nước, không dập nát	0,15
37	Táo	Kg	- Tươi, không dập nát	0,25
38	Thanh long	Kg	- Tươi, không dập nát	0,15
39	Dứa (thơm)	Kg	- Tươi, không dập nát	0,35
40	Trà đen	Gam	- Trà đen khô dùng pha chế, có nguồn gốc rõ ràng và còn hạn sử dụng	20
41	Trà xanh	Gam	- Trà xanh khô dùng pha chế, có nguồn gốc rõ ràng và còn hạn sử dụng	20
42	Trà ô long	Gam	- Trà ô long khô dùng pha chế, có nguồn gốc rõ ràng và còn hạn sử dụng	20
43	Sữa chua	Hộp	- Hộp khoảng 100g, còn hạn sử dụng	4
44	Dù trang trí	Cái	- Loại dùng trang trí đồ uống	15
45	Khăn giấy ăn	Tờ	- Loại không mùi, dùng phục vụ đồ uống	40

46	Ống hút thân thiện môi trường	Cái	- Ống hút giấy, bã mía, PLA hoặc vật liệu thân thiện môi trường phù hợp thực phẩm	40
47	Que khuấy thân thiện môi trường	Cái	- Que khuấy giấy/gỗ hoặc vật liệu phù hợp thực phẩm	20
48	Áo quần đồng phục	Bộ	- Đảm bảo vệ sinh, an toàn lao động trong thực hành pha chế	3
49	Men thực phẩm	Gam	- Chế phẩm men dùng trong thực phẩm, có hướng dẫn sử dụng và còn hạn; dùng cho mẫu lên men không cồn/mô phỏng	5
50	Soda không đường	Lon	- Lon/chai khoảng 250-330ml, không cồn; còn hạn sử dụng	1
51	Nước tonic không cồn	Lon	- Lon/chai khoảng 250-330ml; dùng pha mocktail/mô phỏng; còn hạn sử dụng	1
52	Nước màu/hương liệu thực phẩm mô phỏng	ml	- Sản phẩm thực phẩm dùng mô phỏng màu/hương trong bài thực hành, có nhãn và hướng dẫn sử dụng	50
53	Trái cây trang trí	Kg	- Gồm chanh, cam, táo, dâu, dứa hoặc tương đương; tươi, sạch	0,20
54	Lá bạc hà/rau thơm trang trí	Gam	- Tươi, sạch, dùng trang trí đồ uống	20
55	Muối/đường viên ly	Kg	- Dùng trang trí miệng ly; đảm bảo an toàn thực phẩm	0,10
56	Nhật ký thực hành tại cơ sở	Cuốn	- Sổ/phiếu ghi chép quá trình thực hành theo mẫu cơ sở đào tạo	1
57	Phiếu đánh giá thực hành	Tờ	- In khổ A4, theo mẫu đánh giá năng lực thực hành	5
58	Găng tay thực phẩm	Hộp	- Loại dùng một lần; phù hợp chế biến thực phẩm	0,10
59	Khẩu trang y tế	Hộp	- Loại dùng một lần, phù hợp thực hành tại cơ sở	0,10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một)	Định mức sử dụng của 01
-----	--------------------	-------------------------------------	-------------------------------------	-------------------------

		(một) người học (m^2)	người học (giờ)	(một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	55	93,5
II	Khu học thực hành			
1	Xưởng thực hành Kỹ thuật pha chế đồ uống	5,5	260	1430

Phụ lục IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ NHÂN VIÊN XOA BÓP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026 của UBND thành phố Huế)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nhân viên xoa bóp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nhân viên xoa bóp do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nhân viên xoa bóp trình độ đào tạo sơ cấp

1. Định mức lao động

- Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp được quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị có trong chương trình đào tạo để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính khấu hao thiết bị và tính nhiên liệu tiêu hao khi sử dụng.

- Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp không được tính trong định mức thiết bị.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ trong quá trình đào tạo.
- + Định mức vật tư nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kì.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học

lý thuyết, xưởng học thực hành) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nhân viên xoa bóp trình độ đào tạo sơ cấp

1. Mục đích sử dụng

- Chuẩn hóa lượng hao phí cần thiết để đào tạo 01 người học đạt chuẩn đầu ra.
- Làm căn cứ xác định đơn giá, giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.
- Làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu dịch vụ công.
- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn lực.

2. Điều kiện tính toán

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nhân viên xoa bóp trình độ đào tạo sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành là 18 học viên, thời gian đào tạo là 343 giờ.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: Nhân viên xoa bóp

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung công việc	Định mức (giờ)
(1)	(2)	(4)
1	Lao động trực tiếp	16,46
1.1	Giảng dạy lý thuyết (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	2,74
1.2	Giảng dạy thực hành (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	13,72
2	Lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ các công việc gián tiếp khác có liên quan việc cung cấp dịch vụ)	Bằng 15% của định mức lao động trực tiếp quy định tại thứ tự số 1 Bảng này

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính bàn	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy	2,89
2	Bấm móng tay	- Loại phổ biến, chất liệu thép không gỉ	12,60
3	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm, - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm	2,89
4	Bảng viết chữ Braille	- 9 dòng 30 ô - Kích thước trang đơn: 22x10cm Kích thước mở rộng: 43,5x10cm - Chất liệu nhựa gồm có 1 tấm bảng Braille + 1 viết	325,0

5	Bồn rửa tay	- Chất liệu : Inox 201 - Kích thước : 42x36x18,5cm	3,78
6	Cây treo quần áo	- Chất liệu: Thép Carbon (Chính) + PP (Phụ) - Kích thước: Dài * Rộng * Cao / 52 * 52 * 175cm	162,90
7	Đèn hồng ngoại	- Bước sóng : 940nm - Điện áp : 220V, bóng đèn 250W - Chân đèn có chiết áp	25,98
8	Dụng cụ day ấn huyết	- Gồm 7 món công dụng khác nhau - Chất liệu : gỗ bách xanh	78,0
9	Ghế xoay không tựa	- Góc xoay : 360 - Chiều cao ghế : 45-58cm - Chân 4 bánh xe	175,50
10	Giường xoa bóp	- Nệm mút không xẹp, bọc simili - Kích thước : 190cmx80cmx60cm	175,50
11	Gối kê	- Gối cao su thiên nhiên - Kích thước : 40x60cm	175,50
12	Khăn đắp người	- Thun co giãn tốt, mềm mịn - Kích thước : 90x190cm	175,50
13	Khăn lau	- 100% cotton siêu thấm - Kích thước : 30x50cm	175,50
14	Khăn trải giường	- Kích thước: 90x190cm - Sợi Microfiber	175,50
15	Khay đựng dụng cụ đã sử dụng	- Chất liệu nhựa PP - Kích thước : 55 x 36,5 x 11 cm	12,60
16	Khay đựng dụng cụ sạch	- Chất liệu nhựa PP - Kích thước : 55 x 36,5 x 11 cm	12,60
17	Lược	- Chất liệu PVC, có răng thưa, răng khít	12,60
18	Máy đo huyết áp đọc kết quả bằng giọng nói	- Phương pháp đo: Đo dao động (Oscillometric) tự động - Phạm vi đo huyết áp: 0 ~ 280 mmHg - Độ chính xác huyết áp: ± 3 mmHg, - Phạm vi đo nhịp tim: 40 ~ 200 nhịp/phút - Chu vi vòng bít: Phù hợp bắp tay từ 22 ~ 32 cm, - Bộ nhớ: Lưu trữ 99 kết quả đo	9,05
19	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m	325

		- Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	
20	Máy xông hơi khô	- Công suất : 6kw, 220V - Nhiệt độ tạo hơi phòng: 35 – 55oC - Thời gian tạo hơi: 5 – 7 phút	9,18
21	Mô hình bàn tay phóng to	- Thiết bị thuộc danh mục tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị dạy học hiện hành của môn học, có đặc tính kỹ thuật cơ bản và có trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,78
22	Mô hình bộ răng và bàn chải	- Thiết bị thuộc danh mục tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị dạy học hiện hành của môn học, có đặc tính kỹ thuật cơ bản và có trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,78
23	Mô hình các bước rửa tay 6 bước	- Thiết bị thuộc danh mục tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị dạy học hiện hành của môn học, có đặc tính kỹ thuật cơ bản và có trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,78
24	Mô hình cơ thể người (toàn thân)	- Thiết bị thuộc danh mục tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị dạy học hiện hành của môn học, có đặc tính kỹ thuật cơ bản và có trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10,80
25	Mô hình da người (cấu tạo các lớp da)	- Thiết bị thuộc danh mục tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị dạy học hiện hành của môn học, có đặc tính kỹ thuật cơ bản và có trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,78
26	Mô hình giải phẫu cấu trúc da	- Hiện thị cấu trúc của tóc, tuyến bã nhờn, tuyến mồ hôi và dây thần kinh - Chất liệu: PVC cao cấp	5,67
27	Mô hình giải phẫu hệ cơ người	- Một bên là lớp cơ nông - Một bên là lớp cơ sâu - Các chi có thể tháo rời - Chất liệu nhựa PVC cao 170cm	5,67

28	Mô hình giải phẫu hệ thần kinh	- Mô hình thu nhỏ bằng 1/2 kích thước thật thể hiện cấu trúc của hệ thần kinh con người. - Sơ đồ của hệ thống thần kinh trung ương và ngoại vi. được đánh số và xác định trong sách hướng dẫn	5,67
29	Mô hình giải phẫu hệ xương – khớp	- Chiều cao Mô hình: 170cm – Tỷ lệ 1:1 so với thực tế - Chất liệu: nhựa PVC thân thiện với môi trường - Trọng lượng: 13kg - Kích thước đóng thùng: 95 * 47 * 31 cm	5,67
30	Mô hình hệ hô hấp	- Đại diện của hệ thống hô hấp của con người trong khoảng một nửa kích thước cuộc sống, PhổI. khí quản và đường hô hấp trên được hiển thị chi tiết - Kích thước: 16 x 13 x 28 cm - Trọng lượng: 0,4kg	5,67
31	Mô hình hệ tiết niệu	- Chất liệu: nhựa PVC - Kích thước: 40x26x6cm - Các chi tiết giải phẫu được thể hiện trên mô hình có đánh số	5,67
32	Mô hình hệ tiêu hóa	- Các tính năng hệ thống tiêu hóa : Mũi;Khoang miệng và yết hầu;Thực quản;Đường tiêu hóa;Gan với túi mật;Tuyến tụy;Lá lách - Kích thước: 81 x 33 x 10 cm - Khối lượng: 3,377 kg	5,67
33	Mô hình hệ tuần hoàn	- Mô Hình Đào Tạo Giải Phẫu Hệ Tuần Hoàn được làm bằng chất liệu nhựa PVC cao cấp và thể hiện rõ chi tiết động mạch và tĩnh mạch chính của cơ thể - Mô Hình Hệ Tuần Hoàn có 21 vị trí của hệ thống tuần hoàn được thể hiện rõ trên mô hình - Kích thước: 86cm x 30cm x 5cm - Trọng lượng: 4,8kg	5,67
34	Mô hình huyết vị cơ thể người	- Cao : 178cm - Trọng lượng : 20kg - Chất liệu : FRP	25,20

35	Mô hình mắt	- Thiết bị thuộc danh mục tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị dạy học hiện hành của môn học, có đặc tính kỹ thuật cơ bản và có trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,78
36	Mô hình tai	- Thiết bị thuộc danh mục tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị dạy học hiện hành của môn học, có đặc tính kỹ thuật cơ bản và có trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,78
37	Mô hình tóc và da đầu	- Thiết bị thuộc danh mục tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị dạy học hiện hành của môn học, có đặc tính kỹ thuật cơ bản và có trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,78
38	Tủ hấp khăn tiệt trùng	- Dung tích : 23 lít - Điện áp : 220V, 200W - Nhiệt độ : 20-85 độ C	15,60

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
2	Giấy A4	Gram	- Định lượng: 70gsm	0,02
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2,5mm, - Bơm được mực	0,22
4	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước :100x180x50mm	0,05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- KT: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0,05
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g,	0,05
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0,11
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,02
9	Bàn chải đánh răng	Cái	- Loại thông dụng	1
10	Bảng hướng dẫn	Tờ	- Quy trình kỹ thuật xoa bóp - Khổ giấy A1	1

11	Bông gòn y tế	Bịch	- Loại thông dụng	5
12	Bột giặt	Gram	- Bột giặt thông dụng giặt quần áo	500
13	Cồn diệt khuẩn	Chai	- Chai 100ml - Cồn 70 độ	2,5
14	Dầu lạnh	Chai	- Dung dịch : 10ml	3
15	Dầu nóng	Chai	- Dung dịch : 10ml	3
16	Dầu Ô liu	Chai	- Tinh dầu Olive 100% - Dung tích : 200ml	2
17	Đồng phục	Bộ	- Chất liệu vải thun thoáng mát	1
18	Dung dịch sát khuẩn tay	Chai	- Dung tích 500ml - Chất liệu : Cồn, nước sát trùng, nước muối	0,33
19	Gạc y tế	Bịch	- Loại thông dụng	1
20	Gừng tươi	Kg	- Có nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo vệ sinh ATTP	1,5
21	Kem đánh răng	Tuýp	- Loại thông dụng	0,33
22	Khăn giấy	Tờ	- Giấy không thấm nước - Quy cách : 200 tờ / 1 cây - Kích thước 200mmx200mm	80
23	Khăn giấy lau tay	Gói	- Loại thông dụng	1
24	Khăn giấy vệ sinh	Cuộn	- Loại thông dụng	0,5
25	Nước muối sinh lý 0,9%	Chai	- Loại thông dụng	0,33
26	Nước xả	ml	- Loại thông dụng	450
27	Rượu	Lít	- Rượu 45 độ	1,5
28	Tăm bông	Bịch	- Loại thông dụng	1
29	Xà phòng rửa tay	Cục	- Loại thông dụng	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	96	163,2

II	Khu học thực hành			
2	Phòng thực hành xoa bóp	5,5	247	1,359

Phụ lục V
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ MAY CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026 của UBND thành phố Huế)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề May công nghiệp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề May công nghiệp do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề May công nghiệp trình độ đào tạo sơ cấp

1. Định mức lao động

- Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp được quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị có trong chương trình đào tạo để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính khấu hao thiết bị và tính nhiên liệu tiêu hao khi sử dụng.

- Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp không được tính trong định mức thiết bị.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ trong quá trình đào tạo.
- + Định mức vật tư nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kì.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học

lý thuyết, xưởng học thực hành) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề May công nghiệp trình độ đào tạo sơ cấp

1. Mục đích sử dụng

- Chuẩn hóa lượng hao phí cần thiết để đào tạo 01 người học đạt chuẩn đầu ra.
- Làm căn cứ xác định đơn giá, giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.
- Làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu dịch vụ công.
- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn lực.

2. Điều kiện tính toán

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề May công nghiệp trình độ đào tạo sơ cấp tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành là 18 học viên, thời gian đào tạo là 335 giờ.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: May công nghiệp

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT (1)	Nội dung công việc (2)	Định mức (giờ) (4)
1	Lao động trực tiếp	17,78
1.1	Giảng dạy lý thuyết (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	2,17
1.2	Giảng dạy thực hành (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	15,61
2	Lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ các công việc gián tiếp khác có liên quan việc cung cấp dịch vụ)	Bằng 15% của định mức lao động trực tiếp quy định tại thứ tự số 1 Bảng này

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT (1)	Tên thiết bị (2)	Thông số kỹ thuật cơ bản (3)	Định mức thiết bị (giờ) (4)
1	Máy tính bàn	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy	2,1
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm, - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm	2,1
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB	2,1

		- Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	
4	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50Hz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	2,1
5	Tủ đựng tài liệu	- Kích thước tối thiểu $\geq$ (900x600x1800) mm	14,24
6	Bộ dụng cụ bảo hộ lao động	- Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm gồm: - Giày da - Mũ - Kính bảo hộ - Quần, áo bảo hộ - Theo tiêu chuẩn Việt Nam về bảo hộ lao động	0,77
7	Bảng tiêu lệnh PCCC	- Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	0,77
8	Máy may một kim điện tử	- Tốc độ may 3000-5000 mũi/p - Hành trình trụ kim: 30,7mm - Loại ô: Bôi trơn tự động hoàn toàn, - Điện tiêu thụ: 220V - Công suất mô-tơ: 220w	181,72
9	Máy vắt sô 2 kim 4 chỉ	- Tốc độ may tối đa: 5,500 mũi/phút - Chiều dài mũi: 0,8~4,6mm - Tỷ lệ đẩy vi sai: May nhúm: 1:2 (Tối đa: 1:4); May căng: 1:0,7(Tối đa: 1:0,6) - Độ rộng vắt sô: 4,0 - Cự li kim: 2,0; 2,4; 3,2 - Kim: DCx270, DCx1 #9~18 - Điện áp: 220V	3,27
10	Máy Kansai	- Tốc độ: 5500V/phút - Số kim: 3 - Số chỉ: 5 - Độ nâng chân vịt: 7mm - Kích thước: 670x445x720 - Trọng lượng: 52kg - Điện áp: 220V - Đèn Led: có	7,09
11	Máy cắt vải cầm tay	- Điện áp 220VAC - Công suất 100W - Bề dày cắt $\leq$ 32mm	5,61

12	Bàn ủi điện	- Công suất 1600W - Điện áp: 220V	5,81
13	Bàn ủi hơi nước	- Công suất 2000W - Điện áp: 220V	11,81
14	Bộ dụng cụ sửa chữa 22 chi tiết	- 01 bộ tô vít chính xác - 01 kìm điện tổ hợp 8" - 01 kìm mũi dài 6" - 01 cờ lê 8" - 01 bút thử điện 100-500V, dài 150mm - 02 tô vít dẹt 2 cạnh: 3x100mm và 6,5x150mm - 02 tô vít bake 4 cạnh: 10x100mm và 20x150mm - 01 mỏ hàn 30W/220V - 01 thước Stanley 8m - 01 bộ lục giác 10 cái hệ mét - 01 búa cán gỗ 130oz - 01 đục - 01 cửa mini 8-3/4" - 01 đèn pin + 01 kéo	93,46
15	Bộ dụng cụ cắt may	- Dụng cụ tháo chỉ: Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm - Kéo bấm chỉ: Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm - Kéo cắt vải: Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm - Kéo cắt giấy: Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm - Thước dây: Dài tối thiểu $\geq 1500\text{mm}$ (có 2 đơn vị tính ở 2 mặt dây: cm; inch) - Thước thẳng: Dài tối thiểu $\geq 500\text{mm}$, có chia đơn vị tính cm, inch - Nhíp xỏ chỉ: Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	19,53
16	Bàn hút chân không	- Điện áp: 220V - Công suất: 800W	5,77
17	Bàn thực hành	- Vật liệu: Gỗ, inox - Kích thước: Cao 1000mm x dài 1200mm x rộng 1200mm	15,43
18	Máy ép Mex	- Điện áp: 220, Công suất: 1800W	1,2

		- Kích thước bàn: 380x380 (mm) Kích thước máy: 72,5*40*39cm - Trọng lượng: 38kg - Có đồng hồ đo nhiệt	
19	Máy sang chỉ	- Loại hai đầu, công suất động cơ 180w, - Tốc độ $n_1 = 1400\text{v/phút}$, $n_2 = 140\text{v/phút}$	1,46
20	Máy thừa khuy	- Tốc độ may tối thiểu $\geq 330\text{vòng/phút}$, - Rộng khuyết tối thiểu $\geq 4\text{ mm}$, - Dài khuyết tối thiểu $\geq 22\text{ mm}$	1,46
21	Máy đính cúc	- Tốc độ may $\geq 1500\text{ mũi/phút}$ - Kiểu cúc: 2, 4 lỗ	7,74
22	Máy cuốn sườn 2 kim	- Tốc độ may tối thiểu $\geq 3600\text{ vòng/phút}$	7,74
23	Máy đính bọ	- Tốc độ tối thiểu $\geq 2700\text{ vòng/ phút}$	4,84
24	Sản phẩm áo sơ mi nữ	- Đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, đủ các bước may,	1,45
25	Sản phẩm áo sơ mi nam	- Đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, đủ các bước may,	2,42
26	Sản phẩm quần tây nam	- Đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, đủ các bước may,	1,93
27	Sản phẩm quần tây nữ	- Đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, đủ các bước may,	0,48
28	Ma nơ canh toàn thân nữ	- Kích thước đúng thông số theo cỡ chuẩn S, M, L - Loại thông dụng dùng để thiết kế mẫu	2,9
29	Ma nơ canh toàn thân nam	- Kích thước đúng thông số theo cỡ chuẩn S, M, L - Loại thông dụng dùng để thiết kế mẫu	4,84
30	Giá treo sản phẩm	- Loại treo được ≥ 18 sản phẩm	3,86
31	Sản phẩm áo tshirt	- Đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, đủ các bước may	1,45
32	Sản phẩm áo polo	- Đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, đủ các bước may	2,42

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1,00
2	Giấy A4	Gram	- Định lượng: 70gsm	0,02

3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2,5mm, - Bơm được mực	0,22
4	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước :100x180x50mm	0,05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- KT: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0,05
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g,	0,05
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0,11
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,02
9	Giấy lau tay	Tờ	- Giấy lau tay đa năng 2 lớp	2
10	Mẫu nguyên liệu dệt	Bộ	- Mẫu sợi thông dụng trên thị trường - Sợi tự nhiên: Sợi bông, sợi len, sợi Libe, sợi tơ tằm, - Sợi nhân tạo: Sợi Viscose (Rayon –Tơ nhân tạo), Sợi axetat, Sợi Polieste (PES), Sợi Nylon (Sợi Polyamide- PA), Sợi Spandex, Sợi Polypropylen (PP), Polyetylen (PE), Sợi pha, - Kích thước mỗi loại: 1 mét	0,22
11	Mẫu vải may	Bộ	- Mẫu vải thông dụng trên thị trường - Vải dệt từ sợi tự nhiên: vải cotton (vải sợi bông), vải tơ tằm, vải len, - Vải dệt từ sợi nhân tạo: Vải kaki. Vải voan, Vải nhung, Vải denim, Vải nỉ, Vải Muslin, Vải KT, - Kích thước mỗi loại: 20x20cm	0,22
12	Dầu máy may	Lít	- Dầu MK10	0,62
13	Mẫu may chi tiết các loại sản phẩm	Bộ	- Đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, đủ các bước may	0,22
14	Phấn may	Hộp	- Vẽ rõ nét, khó bết, không chai - Hộp 20 viên, 4 màu	1,12

15	Vải Kaki	Mét	- Vải thông dụng	5,00
16	Vải Cotton	Mét	- Vải thông dụng	5,00
17	Kim máy vắt sổ	Cây	- Thép không rỉ, bề mặt được mạ - Kim phù hợp, đúng chủng loại với máy (Kim DC)	2,28
18	Kim máy Kansai	Cây	- Thép không rỉ, bề mặt được mạ - Kim phù hợp, đúng chủng loại với máy (Kim UY)	2,28
19	Bộ thuyên + suốt máy may công nghiệp	Bộ	- Bộ thuyên suốt phù hợp, đúng chủng loại với máy, - 1 thuyên kim loại + 5 suốt nhôm	1,00
20	Chỉ may	Cuộn	- Màu sắc: Phù hợp với màu sản phẩm may - Kích thước: 3000m - Chỉ số chỉ 60/3 hoặc 40/2	0,78
21	Chỉ vắt sổ	Cuộn	- Màu sắc: Phù hợp với màu sản phẩm may - Kích thước: 3000m - Chỉ tơ 150	2,44
22	Vải vụn công nghiệp (Giẻ lau)	Kg	- Vải cotton, thun, nỉ	3,12
23	Giấy vẽ rập	Tờ	- Thành phần: Bột giấy, bột gỗ, giấy tái chế, ... - Khổ giấy: 75 x100 cm - Màu sắc: Nâu	1,06
24	Bộ dụng cụ thiết kế	Bộ	- Bút chì 2B - Tẩy chì - Gọt bút chì - Thước cong kỹ thuật - (Loại thông dụng trên thị trường)	1,00
25	Mex giấy	Mét	- Định lượng (gr/m ²): 26 - Khổ rộng: 40" - Chiều dài/cuộn: 100 Yard - Màu sắc: Trắng	0,5
26	Mex vải	Mét	- Định lượng (gr/m ²): 59 - Khổ rộng: 40" - Chiều dài/cuộn: 100 Yard - Màu sắc: Trắng	0,5

27	Ghim vải may	Ví	- Ví ghim gồm 40 cây kim nhỏ,	1,00
28	Kim may tay	Cây	- Chiều dài: 3cm - Chất liệu: inox	1,12
29	Bộ mẫu ráp áo sơ mi nữ	Bộ	- Được thiết kế theo yêu cầu của mã hàng - Đầy đủ chi tiết của mẫu áo sơ mi nữ	0,22
30	Bộ mẫu ráp áo sơ mi nam	Bộ	- Được thiết kế theo yêu cầu của mã hàng - Đầy đủ chi tiết của mẫu áo sơ mi nam	0,22
31	Bộ mẫu ráp quần tây nữ	Bộ	- Được thiết kế theo yêu cầu của mã hàng - Đầy đủ chi tiết của mẫu quần tây nữ	0,06
32	Bộ mẫu ráp quần tây nam	Bộ	- Được thiết kế theo yêu cầu của mã hàng - Đầy đủ chi tiết của mẫu quần tây nam	0,06
33	Vải may áo sơ mi nữ	Áo	- Loại vải kate - Khổ 1,5m x 1,2m	0,22
34	Vải may áo sơ mi nam	Áo	- Loại vải kaki - Khổ (Dài x Rộng): 1,2m x 1,5m	0,22
35	Vải may quần tây nữ	Quần	- Loại vải kaki - Khổ (Dài x Rộng): 1,2m x 1,5m	2,00
36	Vải may quần tây nam	Quần	- Loại vải kaki - Khổ 1,5m x 1,2m	1
37	Vải lót túi quần tây	Mét	- Chất liệu: cotton kết hợp polyester, - Khổ: 1,2m (Chiều rộng cố định, không thay đổi)	1
38	Kim máy đính bọ	Cây	- Thép không rỉ, bề mặt được mạ - Kim phù hợp, đúng chủng loại với máy (Kim DP)	0,22
39	Kim máy thừa khuy	Cây	- Thép không rỉ, bề mặt được mạ - Kim phù hợp, đúng chủng loại với máy (Kim DP)	0,56

40	Kim máy đính cúc	Cây	- Thép không rỉ, bề mặt được mạ - Kim phù hợp, đúng chủng loại với máy (Kim TQ)	0,22
41	Kim máy cuốn sườn 2 kim	Cây	- Thép không rỉ, bề mặt được mạ - Kim phù hợp, đúng chủng loại với máy (Kim TV)	0,12
42	Bộ thuyền + suốt máy đính bộ	Bộ	- Bộ thuyền suốt phù hợp, đúng chủng loại với máy, - 1 thuyền kim loại + 5 suốt nhôm	2,00
43	Bộ thuyền + suốt máy thừa khuy	Bộ	- Bộ thuyền suốt phù hợp, đúng chủng loại với máy, - 1 thuyền kim loại + 5 suốt nhôm	0,44
44	Bộ thuyền + suốt máy đính cúc	Bộ	- Bộ thuyền suốt phù hợp, đúng chủng loại với máy, - 1 thuyền kim loại + 5 suốt nhôm	0,44
45	Bộ thuyền + suốt máy cuốn sườn 2 kim	Bộ	- Bộ thuyền suốt phù hợp, đúng chủng loại với máy, - 1 thuyền kim loại + 5 suốt nhôm	0,12
46	Khóa kéo quần tây	Cái	- Chất liệu phù hợp, số lượng mỗi loại theo đúng yêu cầu	1,00
47	Cúc áo sơ mi	Gói	- Chất liệu phù hợp, số lượng mỗi loại theo đúng yêu cầu - Quy cách: 50 cái/gói	0,22
48	Móc cài quần tây	Bộ	- Chất liệu phù hợp, số lượng mỗi loại theo đúng yêu cầu	0,22
49	Cúc quần tây	Gói	- Chất liệu phù hợp, số lượng mỗi loại theo đúng yêu cầu - Quy cách: 50 cái/gói	0,2
50	Móc treo áo sơ mi	Cái	- Loại thông dụng trên thị trường	1,00
51	Móc treo quần tây	Cái	- Loại thông dụng trên thị trường	1,00
52	Bộ mẫu ráp áo polo	Bộ	- Được thiết kế theo yêu cầu của mã hàng - Đầy đủ chi tiết của mẫu áo polo	0,22

53	Bộ mẫu ráp áo tshirt	Bộ	- Được thiết kế theo yêu cầu của mã hàng - Đầy đủ chi tiết của mẫu áo tshirt	0,22
54	Vải may áo polo	Áo	- Loại vải kate - Khổ 1,5m x 1,2m	0,22
55	Vải may áo tshirt	Áo	- Loại vải kaki - Khổ (Dài x Rộng): 1,2m x 1,5m	0,22
56	Kim máy may điện tử 1 kim	Cây	- Thép không rỉ, bề mặt được mạ - Kim phù hợp, đúng chủng loại với máy (Kim DA, DB)	1,00
57	Móc treo áo Polo	Cái	- Loại thông dụng trên thị trường	1,00
58	Móc treo áo Tshirt	Cái	- Loại thông dụng trên thị trường	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	76	129,2
II	Khu học thực hành			
2	Phòng học thực hành may công nghiệp	5,5	259	1424.5

Phụ lục VI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ BIỂU DIỄN CA HUẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026 của UBND thành phố Huế)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Biểu diễn ca Huế là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Biểu diễn ca Huế do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Biểu diễn ca Huế trình độ đào tạo sơ cấp

1. Định mức lao động

- Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp được quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị có trong chương trình đào tạo để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính khấu hao thiết bị và tính nhiên liệu tiêu hao khi sử dụng.

- Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp không được tính trong định mức thiết bị.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ trong quá trình đào tạo.
- + Định mức vật tư nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kì.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học

lý thuyết, xưởng học thực hành) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Biểu diễn ca Huế trình độ đào tạo sơ cấp

1. Mục đích sử dụng

- Chuẩn hóa lượng hao phí cần thiết để đào tạo 01 người học đạt chuẩn đầu ra.
- Làm căn cứ xác định đơn giá, giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.
- Làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu dịch vụ công.
- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn lực.

2. Điều kiện tính toán

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Biểu diễn ca Huế trình độ đào tạo sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành là 10 học viên, thời gian đào tạo là 350 giờ.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/nghề: Biểu diễn ca Huế

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 10 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung công việc	Định mức (giờ)
(1)	(2)	(4)
1	Lao động trực tiếp	34,36
1.1	Giảng dạy lý thuyết (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	0,26
1.2	Giảng dạy thực hành (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	34,10
2	Lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ các công việc gián tiếp khác có liên quan việc cung cấp dịch vụ)	Bằng 15% của định mức lao động trực tiếp quy định tại thứ tự số 1 Bảng này

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính bàn	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy	3,41
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm, - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe, - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm	3,41
3	Cặp Sênh tiền	- Thiết bị thuộc danh mục tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị dạy học hiện hành của môn học, có đặc tính kỹ thuật cơ bản và có trên thị trường tại thời điểm mua sắm	30,33

4	Cặp phách	- Thiết bị thuộc danh mục tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị dạy học hiện hành của môn học, có đặc tính kỹ thuật cơ bản và có trên thị trường tại thời điểm mua sắm	30,33
5	Song loan	- Thiết bị thuộc danh mục tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị dạy học hiện hành của môn học, có đặc tính kỹ thuật cơ bản và có trên thị trường tại thời điểm mua sắm	30,33
6	Đàn Bầu	- Thiết bị thuộc danh mục tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị dạy học hiện hành của môn học, có đặc tính kỹ thuật cơ bản và có trên thị trường tại thời điểm mua sắm	30,33
7	Đàn Nguyệt	- Thiết bị thuộc danh mục tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị dạy học hiện hành của môn học, có đặc tính kỹ thuật cơ bản và có trên thị trường tại thời điểm mua sắm	30,33
8	Đàn Nhị	- Thiết bị thuộc danh mục tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị dạy học hiện hành của môn học, có đặc tính kỹ thuật cơ bản và có trên thị trường tại thời điểm mua sắm	30,33
9	Đàn Tam	- Thiết bị thuộc danh mục tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị dạy học hiện hành của môn học, có đặc tính kỹ thuật cơ bản và có trên thị trường tại thời điểm mua sắm	30,33
10	Đàn Tì bà	- Thiết bị thuộc danh mục tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị dạy học hiện hành của môn học, có đặc tính kỹ thuật cơ bản và có trên thị trường tại thời điểm mua sắm	30,33
11	Đàn Tranh	- Thiết bị thuộc danh mục tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị dạy học hiện hành của môn học, có đặc tính kỹ thuật cơ bản và có trên thị trường tại thời điểm mua sắm	30,33
12	Giá để bản nhạc	- Thiết bị thuộc danh mục tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị dạy học hiện hành của môn học, có đặc tính kỹ	30,33

		thuật cơ bản và có trên thị trường tại thời điểm mua sắm	
13	Máy lên dây đàn	- Màn hình LCD - Chế độ tự động và hiển thị màu - Chromatic/Guitar/Bass/Ukulele - Khoảng chỉnh: A0(27,5Hz) - C8(4186Hz) - Hiệu chuẩn: A4 = 440Hz - Nguồn điện: Pin lithium	20,22
14	Tivi	- Màn hình: 75 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	3,41

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
2	Giấy A4	Gram	- Định lượng: 70gsm	0,02
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2,5mm, - Bơm được mực	0,22
4	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước :100x180x50mm	0,05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- KT: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0,05
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g,	0,05
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0,11
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,02
9	Bộ dây đàn Tranh	Bộ	- Loại phù hợp với đàn tranh	1
10	Bộ dây đàn Bầu	Bộ	- Loại phù hợp với đàn bầu	1
11	Bộ dây đàn Nguyệt	Bộ	- Loại phù hợp với đàn nguyệt	1
12	Bộ dây đàn Nhị	Bộ	- Loại phù hợp với đàn nhị	1
13	Bộ dây đàn Tam	Bộ	- Loại phù hợp với đàn tam	1
14	Bộ dây đàn Tì bà	Bộ	- Loại phù hợp với đàn tì bà	1

15	Nhựa thông	Cục	- Loại nhựa thông tự nhiên - Màu sắc: nâu trong suốt - Trọng lượng : 50gr	1
16	Trang phục biểu diễn	Bộ	- Áo dài+ khăn đóng	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	9	15,3
II	Khu học thực hành			
1	Phòng thực hành ca Huế	5,5	341	1,875.5

Phụ lục VII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ BIỂU DIỄN THANH NHẠC

(Ban hành theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026 của UBND thành phố Huế)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Biểu diễn thanh nhạc là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Biểu diễn thanh nhạc do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Biểu diễn thanh nhạc trình độ đào tạo sơ cấp

1. Định mức lao động

- Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp được quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị có trong chương trình đào tạo để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính khấu hao thiết bị và tính nhiên liệu tiêu hao khi sử dụng.

- Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp không được tính trong định mức thiết bị.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ trong quá trình đào tạo.
- + Định mức vật tư nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kì.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học

lý thuyết, xưởng học thực hành) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Biểu diễn thanh nhạc trình độ đào tạo sơ cấp

1. Mục đích sử dụng

- Chuẩn hóa lượng hao phí cần thiết để đào tạo 01 người học đạt chuẩn đầu ra.
- Làm căn cứ xác định đơn giá, giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.
- Làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu dịch vụ công,
- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn lực.

2. Điều kiện tính toán

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Biểu diễn thanh nhạc trình độ sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành là 10 học viên, thời gian đào tạo là 305 giờ.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: Biểu diễn thanh nhạc

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 10 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT (1)	Nội dung công việc (2)	Định mức (giờ) (4)
1	Lao động trực tiếp	15,14
1.1	Giảng dạy lý thuyết (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	1,34
1.2	Giảng dạy thực hành (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	13,80
2	Lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ các công việc gián tiếp khác có liên quan việc cung cấp dịch vụ)	Bằng 15% của định mức lao động trực tiếp quy định tại thứ tự số 1 Bảng này

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT (1)	Tên thiết bị (2)	Thông số kỹ thuật cơ bản (3)	Định mức thiết bị (giờ) (4)
1	Bảng ô ly âm nhạc	- Kích thước 1200mm x 1800mm, - Chất liệu greenlam	2,61
2	Bộ thiết bị âm thanh	- Gồm có : Mixer; bộ thiết bị micro không dây; amply; vang số; bộ loa; tủ đựng âm thanh; - Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy	54,0
3	Chân đỡ Micro	- Chất liệu: Hợp kim - Trọng lượng tịnh: 1,46Kg - Chiều dài tay: 73cm - Khoảng cách 3 chạc: 52,5cm - Chiều dài tối đa: 144cm - Chiều dài tối thiểu: 75,5cm	54,0
4	Đàn Piano	- Điểm chất lượng : B/A/A/A	113,6

		- Pedals :03 Soft Pedal, Mute Pedal, Damper Pedal, - Kích thước : 151x161x63cm	
5	Giá để bản nhạc	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy	93,6
6	Gương tập thanh nhạc	- Màu sắc: Vân gỗ, - Hình dáng: Hình chữ nhật bo góc - Kích thước : 165x60cm	54,00
7	Loa kiểm âm	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy	93,6
8	Máy tính bàn	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy	2,61
9	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	154
10	Tai nghe	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy,	93,6
11	Tivi	- Màn hình: 75inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	2,61
12	USB	- Dung lượng : 32G	113,6

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
2	Giấy A4	Gram	- Định lượng: 70gsm	0,02
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2,5mm - Bơm được mực	0,22
4	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước :100x180x50mm	0,05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- KT: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0,05

6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g,	0,05
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0,11
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,02
9	Sổ tay	Cuốn	- Sổ tay A5, loại 100 trang	1
10	Trang phục biểu diễn	Bộ	- Chất liệu vải thông dụng	1
11	Pin Micro	Cặp	- Pin 1,5V	2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	47	79,9
II	Khu học thực hành			
1	Phòng thực hành nhạc	5,5	128	704

Phụ lục VIII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ TIN HỌC ỨNG DỤNG

(Ban hành theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026 của UBND thành phố Huế)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Tin học ứng dụng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Tin học ứng dụng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Tin học ứng dụng trình độ đào tạo sơ cấp

1. Định mức lao động

- Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp được quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị có trong chương trình đào tạo để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính khấu hao thiết bị và tính nhiên liệu tiêu hao khi sử dụng.

- Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp không được tính trong định mức thiết bị.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ trong quá trình đào tạo.
- + Định mức vật tư nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kì.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề trình độ đào tạo sơ cấp

1. Mục đích sử dụng

- Chuẩn hóa lượng hao phí cần thiết để đào tạo 01 người học đạt chuẩn đầu ra.
- Làm căn cứ xác định đơn giá, giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.

- Làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu dịch vụ công.
- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn lực.

2. Điều kiện tính toán

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề trình độ đào tạo sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành là 18 học viên, thời gian đào tạo là 330 giờ.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/nghề: Tin học ứng dụng

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT (1)	Nội dung công việc (2)	Định mức (giờ) (4)
1	Lao động trực tiếp	15,96
1.1	Giảng dạy lý thuyết (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	2,52
1.2	Giảng dạy thực hành (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	13,44
2	Lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ các công việc gián tiếp khác có liên quan việc cung cấp dịch vụ)	Bằng 15% của định mức lao động trực tiếp quy định tại thứ tự số 1 Bảng này

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT (1)	Tên thiết bị (2)	Thông số kỹ thuật cơ bản (3)	Định mức thiết bị (giờ) (4)
1	Máy tính bàn	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy	15,96
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm, Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe, Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm	15,96
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB	15,96

		Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	
4	Tivi	- Màn hình: 75 inch, 220V/50Hz Độ phân giải: HD Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	15,96
5	Máy tính học viên	- CPU $\geq$ Core i5/Ryzen 5 hoặc tương đương; RAM $\geq$ 16GB; SSD $\geq$ 512GB; màn hình IPS $\geq$ 23,8", FHD,	13,44
6	Bộ mạng LAN	- Switch Gigabit, router Wi-Fi. patch panel, ổ cắm mạng, tủ mạng mini. dây nhảy; bố trí theo nhóm thực hành,	8,73
7	Máy Scan	- Độ phân giải $\geq$ 600 dpi; dùng số hóa tài liệu, hình ảnh phục vụ thực hành văn phòng	1,35
8	Bộ linh kiện máy tính thực hành	- Mainboard, CPU, RAM, SSD/HDD, nguồn, vỏ máy, quạt tản nhiệt, cáp tín hiệu; dùng tháo lắp và bảo trì	2,5
9	Bộ dụng cụ tháo lắp máy tính	- Tua vít, kìm, nhíp, chổi mềm, dây đeo chống tĩnh điện, hộp đựng ốc; dùng theo nhóm thực hành	2,5
10	Đồng hồ vạn năng	- Đo điện áp, điện trở, thông mạch; dùng kiểm tra nguồn và linh kiện cơ bản	1,12
11	USB boot/ổ lưu trữ kỹ thuật	- Dung lượng $\geq$ 32GB; chứa bộ cài hệ điều hành, công cụ chẩn đoán và sao lưu dữ liệu hợp pháp/nguồn mở	3,24
12	Bảng vẽ điện tử	- Bút cảm ứng, vùng vẽ tối thiểu A6/A5; dùng phác thảo, chỉnh nét và thao tác đồ họa	0,78
13	Máy ảnh/điện thoại chụp ảnh thực hành	- Độ phân giải $\geq$ 12MP; có cáp hoặc kết nối truyền dữ liệu; dùng tạo nguồn ảnh thực hành	0,91
14	Máy in màu	- Máy in phun/laser màu A4; dùng in thử và đánh giá sản phẩm hình ảnh	0,65
15	Mô hình mạng thực hành an toàn thông tin	- Máy tính/VM, router, switch, firewall hoặc phần mềm firewall; tạo môi trường thử nghiệm an toàn, tách biệt	2,5
16	Thiết bị lưu trữ sao lưu	- Ổ cứng ngoài/NAS mini hoặc máy chủ nội bộ; dùng thực hành sao lưu, phục hồi. phân quyền dữ liệu,	1,38

17	Bộ phát Wi-Fi cấu hình bảo mật	- Hỗ trợ WPA2/WPA3; dùng thực hành cấu hình bảo mật mạng không dây	1,38
18	USB thực hành	- Dung lượng tối thiểu 16GB, tính khấu hao dùng chung cho nhiều khóa	1,38

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành Cuốn A4 : 200 trang	1
2	Giấy A4	Gram	- Định lượng : 70gsm	0,02
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL : 18g Dài : 150mm Bề rộng nét viết 2,5mm, Bơm được mực	0,22
4	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước : 100x180x50mm	0,05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm Dung tích : 15L	0,05
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm Trọng lượng : 300g,	0,05
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu : bông cỏ Trọng lượng : 500g	0,11
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,02
9	Keo tản nhiệt CPU	Tuýp	- Loại chuyên dụng, dùng lắp đặt/bảo trì tản nhiệt	0,04
10	Ốc vít, dây rút máy tính	Bộ	- Ốc case, vít main, dây rút dùng sắp xếp dây và cố định linh kiện	1
11	Cồn IPA/dung dịch vệ sinh điện tử	Lít	- Nồng độ phù hợp vệ sinh linh kiện, bay hơi nhanh; sử dụng đúng quy trình an toàn	0,04
12	Khăn lau không xơ	Cái	- Dùng vệ sinh linh kiện, màn hình và vỏ máy	2
13	Pin CMOS	Viên	- Loại CR2032 hoặc tương đương, dùng thực hành thay thế	0,13
14	Giấy ảnh/giấy in màu A4	Tờ	- Định lượng phù hợp in sản phẩm xử lý ảnh, thiết kế	8

15	Mực in màu	Bộ	- Mực phù hợp máy in màu; tính theo số bản in sản phẩm thực hành/kiểm tra	0,03
16	Dữ liệu ảnh và mẫu thiết kế	Bộ	- Ảnh chân dung, phong cảnh, sản phẩm, logo/banner mẫu; nguồn hợp pháp hoặc nguồn mở	1
17	Bìa/decal A4	Tờ	- Dùng kiểm tra ứng dụng thiết kế và in ấn đơn giản	2
18	Mực in laser	Hộp	- Mực phù hợp máy in A4; tính theo lượng in bài thực hành,	0,01
19	Cáp mạng ngắn	Sợi	- Patch cord Cat5e/Cat6 dùng cấu hình mô hình mạng bảo mật	1
20	Đầu RJ45 dự phòng	Cái	- Dùng thay thế khi thực hành mô hình kết nối bảo mật,	4
21	Dữ liệu tình huống an toàn thông tin	Bộ	- Tập mẫu, kịch bản phân quyền, sao lưu, phục hồi. nhật ký hệ thống	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	88	149,6
II	Khu học thực hành			
1	Phòng thực hành tin học ứng dụng	5,5	242	1331

Phụ lục IX
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ NGHIỆP VỤ BÁN HÀNG VÀ CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9
năm 2026 của UBND thành phố Huế)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nghiệp vụ bán hàng và chăm sóc khách hàng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nghiệp vụ bán hàng và chăm sóc khách hàng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nghiệp vụ bán hàng và chăm sóc khách hàng trình độ đào tạo sơ cấp

1. Định mức lao động

- Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp được quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị có trong chương trình đào tạo để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính khấu hao thiết bị và tính nhiên liệu tiêu hao khi sử dụng.

- Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp không được tính trong định mức thiết bị.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ trong quá trình đào tạo.
- + Định mức vật tư nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kì.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học

lý thuyết, xưởng học thực hành) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nghiệp vụ bán hàng và chăm sóc khách hàng trình độ đào tạo sơ cấp

1. Mục đích sử dụng

- Chuẩn hóa lượng hao phí cần thiết để đào tạo 01 người học đạt chuẩn đầu ra.
- Làm căn cứ xác định đơn giá, giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.
- Làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu dịch vụ công.
- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn lực.

2. Điều kiện tính toán

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nghiệp vụ bán hàng và chăm sóc khách hàng trình độ sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành là 18 học viên, thời gian đào tạo là 400 giờ.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: Nghiệp vụ bán hàng và chăm sóc khách hàng

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung công việc	Định mức (giờ)
(1)	(2)	(4)
1	Lao động trực tiếp	19,52
1.1	Giảng dạy lý thuyết (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	2,86
1.2	Giảng dạy thực hành (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	16,67
2	Lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ các công việc gián tiếp khác có liên quan việc cung cấp dịch vụ)	Bằng 15% của định mức lao động trực tiếp quy định tại thứ tự số 1 Bảng này

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính bàn	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy	2,86
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm, - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe, - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm	2,86
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	2,86

4	Loa kéo di động	- Công suất : 300W, bình sạc - Kết nối bluetooth 5,0 - Kết nối khác : jack 3,5mm - 2 micro kèm theo, remote điều khiển - Điện áp : 220V / 50Hz	10
5	Tivi	- Màn hình: 75 inch, 220V/50Hz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	2,86
6	Điện thoại phục vụ mô phỏng	- Chức năng ghi âm, gọi điện thoại và quay video	75,0
7	Máy POS mô phỏng	- Thực hiện thanh toán bán hàng, in hóa đơn	120,0
8	Máy quét mã vạch	- Đọc mã vạch 1D/2D,	135,0
9	Máy in hóa đơn nhiệt	- Khổ giấy 58 mm hoặc 80 mm	6,67
10	Tai nghe chăm sóc khách hàng	- Có micro, kết nối USB hoặc 3,5 mm,	135,0
11	Đồng hồ bấm giờ	- Đồng hồ điện tử có chức năng bấm giờ	135,0
12	Máy in	- In kế hoạch, báo cáo, biểu mẫu quản lý	6,67
13	Gương soi cá nhân	- Kích thước khoảng 20 × 30 cm, phục vụ luyện tác phong	13,33
14	Giá đỡ điện thoại	- Điều chỉnh được góc quay	75,0

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành; cuốn A4, khoảng 200 trang	1,00
2	Giấy A4	Gram	- Định lượng 70gsm	0,02
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL 18g; dài 150mm; bề rộng nét viết 2,5mm; bơm được mực	0,22
4	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước 100 × 180 × 50mm	0,05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước 300,5 × 260 × 360mm; dung tích 15L	0,05
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước 620 × 260 × 260mm; trọng lượng 300g	0,05
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu bông cỏ; trọng lượng 500g	0,11

8	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế, túi loại A	0,02
9	Phiếu tình huống bán hàng	Bộ	- Theo nội dung bài học	2,0
10	Phiếu thảo luận nhóm	Bộ	- In trên giấy A4	1,0
11	Phiếu đánh giá hoạt động nhóm	Bộ	- Theo mẫu của giáo viên	1,0
12	Bộ câu hỏi trắc nghiệm	Bộ	- Theo nội dung mô đun	1,0
13	Catalogue sản phẩm mẫu	Cuốn	- Minh họa sản phẩm phục vụ thực hành	0,40
14	Brochure/Tờ rơi quảng cáo	Bộ	- Minh họa hoạt động bán hàng	0,20
15	Danh thiếp (Name Card) mẫu	Bộ	- Mẫu sử dụng trong giao tiếp bán hàng	0,60
16	Bảng tên học viên	Cái	- Nhựa PVC hoặc giấy ép plastic	2,0
17	Giấy ghi chú (Sticky Note)	Tập	- Loại 3 × 3 inch hoặc tương đương	0,50
18	Khẩu trang y tế	Cái	- Loại dùng một lần	12
19	Phiếu tình huống giao tiếp	Bộ	- Theo nội dung các bài thực hành giao tiếp,	1,00
20	Phiếu đóng vai (Role-play)	Bộ	- Các tình huống giao tiếp với khách hàng,	1,00
21	Phiếu đánh giá kỹ năng giao tiếp	Bộ	- Theo tiêu chí đánh giá của mô đun,	1,00
22	Phiếu tự đánh giá	Bộ	- Theo mẫu của giáo viên	1,00
23	Kịch bản hội thoại bán hàng	Bộ	- Kịch bản giao tiếp trực tiếp qua điện thoại và trực tuyến	1,00
24	Bộ hồ sơ khách hàng mẫu	Bộ	- Thông tin khách hàng phục vụ thực hành giao tiếp	3,00
25	Sổ ghi chép khách hàng	Cuốn	- Theo dõi nhu cầu và kết quả giao tiếp	1,00
26	Danh mục giá sản phẩm	Bộ	- Theo sản phẩm mô phỏng	1,00
27	Phiếu đặt hàng	Tờ	- Theo mẫu doanh nghiệp	10,0
28	Phiếu báo giá	Tờ	- Theo mẫu chuẩn	10,0
29	Phiếu giao hàng	Tờ	- Theo mẫu doanh nghiệp	10,0
30	Hóa đơn bán hàng mẫu	Tờ	- Phục vụ thực hành bán hàng	20,0
31	Phiếu thu tiền	Tờ	- Theo mẫu	10,0

32	Phiếu bảo hành	Tờ	- Theo mẫu doanh nghiệp	20,0
33	Phiếu thông tin khách hàng	Bộ	- Theo mẫu phục vụ thực hành	1,0
34	Kịch bản chăm sóc khách hàng	Bộ	- Theo các tình huống trực tiếp điện thoại và trực tuyến	1,0
35	Phiếu tiếp nhận yêu cầu khách hàng	Tờ	- Theo mẫu doanh nghiệp	10,0
36	Phiếu xử lý khiếu nại	Tờ	- Theo mẫu chuẩn	10,0
37	Phiếu khảo sát mức độ hài lòng	Tờ	- Theo mẫu khảo sát sau bán hàng	20,0
38	Phiếu phản hồi khách hàng	Tờ	- Theo mẫu doanh nghiệp	10,0
39	Sổ theo dõi khách hàng	Cuốn	- Ghi nhận quá trình chăm sóc và phản hồi.	1,0
40	Mẫu kế hoạch bán hàng	Bộ	- Theo mẫu doanh nghiệp hoặc cơ sở đào tạo,	1,0
41	Phiếu phân công nhân viên bán hàng	Bộ	- Theo mẫu quản lý nhân sự bán hàng	1,0
42	Phiếu tuyển dụng nhân viên bán hàng	Bộ	- Theo mẫu doanh nghiệp	1,0
43	Phiếu đánh giá nhân viên bán hàng	Bộ	- Theo tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc	1,0
44	Phiếu chấm điểm KPI bán hàng	Bộ	- Theo chỉ tiêu doanh số khách hàng và hiệu quả làm việc	1,0
45	Bảng theo dõi doanh số bán hàng	Bộ	- Theo dõi doanh số theo nhân viên hoặc nhóm bán hàng	1,0
46	Bảng phân công ca làm việc	Bộ	- Theo kế hoạch quản lý lực lượng bán hàng	1,0
47	Biểu mẫu kế hoạch đào tạo nhân viên	Bộ	- Theo chương trình đào tạo nội bộ	1,0
48	Biểu mẫu khảo sát năng lực nhân viên	Bộ	- Đánh giá kiến thức, kỹ năng và thái độ	1,0
49	Biểu mẫu đánh giá kết quả đào tạo	Bộ	- Đánh giá sau đào tạo	1,0
50	Biểu mẫu khen thưởng và kỷ luật	Bộ	- Theo quy định của doanh nghiệp	1,0
51	Catalogue sản phẩm	Cuốn	- Giới thiệu sản phẩm	1,0

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01	Tổng thời gian sử dụng của 01	Định mức sử dụng của 01
-----	--------------------	-------------------------------------	-------------------------------	-------------------------

		(một) người học (m^2)	(một) người học (giờ)	(một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	100	170
II	Khu học thực hành			
1	Phòng thực hành	5,5	300	1650

Phụ lục X
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026 của UBND thành phố Huế)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề điện dân dụng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề điện dân dụng do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề điện dân dụng trình độ đào tạo sơ cấp

1. Định mức lao động

- Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp được quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị có trong chương trình đào tạo để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính khấu hao thiết bị và tính nhiên liệu tiêu hao khi sử dụng.

- Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp không được tính trong định mức thiết bị.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ trong quá trình đào tạo.
- + Định mức vật tư nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kì.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học

lý thuyết, xưởng học thực hành) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề điện dân dụng trình độ đào tạo sơ cấp

1. Mục đích sử dụng

- Chuẩn hóa lượng hao phí cần thiết để đào tạo 01 người học đạt chuẩn đầu ra.
- Làm căn cứ xác định đơn giá, giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.
- Làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu dịch vụ công.
- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn lực.

2. Điều kiện tính toán

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề điện dân dụng trình độ sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành là 18 học viên, thời gian đào tạo là 400 giờ.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: Điện dân dụng

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung công việc	Định mức (giờ)
(1)	(2)	(4)
1	Lao động trực tiếp	19,29
1.1	Giảng dạy lý thuyết (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	3,12
1.2	Giảng dạy thực hành (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	16,17
2	Lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ các công việc gián tiếp khác có liên quan việc cung cấp dịch vụ)	Bằng 15% của định mức lao động trực tiếp quy định tại thứ tự số 1 Bảng này

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính bàn	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy	3,12
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm, - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm	3,12
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB	3,12

		- Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	
4	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50Hz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	3,12
5	Bộ cảo bạc đạn	- Bộ cảo khớp cầu 6 chi tiết	17,22
6	Bộ cờ lê khóa vòng	- Gồm 14 chi tiết với các cỡ từ 6 – 32mm, 1 đầu vòng và 1 đầu hở	26,11
7	Bộ đồng hồ đo điện	- Đồng hồ đo VOM kim - Đồng hồ đo VOM điện tử - Đồng hồ đo ampe kim điện tử - Đồng hồ đo ampe kim loại kim	97,01
8	Bộ dụng cụ cầm tay	- Búa sắt - Búa cao su - Đục nhọn - Đục bằng - Kéo cắt ống nhựa - Lò xo uốn ống	43,61
9	Bộ dụng cụ điện	- Kiểm cắt - Kiểm điện đa năng (kiểm chữ A) - Kiểm mỏ nhọn - Kiểm tuốt dây 0,75 - 2,5 mm ² - Kiểm bấm code 1÷8 mm ² - Bút thử điện	97,01
10	Bộ dụng cụ lấy dầu	- Thước cuộn - Thước thủy (Thước nivô) - Mũi vạch dầu - Quả rọi	13,89
11	Bộ loe ống đồng	- Kẹp cỡ ống hệ inch - Kẹp cỡ ống hệ mét - Dao cắt ống đồng - Đầu loe	3,33
12	Bộ lục giác	- Gồm 9 cây lục giác từ 1,5mm đến 10mm	26,11
13	Bộ mũi khoét thạch cao	- Bộ gồm 16 mũi khoét, đường kính từ 19 đến 127mm	8,89
14	Bộ thước	- Thước Panme - Thước kẹp	17,22
15	Bộ tuốc nơ vít	- Tuốc nơ vít đầu 2 cạnh: 3 cây - Tuốc nơ vít đầu 4 cạnh:	97,01
16	Bơm nước	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 370W	43,33

17	Bơm nước dùng thực tập quần dây	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 1/2HP - Tốc độ 1450 vòng/phút	51,67
18	Động cơ 1 pha	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 1HP - Tốc độ 1450 vòng/phút	51,67
19	Động cơ 1 pha, loại 24 rãnh dùng thực tập quần dây	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 1/2HP - Tốc độ 1450 vòng/phút	51,67
20	Động cơ 3 pha	- Điện áp 220/380V/50Hz - Công suất 1HP - Tốc độ 1450 vòng/phút	51,67
21	Động cơ 3 pha, loại 36 rãnh dùng thực tập quần dây	- Điện áp 220/380V/50Hz - Công suất 1/2HP - Tốc độ 1450 vòng/phút	51,67
22	Đồng hồ cách điện (Mêgô mét)	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,55
23	Dụng cụ bảo hộ lao động	- Mũ bảo hộ - Quần áo bảo hộ - Giày bảo hộ - Găng tay bảo hộ	280
24	Máy cân mực laser	- Loại máy 5 tia, - Khoảng hoạt động 15m, - Sai số $\pm 0,2$ mm/m, - Nguồn cấp điện 6VDC	12,22
25	Máy cắt cầm tay	- Công suất ≥ 450W, - Điện áp 220	3,33
26	Máy cắt rãnh tường	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 2000W - Chiều rộng của rãnh 0,9 - 3 cm - Chiều sâu tối đa của rãnh 3,5cm	13,33
27	Máy khoan cầm tay	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 650W - Đầu kẹp mũi khoan 1,5 - 13mm	33,88
28	Máy uốn dây điện dùng Pin	- Điện áp 18-21VDC - Dây mối dài 20m, bằng thép lò xo bọc nhựa cách điện	13,33
29	Máy tắm nước nóng gián tiếp	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 1 – 1,5 Kw - Dung tích bình chứa 15 lít	17,78
30	Máy vặn vít dùng pin	- Điện áp 18VDC - Đường kính vít M10 – M18	30,55

31	Mô hình động cơ 1 pha cách bỏ 1/4	- Điện áp 220/380V/50Hz - Công suất 1HP - Tốc độ 1450 vòng/phút	51,67
32	Mô hình động cơ 3 pha cách bỏ 1/4	- Điện áp 220/380V/50Hz - Công suất 1HP - Tốc độ 1450 vòng/phút	51,67
33	Mô hình hô hấp nhân tạo bán thân	- Toàn thân mô hình là nhựa có độ đàn hồi và dẻo, mô hình mô phỏng thân trên của một người	2,50
34	Mô hình thực hành khí cụ điện	- Mô đun nguồn 220V, có chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống giật, - Mô đun cầu dao - Mô đun CB - Mô đun ELCB - Mô đun cầu chì - Mô đun nút nhấn - Mô đun công tắc - Mô đun rơ le nhiệt, - Mô đun công tắc tơ, - Mô đun khởi động từ, - Mô đun rơ le phao (phao nước) - Mô đun tải đèn - Mô đun động cơ điện 1 pha - Mô đun động cơ điện 3 pha Bộ dây cắm	3,67
35	Mô hình thực hành lắp đặt điện	- Mô đun nguồn 220V, có chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống giật - Mô đun lắp đặt đường ống và đế âm tường - Mô đun lắp đặt đường ống và đế nổi - Mô đun lắp đặt tủ điện âm tường - Mô đun lắp đặt tủ điện nổi - Mô đun đèn thoát hiểm (1 mặt chữ) - Mô đun đèn khẩn cấp - Mô đun đèn tuýp - Mô đun đèn led âm trần - Mô đun lắp đặt đèn trang trí - Mô đun lắp đặt công tắc 2 cực - Mô đun lắp đặt công tắc 3 cực - Mô đun lắp đặt công tắc 4 cực - Mô đun lắp đặt công tắc Dimmer	26,67

		- Mô đun lắp đặt ổ cắm - Mô đun lắp đặt chuông cửa - Mô đun lắp đặt quạt trần	
36	Mô hình thực hành mạch điện AC	- Nguồn điện 3 pha, 220/380V - Tải đèn - Công tắc - Đồng hồ đo dòng điện AC - Đồng hồ đo điện áp AC - Bộ dây nối	15
37	Mô hình thực hành mạch điện DC	- Nguồn điện 12VDC - Tải đèn - Công tắc - Đồng hồ đo dòng điện DC - Đồng hồ đo điện áp DC - Bộ dây nối	15
38	Quạt bàn	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 66W	51,67
39	Quạt điện trần	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 66W	51,67
40	Quạt hơi nước	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 160W	51,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4, 200 trang	1
2	Giấy A4	Gram	- Định lượng 70gsm	0,02
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL 18g - Dài 150mm - Bề rộng nét viết 2,5mm, - Bơm được mực	0,22
4	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước 100x180x50mm	0,05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước 300x260x360mm - Dung tích 15 lít	0,05
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước 620x260x260mm - Trọng lượng 300g,	0,05
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu bông cỏ - Trọng lượng 500g	0,11
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,02

9	Bàn là điện (bàn ủi)	Cái	- Điện áp 220V - Công suất 1000W	0,2
10	Băng keo điện	Cuộn	- Độ rộng băng dính điện 18mm	1
11	Bảng táp lô điện nhựa	Cái	- Kích thước 16 x 20 cm	1
12	Bộ trục bạc quạt	Bộ	- Trục + 2 bạc + 2 ống canh roto + 1 long đen trắng + 1 long đen đen + 2 phe bạc + 2 nỉ trắng	0,15
13	Bóng đèn huỳnh quang	Bóng	- Loại bóng 1,2m	0,25
14	Bóng đèn LED âm trần	Cái	- Điện áp/công suất 220V/9W	0,25
15	Cầu chì nổi nhựa	Cái	- Điện áp/dòng điện 250V/10A	0,25
16	Chân đế nổi	Cái	- Kích thước 120 x 70 x 35 cm	2
17	Chì hàn	Cuộn	- Khối lượng 0,3 kg/cuộn	0,1
18	Chuông cửa không dây	Bộ	- Điện áp chuông 220V - Điện áp bộ điều khiển 2VDC	0,2
19	Chuông điện	Cái	- Điện áp 220VAC	0,1
20	Công tắc 2 cực	Cái	- Điện áp/dòng điện 250V/10A	1
21	Công tắc 3 cực	Cái	- Điện áp/dòng điện 250V/10A	1
22	Đầu cốt chữ Y bọc nhựa 1,5 – 2,5mm ²	Bịch	- Loại bịch 100 cái	0,5
23	Đầu cốt chữ Y bọc nhựa 2,5 - 4mm ²	Bịch	- Loại bịch 100 cái	0,5
24	Dây điện đôi	m	- Dây đôi mềm 2 x 1,6 mm ²	14
25	Dây điện đơn cứng	m	- Loại dây đơn cứng 2,0 mm ²	3
26	Dây điện đơn cứng	m	- Loại dây đơn cứng 6,0 mm ²	1
27	Dây điện đơn mềm	m	- Loại dây đơn mềm 1,0 mm ²	8
28	Dây điện đơn mềm	m	- Loại dây đơn mềm 2,0 mm ²	11
29	Dây điện đơn mềm	m	- Loại dây đơn mềm 2,5 mm ²	10
30	Dây đồng tráng men PE (dây điện từ)	Kg	- Đường kính dây đồng 0,6mm - Cấp cách nhiệt C	0,2
31	Dây đồng tráng men PE (dây điện từ)	Kg	- Đường kính dây đồng 0,6mm - Cấp cách nhiệt C	0,3
32	Dây đồng tráng men PE (dây điện từ)	Kg	- Đường kính dây đồng 0,55mm - Cấp cách nhiệt C	0,5

33	Dây đồng tráng men PE (dây điện từ)	Kg	- Đường kính dây đồng 0,4mm - Cấp cách nhiệt C	0,5
34	Dây mối (luồn dây điện)	Dây	- Chiều dài 5m	0,25
35	Dây rút nhựa	Bịch	- Kích thước 4 x 150mm - Loại bịch 100 sợi	0,5
36	Dây rút nhựa	Bịch	- Kích thước 2 x 50mm - Loại bịch 100 sợi	0,5
37	Đinh móc dây điện	Bịch	- Loại bịch 10 cái	2
38	Đinh vít gỗ	Kg	- Loại đinh vít chiều 3cm	0,1
39	Đui đèn vặn	Cái	- Đui đèn xoáy E27	1
40	Giấy cách pha quấn dây động cơ điện	Tám	- Kích thước 40 x 100cm - Nhiệt độ $\leq 150^{\circ}\text{C}$	2
41	Giấy nhám	Tờ	- Kích thước: 230x280mm	0,5
42	Hạt công tắc 2 cực	Cái	- Dòng điện 10A, điện áp 250V	1
43	Hạt công tắc 3 cực	Cái	- Dòng điện 10A, điện áp 250V	1
44	Hộp đấu dây điện 1 ngã	Cái	- Đường kính hộp nối dây 32mm	1
45	Hộp đấu dây điện 2 ngã góc L	Cái	- Đường kính hộp nối dây 32mm	1
46	Hộp đấu dây điện 2 ngã thẳng	Cái	- Đường kính hộp nối dây 32mm	1
47	Hộp đấu dây điện 3 ngã	Cái	- Đường kính hộp nối dây 32mm	1
48	Hộp đấu dây điện 4 ngã	Cái	- Đường kính hộp nối dây 32mm	1
49	Hộp nối dây vuông	Cái	- Kích thước 102 x 102 x 43mm	2
50	Khớp nối ống nhựa L tron	Cái	- Đường kính 20mm	2
51	Khớp nối ống nhựa răng	Cái	- Đường kính 20mm	2
52	Khớp nối ống nhựa T tron	Cái	- Đường kính 20mm	2
53	Khớp nối ống nhựa thẳng	Cái	- Đường kính 20mm	2
54	Lưỡi cắt bê tông	Cái	- Đường kính 100mm	0,03
55	Mặt nạ 1 lỗ	Cái	- Kích thước 120 x 70mm	1
56	Mặt nạ 1 lỗ + 1 ổ cắm	Cái	- Kích thước 120 x 70mm	1
57	Mặt nạ 2 lỗ	Cái	- Kích thước 120 x 70mm	1

58	Mỏ hàn	Cái	- Điện áp: 220VAC - Công suất: 60W	0,2
59	Mũi khoan bê tông	Cái	- Đường kính 6mm	0,2
60	Nẹp vuông 2 phân	Cây	- Kích thước ngang 2cm; dài 1,6m	3
61	Nẹp vuông 5 phân	Cây	- Kích thước ngang 5cm; dài 1,6m	1
62	Nhợ đai dây điện	m	- Màu trắng, đường kính dây 1mm	4
63	Nhựa thông	Hộp	- Kích thước hộp 60 x 25 mm - Khối lượng 15g	1
64	Nồi cơm điện	Cái	- Điện áp 220V - Công suất 400W	0,2
65	Ổ cắm đôi âm tường	Cái	- Dòng điện 10A, điện áp 250V	0,25
66	Ổ cắm đôi nổi	Cái	- Dòng điện 10A, điện áp 250V	0,25
67	Ống đồng	m	- Đường kính 6mm	0,5
68	Ống gen cách điện	Sợi	- Đường kính 4mm và dài 1m	3
69	Ống nhựa cứng luồn dây điện	Cây	- Đường kính 20mm	1
70	Ống ruột gà luồn dây điện	m	- Đường kính 20mm	1,5
71	Phích thử bóng đèn	Cái	- Dùng kiểm tra bóng đèn và dây điện	0,2
72	Phim cách điện, chịu nhiệt	Tấm	- Kích thước 40 x 100cm - Nhiệt độ $\leq 150^{\circ}\text{C}$	1
73	Pin tiểu	Cặp	- Điện áp 1,5VDC	0,5
74	Sơn cách điện (vecni)	ml	- Đạt chuẩn cách điện B hoặc F	50
75	Tắc kê nhựa	Con	- Loại dùng cho mũi khoan đường kính 6mm	15
76	Thiết hàn	Cuộn	- Loại 250g	0,2
77	Tụ điện bơm nước 1/2HP	Cái	- Điện áp 450V/50Hz - Điện dung 10 μF	0,15
78	Tụ điện quạt bàn	Cái	- Điện áp 450V/50Hz - Điện dung 2 μF	0,15
79	Tụ điện quạt hơi nước	Cái	- Điện áp 450V/50Hz - Điện dung 1,8 μF	0,15
80	Tụ điện quạt trần	Cái	- Điện áp 450V/50Hz - Điện dung 2,5 μF	0,15

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	109	185,3
II	Khu học thực hành			
1	Phòng thực hành điện dân dụng	5,5	291	1600,5

Phụ lục XI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ KỸ THUẬT LẮP ĐẶT ĐIỆN NỘI THẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9
năm 2026 của UBND thành phố Huế)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật lắp đặt điện nội thất là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề kỹ thuật lắp đặt điện nội thất do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật lắp đặt điện nội thất trình độ đào tạo sơ cấp

1. Định mức lao động

- Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp được quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị có trong chương trình đào tạo để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính khấu hao thiết bị và tính nhiên liệu tiêu hao khi sử dụng.

- Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp không được tính trong định mức thiết bị.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ trong quá trình đào tạo.
- + Định mức vật tư nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kì.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học

lý thuyết, xưởng học thực hành) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật lắp đặt điện nội thất trình độ đào tạo sơ cấp

1. Mục đích sử dụng

- Chuẩn hóa lượng hao phí cần thiết để đào tạo 01 người học đạt chuẩn đầu ra.
- Làm căn cứ xác định đơn giá, giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.
- Làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu dịch vụ công.
- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn lực.

2. Điều kiện tính toán

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật lắp đặt điện nội thất trình độ sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành là 18 học viên, thời gian đào tạo là 350 giờ.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: Kỹ thuật lắp đặt điện nội thất

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung công việc	Định mức (giờ)
(1)	(2)	(4)
1	Lao động trực tiếp	17,85
1.1	Giảng dạy lý thuyết (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	1,69
1.2	Giảng dạy thực hành (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	16,16
2	Lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ các công việc gián tiếp khác có liên quan việc cung cấp dịch vụ)	Bằng 15% của định mức lao động trực tiếp quy định tại thứ tự số 1 Bảng này

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính bàn	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy	1,69
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm, - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe, - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm	1,69
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB	1,69

		- Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	
4	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50Hz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	1,69
5	Bộ cảo bạc đạn	- Bộ cảo khớp cầu 6 chi tiết	10,77
6	Bộ cờ lê khóa vòng	- Gồm 14 chi tiết với các cỡ từ 6 – 32mm, 1 đầu vòng và 1 đầu hở	40,96
7	Bộ đồng hồ đo điện	- Đồng hồ đo VOM kim - Đồng hồ đo VOM điện tử - Đồng hồ đo ampe kim điện tử - Đồng hồ đo ampe kim loại kim	96,34
8	Bộ dụng cụ cầm tay	- Búa sắt - Búa cao su - Đục nhọn - Đục bằng - Kéo cắt ống nhựa - Lò xo uốn ống	75,56
9	Bộ dụng cụ điện	- Kiểm cắt - Kiểm điện đa năng (kiểm chữ A) - Kiểm mỏ nhọn - Kiểm trượt dây 0,75 - 2,5 mm ² - Kiểm bấm code 1 ÷ 8 mm ² - Bút thử điện	96,34
10	Bộ dụng cụ lấy dầu	- Thước cuộn - Thước thủy (Thước nivô) - Mũi vạch dầu - Quả rọi	18,55
11	Bộ lọc ống đồng	- Kẹp cỡ ống hệ inch - Kẹp cỡ ống hệ mét - Dao cắt ống đồng - Đầu lọc	2,33
12	Bộ lục giác	- Gồm 9 cây lục giác từ 1,5mm đến 10mm	56,07
13	Bộ máy khoan	- Máy khoan cầm tay điện áp 220V, - Máy khoan cần tay điện áp DC,	4
14	Bộ mũi khoét thạch cao	- Bộ gồm 16 mũi khoét, đường kính từ 19 đến 127mm	16,22
15	Bộ thước	- Thước Panme - Thước kẹp	14
16	Bộ tuốc nơ vít	- Tuốc nơ vít đầu 2 cạnh: 3 cây kích thước khác nhau	93,45

		- Tuốc nơ vít đầu 4 cạnh: 3 cây kích thước khác nhau	
17	Bơm nước	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 370W	51,67
18	Bơm nước dùng thực tập quần dây	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 1/2HP - Tốc độ 1450 vòng/phút	19,33
19	Động cơ 1 pha	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 1HP - Tốc độ 1450 vòng/phút	24,45
20	Động cơ 3 pha	- Điện áp 220/380V/50Hz - Công suất 1HP - Tốc độ 1450 vòng/phút	12,89
21	Động cơ 3 pha, loại 36 rãnh dùng thực tập quần dây	- Điện áp 220/380V/50Hz - Công suất 1/2HP - Tốc độ 1450 vòng/phút	19,33
22	Đồng hồ cách điện (Mê gôm mét)	- Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	12,78
23	Dụng cụ bảo hộ lao động	- Mũ bảo hộ - Quần áo bảo hộ - Giày bảo hộ - Găng tay bảo hộ	162,34
24	Máy cân mực laser	- Loại máy 5 tia, - Khoảng hoạt động 15m, - Sai số $\pm 0,2$ mm/m, - Nguồn cấp điện 6VDC	28,45
25	Máy cắt cầm tay	- Công suất ≥ 450 W, - Điện áp 220	2,33
26	Máy cắt rãnh tường	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 2000W - Chiều rộng của rãnh 0,9 - 3 cm - Chiều sâu tối đa của rãnh 3,5cm	16,22
27	Máy khoan cầm tay	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 650W - Đầu kẹp mũi khoan 1,5 - 13mm	54,06
28	Máy luồn dây điện dùng Pin	- Điện áp 18-21VDC - Dây mồi dài 20m, bằng thép lò xo bọc nhựa cách điện	39,44
29	Máy tắm nước nóng gián tiếp	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 1 – 1,5 Kw - Dung tích bình chứa 15 lít	24,33

30	Máy tắm nước nóng trực tiếp	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 3Kw	24,33
31	Máy uốn ống thủy lực	- Uốn ống sắt thép, inox có độ dày 2,75 – 6mm và kích thước đường kính từ 21,5 - 108mm	7,56
32	Máy vặn vít dùng pin	- Điện áp 18VDC - Đường kính vít M10 – M18	54,62
33	Mô hình động cơ 1 pha cách bỏ ¼	- Điện áp 220/380V/50Hz - Công suất 1HP - Tốc độ 1450 vòng/phút	18,67
34	Mô hình động cơ 3 pha cách bỏ ¼	- Điện áp 220/380V/50Hz - Công suất 1HP - Tốc độ 1450 vòng/phút	18,67
35	Mô hình hô hấp nhân tạo bán thân	- Toàn thân mô hình là nhựa có độ đàn hồi và dẻo, mô hình mô phỏng thân trên của một người	8
36	Mô hình thực hành khí cụ điện hạ thế	- Nguồn điện 3 pha, 220/380V - Mô đun cầu dao, - Mô đun cầu chì, - Mô đun áp tô mát, - Mô đun rơ le, - Mô đun công tắc tơ, - Bộ dây nối	8
37	Mô hình thực hành lắp đặt cáp điện	- Xà đỡ - Máng cáp - Puli sứ, nhựa - Dây cáp - Tủ đỡ - Mụp cáp - Kẹp cáp - Dây cáp - Ghép nối cáp	22,67
38	Mô hình thực hành lắp đặt mạch điện chiếu sáng	- Nguồn điện 3 pha, 220/380V - Mô đun tải đèn, - Mô đun công tắc - Mô đun công tắc cảm ứng - Công tơ điện, - Bộ dây nối	8
39	Mô hình thực hành lắp đặt tủ điện động lực	- Tủ kích thước 550x700x250mm dày 1,2mm, - MCCB 3P 100A, 2KA (1 cái) - MCB 3P 20A, 6KA (2 cái)	31,34

		- MCB 2P 20A, 6KA (4 cái) - Thanh dẫn - Vôn mét - Ampe mét - Biến dòng - Công tơ điện 1 pha - Công tơ điện 3 pha	
40	Mô hình thực hành lắp đặt tủ điện máy công tác	- Mô đun nguồn 220/380V, - Mô đun cảm biến, - Mô đun bộ đếm, - Mô đun nút nhấn, - Mô đun công tắc hành trình, - Mô đun công tắc tơ, - Mô đun rơ le trung gian, - Mô đun rơ le nhiệt, - Mô đun rơ le thời gian - Mô đun thiết bị đo lường (vôn mét và ampe mét) - Mô đun tải động cơ 3 pha, - Mô đun tải động cơ 2 cấp tốc độ - Bộ dây cắm	31,34
41	Mô hình thực hành lắp đặt điện	- Mô đun nguồn 220V, có chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống giật - Mô đun lắp đặt đường ống và đế âm tường - Mô đun lắp đặt đường ống và đế nổi - Mô đun lắp đặt tủ điện âm tường - Mô đun lắp đặt tủ điện nổi - Mô đun đèn thoát hiểm (1 mặt chữ) - Mô đun đèn khẩn cấp - Mô đun đèn tuýp - Mô đun đèn led âm trần - Mô đun lắp đặt đèn trang trí - Mô đun lắp đặt công tắc 2 cực - Mô đun lắp đặt công tắc 3 cực - Mô đun lắp đặt công tắc 4 cực - Mô đun lắp đặt công tắc Dimmer - Mô đun lắp đặt ổ cắm - Mô đun lắp đặt chuông cửa - Mô đun lắp đặt quạt trần	33
42	Quạt bàn	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 66W	5,78

43	Quạt điện trần	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 66W	5,78
44	Quạt hơi nước	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất 160W	5,78
45	Thang nhôm	- Loại thang rút hoặc xếp cao 3m	2,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
2	Giấy A4	Gram	- Định lượng: 70gsm	0,02
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2,5mm, - Bơm được mực	0,22
4	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước :100x180x50mm	0,05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- KT: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0,05
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g,	0,05
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0,11
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,02
9	Bàn là điện (bàn ủi)	Cái	- Điện áp 220V - Công suất 1000W	0,2
10	Băng keo điện	Cuộn	- Độ rộng băng dính điện 18mm	0,75
11	Băng keo giấy	Cuộn	- Bề rộng 20mm	0,25
12	Bảng táp lô điện nhựa	Cái	- Kích thước 16 x 20 cm	1
13	Bộ trục bạc quạt	Bộ	- Trục + 2 bạc + 2 ống canh roto + 1 long đen trắng + 1 long đen đen + 2 phe bạc + 2 nỉ trắng	0,15
14	Bóng đèn huỳnh quang	Bóng	- Loại bóng 1,2m	0,25
15	Bóng đèn LED âm trần	Cái	- Điện áp/công suất 220V/9W	0,25
16	Cầu chì nổi nhựa	Cái	- Điện áp/dòng điện 250V/10A	0,25
17	Cầu nối (đô mi nô) 100A	Cái	- Loại 4 pha	0,2

			- Dòng điện tối đa 100A	
18	Cầu nối (đô mi nô) 20A	Cái	- Loại 12 pha - Dòng điện tối đa 20A	0,2
19	Chân đế nối	Cái	- Kích thước 120 x 70 x 35 cm	2
20	Chì hàn	Cuộn	- Khối lượng: 0,3 kg/cuộn	0,1
21	Chuông cửa không dây	Bộ	- Điện áp chuông 220V - Điện áp bộ điều khiển 2VDC	0,2
22	Chuông điện	Cái	- Điện áp 220VAC	0,1
23	Công tắc 2 cực	Cái	- Điện áp/dòng điện 250V/10A	1
24	Công tắc 3 cực	Cái	- Điện áp/dòng điện 250V/10A	1
25	Đầu cốt chữ Y bọc nhựa 1,5 – 2,5mm ²	Bịch	- Loại bịch 100 cái	0,2
26	Đầu cốt chữ Y bọc nhựa 1,5 – 2,5mm ²	Bịch	- Loại bịch 100 cái	0,5
27	Đầu cốt chữ Y bọc nhựa 2,5 - 4mm ²	Bịch	- Loại bịch 100 cái	0,2
28	Đầu cốt chữ Y bọc nhựa 2,5 - 4mm ²	Bịch	- Loại bịch 100 cái	0,5
29	Dây điện đôi	m	- Dây đôi mềm 2 x 1,6 mm ²	12
30	Dây điện đơn cứng	m	- Loại dây đơn cứng 2,0 mm ²	1
31	Dây điện đơn cứng	m	- Loại dây đơn cứng 6,0 mm ²	1
32	Dây điện đơn mềm	m	- Loại dây đơn mềm 1,0 mm ²	8
33	Dây điện đơn mềm	m	- Loại dây đơn mềm 2,0 mm ²	21
34	Dây điện đơn mềm	m	- Loại dây đơn mềm 2,5 mm ²	10
35	Dây điện đơn mềm	m	- Loại dây đơn mềm 3,0 mm ²	2
36	Dây mối (luồn dây điện)	Dây	- Chiều dài 5m	0,25
37	Dây rút nhựa	Bịch	- Kích thước 2 x 50mm - Loại bịch 100 sợi	1
38	Dây rút nhựa	Bịch	- Kích thước 4 x 150mm - Loại bịch 100 sợi	1
39	Đèn báo pha	Cái	- Điện áp 220V	1
40	Đinh móc dây điện	Bịch	- Loại bịch 10 cái	2
41	Đinh vít gỗ	Kg	- Loại đinh vít chiều 3cm	0,1
42	Đui đèn vặn	Cái	- Đui đèn xoáy E27	1

43	Giấy nhám	Tám	- Điện áp 220V - Công suất 1000W	0,2
44	Hạt công tắc 2 cực	Cái	- Dòng điện 10A, điện áp 250V	1
45	Hạt công tắc 3 cực	Cái	- Dòng điện 10A, điện áp 250V	1
46	Hộp đấu dây điện 1 ngã	Cái	- Đường kính hộp nối dây đường kính 32mm	1
47	Hộp đấu dây điện 2 ngã góc L	Cái	- Đường kính hộp nối dây đường kính 32mm	1
48	Hộp đấu dây điện 2 ngã thẳng	Cái	- Đường kính hộp nối dây đường kính 32mm	1
49	Hộp đấu dây điện 3 ngã	Cái	- Đường kính hộp nối dây đường kính 32mm	1
50	Hộp đấu dây điện 4 ngã	Cái	- Đường kính hộp nối dây đường kính 32mm	1
51	Hộp nối dây vuông	Cái	- Kích thước 102 x 102 x 43mm	2
52	Khớp nối ống nhựa L tron	Cái	- Đường kính 20mm	2
53	Khớp nối ống nhựa răng	Cái	- Đường kính 20mm	2
54	Khớp nối ống nhựa T tron	Cái	- Đường kính 20mm	2
55	Khớp nối ống nhựa thẳng	Cái	- Đường kính 20mm	2
56	Luỡi cắt bê tông	Cái	- Đường kính 100mm	0,03
57	Mặt nạ 1 lỗ	Cái	- Kích thước 120 x 70mm	1
58	Mặt nạ 1 lỗ + 1 ổ cắm	Cái	- Kích thước 120 x 70mm	1
59	Mặt nạ 2 lỗ	Cái	- Kích thước 120 x 70mm	1
60	Mỏ hàn	Cái	- Điện áp: 220VAC - Công suất: 60W	0,1
61	Mũi khoan bê tông	Cái	- Đường kính Ø6mm	0,2
62	Nẹp vuông 2 phân	Cây	- Kích thước ngang 2cm; dài 1,6m	3
63	Nẹp vuông 5 phân	Cây	- Kích thước ngang 5cm; dài 1,6m	1
64	Nhựa thông	Hộp	- Loại hộp 15 gram	1,5
65	Nồi cơm điện	Cái	- Điện áp 220V - Công suất 400W	0,2
66	Ổ cắm đôi âm tường	Cái	- Dòng điện 10A, điện áp 250V	0,25
67	Ổ cắm đôi nổi	Cái	- Dòng điện 10A, điện áp 250V	0,25

68	Ống co nhiệt	m	- Loại đường kính 12mm	0,5
69	Ống đồng Φ6	m	- Đường kính 6mm	0,5
70	Ống nhựa cứng luồn dây điện	Cây	- Loại ống nhựa PVC đường kính 20mm	1
71	Ống ruột gà luồn dây điện	m	- Loại ống nhựa đường kính 20mm	1,5
72	Phích thử bóng đèn	Cái	- Dùng kiểm tra bóng đèn và dây điện	0,2
73	Phim cách điện, chịu nhiệt	Tấm	- Kích thước: 40 x 100cm - Nhiệt độ: $\leq 150^{\circ}\text{C}$	1
74	Pin tiểu	Cặp	- Điện áp 1,5VDC	0,5
75	Pin tiểu	Cặp	- Điện áp 1,5VDC	0,5
76	Sơn cách điện (vecni)	ml	- Đạt cách điện Class B và Class F	100
77	Tắc kê nhựa	Con	- Loại dùng cho mũi khoan đường kính Ø6mm	15
78	Thiết hàn	Cuộn	- Loại cuộn 100g	0,2
79	Tụ điện bơm nước 1/2HP	Cái	- Điện áp 450V/50Hz - Điện dung 10 μF	0,15
80	Tụ điện quạt bàn	Cái	- Điện áp 450V/50Hz - Điện dung 2 μF	0,15
81	Tụ điện quạt hơi nước	Cái	- Điện áp 450V/50Hz - Điện dung 1,8 μF	0,15
82	Tụ điện quạt trần	Cái	- Điện áp 450V/50Hz - Điện dung 2,5 μF	0,15

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	60	102
II	Khu học thực hành			
1	Phòng thực hành điện	5,5	290	1595

Phụ lục XII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ HÀN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026 của UBND thành phố Huế)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Hàn là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Hàn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề hàn trình độ đào tạo sơ cấp

1. Định mức lao động

- Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp được quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị có trong chương trình đào tạo để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính khấu hao thiết bị và tính nhiên liệu tiêu hao khi sử dụng.

- Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp không được tính trong định mức thiết bị.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ trong quá trình đào tạo.
- + Định mức vật tư nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kì.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề trình độ đào tạo sơ cấp

1. Mục đích sử dụng

- Chuẩn hóa lượng hao phí cần thiết để đào tạo 01 người học đạt chuẩn đầu ra.
- Làm căn cứ xác định đơn giá, giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.
- Làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu dịch vụ công.
- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn lực.

2. Điều kiện tính toán

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề trình độ đào tạo sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành là 18 học viên, thời gian đào tạo là 315 giờ.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: Hàn

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT (1)	Nội dung công việc (2)	Định mức (giờ) (4)
1	Lao động trực tiếp	15,63
1.1	Giảng dạy lý thuyết (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	2,02
1.2	Giảng dạy thực hành (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	13,61
2	Lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ các công việc gián tiếp khác có liên quan việc cung cấp dịch vụ)	Bằng 15% của định mức lao động trực tiếp quy định tại thứ tự số 1 Bảng này

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT (1)	Tên thiết bị (2)	Thông số kỹ thuật cơ bản (3)	Định mức thiết bị (giờ) (4)
1	Máy tính bàn	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy	2,02
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm, - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe, - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm	2,02
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB	2,02

		- Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	
4	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50Hz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	2,02
5	Bàn map	- Kích thước (LxWxH) 1000x630x140mm - Trọng lượng ≤ 265 Kg	12,5
6	Bình khí Argon	- Thể tích 40L - Áp suất 150 bar	70,01
7	Bộ cờ lê	- Bộ có các cơ lê từ 8-32mm - Vật liệu là thép mạ crom	26,1
8	Búa nguội	- Trọng lượng từ 300g đến 500g	56,94
9	Búa tạ	- Trọng lượng ≥ 500 g	23,88
10	Đe rèn	- Trọng lượng ≥ 30 kg	34,16
11	Đồng hồ khí Argon	- Thang đo áp suất khí ra 0,3kg/cm ² - Thang đo áp suất bình khí 15kg/cm ²	75,01
12	Dụng cụ bảo hộ lao động	- Mũ bảo hộ - Quần áo bảo hộ - Giày bảo hộ - Găng tay bảo hộ - Kính bảo hộ	245
13	Ê tô	- Độ mở lớn nhất ≤ 200 mm - Lực kẹp tối đa ≤ 32 KN - Trọng lượng ≤ 30 kg	34,16
14	Hệ thống hút khói hàn	- Ống hút đến từng ca bin - Lưu lượng khí hút $\geq 0,3$ m ³ /s	112,5
15	Kìm gấp sắt (Phôi)	- Vật liệu thép, loại thông dụng trên thị trường	34,16
16	Máy cắt sắt	- Điện áp nguồn 220V/50Hz - Đường kính đĩa cắt 355mm	11,39
17	Máy hàn hơi gió đá	- Bình khí Oxy - Bình khí Acetylen - Bình khí Argon - Van giảm áp - Van an toàn - Đồng hồ khí Oxy - Đồng hồ khí Acetylen - Dây dẫn khí Oxy và Acetylen - Mô hàn khí Oxy - Acetylen	75,01
18	Máy hàn TIG	- Điện áp nguồn 380V/50Hz - Cường độ dòng điện ra 10 - 315 A	75,01

		- Tiêu chuẩn kim hàn 2,4 – 3,0mm	
19	Máy mài tay	- Điện áp nguồn 220V/50Hz - Đường kính đĩa mài 100mm	22,77

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
2	Giấy A4	Gram	- Định lượng: 70gsm	0,02
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2,5mm, - Bơm được mực	0,22
4	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước :100x180x50mm	0,05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- KT: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0,05
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g	0,05
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0,11
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,02
9	Bột giặt	Kg	- Loại thông dụng trên thị trường	0,2
10	Dây thép	m	- Loại đường kính 1mm	1,3
11	Giẻ lau	Kg	- Loại thấm nước và dầu	2
12	Inox hộp	Kg	- Vật liệu: Inox 304 - Kích thước: 30 x 30 x 1mm	0,2
13	Inox tấm dày 2mm	Kg	- Vật liệu Inox 304 - Kích thước: 150x40x2mm	2
14	Inox tròn dày 3mm	Kg	- Vật liệu: Inox 304 - Kích thước: D40/34 x 40mm	3
15	Khẩu trang cho thợ hàn	Cái	- Loại có thể lọc bụi PM 2,5	2
16	khí Acetylen	Bình	- Loại bình 40 lít, áp suất nạp 150bar - Độ tinh khiết 98 %	0,46
17	Khí Argon	Bình	- Loại bình 40 lít, áp suất nạp 150bar - Độ tinh khiết 99,8%	0,41

18	Khí Oxy công nghiệp	Bình	- Loại bình 40 lít, , áp suất nạp 150bar - Độ tinh khiết 99,2 – 99,6%	0,52
19	Nạp bình chữa cháy khí CO ₂	Kg	- Đạt tiêu chuẩn phòng cháy chữa cháy	0,50
20	Nút tai chống ồn	Cặp	- Loại thông dụng trên thị trường	1
21	Que hàn Inox	Kg	- Đường kính 1mm	1,4
22	Que hàn khí	Kg	- Đường kính 1,2 ÷ 3,2mm	0,5
23	Thép tấm	Kg	- Loại CT3, dày (1 ÷ 5) mm	0,5
24	Thép tấm	Kg	- Loại CT3, dày (1 ÷ 5) mm	0,5
25	Thép tấm 2mm	Kg	- Loại CT3, dày (1 ÷ 5) mm - Kích thước: 150x40x2mm - Số lượng: 10 tấm	2
26	Thép tròn dày 5mm	Kg	- Loại CT3 - Kích thước D40/30 x 40mm - Số lượng: 8	4

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	70	119
II	Khu học thực hành			
1	Xưởng thực hành hàn	5,5	245	1347,5

Phụ lục XIII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ VẬN HÀNH MÁY XÚC – ĐÀO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026 của UBND thành phố Huế)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Vận hành máy xúc - đào là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Vận hành máy xúc - đào do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Vận hành máy xúc - đào trình độ đào tạo sơ cấp

1. Định mức lao động

- Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp được quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị có trong chương trình đào tạo để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính khấu hao thiết bị và tính nhiên liệu tiêu hao khi sử dụng.

- Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp không được tính trong định mức thiết bị.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ trong quá trình đào tạo.
- + Định mức vật tư nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kì.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học

lý thuyết, xưởng học thực hành) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Vận hành máy xúc - đào trình độ đào tạo sơ cấp

1. Mục đích sử dụng

- Chuẩn hóa lượng hao phí cần thiết để đào tạo 01 người học đạt chuẩn đầu ra.
- Làm căn cứ xác định đơn giá, giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.
- Làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu dịch vụ công.
- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn lực.

2. Điều kiện tính toán

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Vận hành máy xúc - đào trình độ đào tạo sơ cấp tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành là 18 học viên, thời gian đào tạo là 400 giờ.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/nghe: Vận hành máy xúc - đào

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung công việc	Định mức (giờ)
(1)	(2)	(4)
1	Lao động trực tiếp	18,9
1.1	Giảng dạy lý thuyết (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	3,46
1.2	Giảng dạy thực hành (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	15,50
2	Lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ các công việc gián tiếp khác có liên quan việc cung cấp dịch vụ)	Bằng 15% của định mức lao động trực tiếp quy định tại thứ tự số 1 Bảng này

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính bàn	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy	3,45
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm, - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe, - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm	3,45
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB	3,45

		- Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	
4	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50Hz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	3,45
5	Mô hình trục khuỷu – Thanh truyền	- Loại động cơ 4 máy - Xuất xứ: Việt Nam	0,83
6	Mô hình cơ cấu phân phối khí	- Loại động cơ 4 máy - Xuất xứ: Việt nam	0,83
7	Mô hình hệ thống bôi trơn	- Loại động cơ 4 máy - Xuất xứ: Việt nam	0,83
8	Mô hình hệ thống cung cấp nhiên liệu	- Loại động cơ diezen - Xuất xứ: Việt nam	0,83
9	Mô hình hệ thống thủy lực	- Thủy lực piston chiều trục - Thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,66
10	Mô hình cấp cứu hô hấp	- Chất liệu nhựa PVC - Chiều dài: 170cm	0,54
11	Các bảng nội quy, quy chế xưởng,	- Các bảng quy định hiện hành về đảm bảo an toàn lao động trong xưởng	0,54
12	Bảng tiêu lệnh chữa cháy	- Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	0,54
13	Thùng đựng cát	- Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	0,54
14	Bộ dụng cụ bảo hộ lao động	- Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	0,54
15	Tủ dụng cụ	- Có xe đẩy - Gồm 162 chi tiết - Xuất xứ: Nhật	18,54
16	Khay chứa vật tư thực tập	- Chất liệu : Inox - Kích thước: 60 x 80 x 8 (cm)	5,51
17	Bàn nguội có Ê tô	- Kích thước (DxRxC): 1500x750x800mm - Sắt hộp 40 x 80 mm, dày 2 mm - Dạng cố định - Mặt bàn sắt : 5mm	27,56
18	Động cơ xăng	- Động cơ 4 kỳ từ 4-6 máy, hoạt động bình thường phù hợp thời điểm mua sắm	0,69
19	Động cơ Diesel	- Động cơ 4-6 máy, hoạt động bình thường phù hợp thời điểm mua sắm	0,69
20	Hệ thống khí nén	- Công suất ≥ 15 HP	1,03

		- Đầy đủ các chi tiết, hoạt động bình thường, - Loại thông dụng trên thị trường,	
21	Thước cặp	- Phạm vi đo (0÷300) mm	1,38
22	Thước căn lá	- Độ dày căn lá với các cỡ từ: (0,02÷1)mm	1,38
23	Máy khoan tay	- Công suất: 500 W - Tốc độ không tải: 0 - 2600 vòng/phút - Phạm vi khoan: + Đường kính khoan gỗ: 20 mm + Đường kính khoan thép: 8 mm - Khối lượng: 1,5 kg	0,34
24	Máy mài cầm tay	- Tốc độ không tải trung bình: 11500 vòng/phút - Trọng lượng: 2,3 kg - Đường kính đĩa: 150mm	0,34
25	Bình xịt nhớt	- Dung tích 0,2 lít	0,52
26	Bình ắc quy	- Loại 12V-100A	0,52
27	Máy xúc - đào	- Loại một gầu - Trọng lượng hoạt động: 1000 kg - Xuất xứ: Trung Quốc	15,33
28	Dây phản quang	- Chất liệu: Nhựa, vải - Kích thước: 2000m	4,76
29	Cọc tiêu phản quang	- Khối lượng: 1,2kg, - Chiều Cao: 75 cm, - Đường kính trên: 80mm, - Đường kính đế: 250mm,	4,76

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
27	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
28	Giấy A4	Gram	- Định lượng: 70gsm	0,02
29	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- T: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2,5mm, - Bơm được mực	0,22
30	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước :100x180x50mm	0,05
31	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước:300,5x260x360mm	0,05

			- Dung tích: 15L	
32	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g	0,05
33	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0,11
34	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,02
35	Bảng quy trình tháo	Bảng	- In trên giấy A0, thể hiện đầy đủ quy trình tháo của các bộ phận	1
36	Bảng quy trình lắp	Bảng	- In trên giấy A0, thể hiện đầy đủ quy trình lắp của các bộ phận	1
37	Găng tay cao su	Đôi	- Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	1
38	Bảng quy trình kiểm tra và bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ	Bảng	- In trên giấy A0, đầy đủ quy trình kiểm tra và bảo dưỡng, sửa chữa mỗi hệ thống 01 bảng	0,05
39	Bảng quy trình tháo, lắp các bộ phận hệ thống nhiên liệu	Bảng	- In trên giấy A0, Mỗi loại 01 bảng, thể hiện đầy đủ quy trình tháo, lắp	0,05
40	Bảng quy trình kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa các bộ phận hệ thống nhiên liệu	Bảng	- In trên giấy A0	0,05
41	Bảng quy trình kiểm tra và bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống điện máy xúc - đào	Bảng	- In trên giấy A0, thể hiện đầy đủ quy trình kiểm tra và bảo dưỡng, sửa chữa	0,05
42	Dầu	Lít	- DO, để rửa chi tiết	1
43	Dầu bôi trơn	Lít	- SAE-90	0,66
44	Dầu thủy lực	Lít	- SAE-10	0,22
45	Xăng	Lít	- A95 (E10)	2
46	Dầu Diezen	Lít	- DO	35
47	Giẻ lau	Kg	- Thấm được dầu	0,66
48	Xà phòng	Gram	- Loại thông dụng	0,16
49	Giấy nhám	Tờ	- Loại P400	0,5
50	Bàn chải sắt	Cái	- Bàn chải dây thép - Kích thước: 3x17mm	0,05

51	Dung dịch vệ sinh	Chai	- RP7	0,22
52	Găng tay	Đôi	- Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	1
53	Cọ rửa	Cái	- Loại lông mềm	0,22
54	Đá mài	Cái	- Kích thước: 100 x 6 x 16mm	0,05
55	Đá cắt	Cái	- Kích thước: 100 x 6 x 16mm	0,05
56	Mũi khoan	Bộ	- Chất liệu: Thép - Kích thước: 2-12mm	0,05
57	Mỡ bôi trơn	Kg	- Mỡ vàng	0,05
58	Đồ bảo hộ lao động	Bộ	- Theo tiêu chuẩn Việt Nam về bảo hộ lao động	1
59	Dây thủy lực	Lít	- SAE-10	0,22

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	121	205,7
II	Khu học thực hành			
1	Phòng học thực hành hành máy xúc - đào	5,5	279	1534,5

Phụ lục XIV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ KỸ THUẬT CHĂN NUÔI VÀ PHÒNG BỆNH GÀ, LỢN, DÊ,
TRÂU, BÒ, THỎ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026
của UBND thành phố Huế)*

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật chăn nuôi và phòng bệnh gà, lợn, dê, trâu, bò, thỏ là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kỹ thuật chăn nuôi và phòng bệnh gà, lợn, dê, trâu, bò, thỏ do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật chăn nuôi và phòng bệnh gà, lợn, dê, trâu, bò, thỏ trình độ đào tạo sơ cấp

1. Định mức lao động

- Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp được quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị có trong chương trình đào tạo để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính khấu hao thiết bị và tính nhiên liệu tiêu hao khi sử dụng.

- Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp không được tính trong định mức thiết bị.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ trong quá trình đào tạo.
- + Định mức vật tư nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kì.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật chăn nuôi và phòng bệnh gà, lợn, dê, trâu, bò, thỏ trình độ đào tạo sơ cấp

1. Mục đích sử dụng

- Chuẩn hóa lượng hao phí cần thiết để đào tạo 01 người học đạt chuẩn đầu ra.
- Làm căn cứ xác định đơn giá, giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.
- Làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu dịch vụ công.
- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn lực.

2. Điều kiện tính toán

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề kỹ thuật chăn nuôi và phòng bệnh gà, lợn, dê, trâu, bò, thỏ trình độ đào tạo sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành là 18 học viên, thời gian đào tạo là 350 giờ.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: Kỹ thuật chăn nuôi và phòng bệnh gà, lợn, dê, trâu, bò, thỏ

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung công việc	Định mức (giờ)
(1)	(2)	(4)
1	Lao động trực tiếp	16,91
1.1	Giảng dạy lý thuyết (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	2,69
1.2	Giảng dạy thực hành (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	14,22
2	Lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ các công việc gián tiếp khác có liên quan việc cung cấp dịch vụ)	Bằng 15% của định mức lao động trực tiếp quy định tại thứ tự số 1 Bảng này

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính bàn	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy	2,66
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm, - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe, - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm	2,66
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB	2,66

		- Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	
4	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	2,66
5	Bình phun thuốc sát trùng cơ	- Loại thông dụng trên thị trường, loại 15 lít	2,44
6	Nhiệt kế	- Phạm vi <100°C, độ chia 0,5°C	1,93
7	Ăm kế	- Phạm vi <100%, độ chia 0,5%	4,24
8	Bộ dụng cụ chăn nuôi	- Loại thông dụng	14,68
9	Bộ dụng cụ thú y	- TCVN về dụng cụ thú y	1,92
10	Xylanh loại bán tự động	- Thân, vỏ làm hợp kim; ống thủy tinh; dung tích: (20 ÷ 30) ml	11,02
11	Xylanh loại tự động	- Dung tích: ≥ 1 ml	10,3
12	Xylanh loại vỏ kim loại	- Vật liệu không gỉ; ống thủy tinh dung tích 10ml	23,68
13	Xylanh nhựa	- Dung tích: 3-5 ml	4,53
14	Mô hình về đường cấp thuốc dùng trong chăn nuôi	- TCVN về vật tư thú y	4,1
15	Mô hình hệ hô hấp gia cầm	- TCVN về vật tư thú y	1,16
16	Tranh ảnh hệ hô hấp gia cầm	- Chất liệu bằng giấy hoặc bằng bìa, khổ A0	4,6
17	Tiêu bản hệ hô hấp gia cầm ngâm formol	- TCVN về vật tư thú y	0,43
18	Mô hình hệ tuần hoàn gia cầm	- TCVN về vật tư thú y	0,43
19	Tranh ảnh hệ tuần hoàn gia cầm	- Chất liệu bằng giấy hoặc bằng bìa, khổ A0	0,29
20	Mô hình hệ tiết niệu gia cầm	- TCVN về vật tư thú y	1,16
21	Mô hình hệ thần kinh gia cầm	- TCVN về vật tư thú y	0,43
22	Tranh ảnh hệ thần kinh gia cầm	- Chất liệu bằng giấy hoặc bằng bìa, khổ A0	0,43
23	Học môn sinh sản	- TCVN về thuốc thú y	0,43
24	Băng video về hoạt động sinh lý của các cơ quan trong cơ thể động vật	- Đáp ứng tiêu chuẩn của video dạy học	0,43
25	Xô	- Loại thông dụng	0,43
26	Tranh ảnh về hình thái cấu tạo xương	- Chất liệu bằng giấy hoặc bằng bìa, khổ A0	0,43
27	Tiêu bản cơ vân	- TCVN về vật tư thú y	0,43

28	Bình bảo quản, vận chuyển vắc-xin	- Loại thông dụng	1,67
29	Bộ cân	- Sai số $\leq 100g$	1,67
30	Ống nghe	- Dây nghe làm từ nhựa PCV mềm dẻo, loa nghe và tai nghe bằng hợp kim	10
31	Kéo	- TCVN về dụng cụ thú y	1,33
32	Kéo cong 2 đầu nhọn	- TCVN về dụng cụ thú y	1,33
33	Kéo cong 2 đầu tù	- TCVN về dụng cụ thú y	1,33
34	Kẹp có máu	- TCVN về dụng cụ thú y	1,33
35	Kẹp không máu	- TCVN về dụng cụ thú y	1,33
36	Kéo thẳng 2 đầu nhọn	- TCVN về dụng cụ thú y	1,33
37	Kéo thẳng đầu tù	- TCVN về dụng cụ thú y	1,33
38	Khay Inox	- CVN về dụng cụ thú y - Kích thước: 35cm x 50cm - Chất liệu: vật liệu không gỉ	1,33
39	Panh thẳng	- TCVN về dụng cụ thú y	1,33
40	Panh cong	- TCVN về dụng cụ thú y	1,33
41	Búa gỗ	- Kích thước: 35cm x 50cm - Chất liệu: vật liệu không gỉ	1,33
42	Bàn giải phẫu	- Dài $\geq 1m$, rộng $\geq 60cm$	1,33
43	Xe đẩy dụng cụ	- TCVN về dụng cụ thú y	1,33
44	Mô hình da dày kép	- TCVN về vật tư thú y	1,33
45	Tranh ảnh da dày kép	- Chất liệu bằng giấy hoặc bằng bạt, khổ A0	1,33
46	Tiêu bản da dày kép ngâm formol	- TCVN về vật tư thú y	1,33
47	Mô hình hệ hô hấp gia súc	- TCVN về vật tư thú y	1,33
48	Tranh ảnh hệ hô hấp gia súc	- Chất liệu bằng giấy hoặc bằng bạt, khổ A0	1,33
49	Tiêu bản hệ hô hấp gia súc ngâm formol	- TCVN về vật tư thú y	1,33
50	Mô hình hệ tuần hoàn gia súc	- TCVN về vật tư thú y	1,33
51	Tranh ảnh hệ tuần hoàn gia súc	- Chất liệu bằng giấy hoặc bằng bạt, khổ A0	1,33
52	Tiêu bản hệ tuần hoàn gia súc ngâm formol	- TCVN về vật tư thú y	1,33
53	Tiêu bản hạch bạch huyết gia súc ngâm formol	- TCVN về vật tư thú y	1,33
54	Mô hình hệ tiết niệu gia súc	- TCVN về vật tư thú y	1,33

55	Tranh ảnh hệ tiết niệu gia súc	- Chất liệu bằng giấy hoặc bằng bìa, khổ A0	1,33
56	Quạt đứng công nghiệp	- 3 cấp độ gió Sải cách: 650mm - Điện áp: 220V/ 220W	4,93
57	Bộ đồ mổ gia súc	- TCVN về dụng cụ thú y	10,77
58	Bàn inox 5 cái	- Loại thông dụng	10,77
59	Kính hiển vi	- Loại thông dụng	5,77
60	Bình phun thuốc sát trùng	- Loại thông dụng	5,77
61	Bảng hình về đặc điểm ngoại hình, thể chất các loại giống lợn	- TCVN về vật tư thú y	5,77
62	Tranh ảnh, mô hình, bản vẽ các loại máng ăn, máng uống, dụng cụ vệ sinh trong chăn nuôi	- Chất liệu bằng giấy hoặc bằng bìa, khổ A0	5,77
63	Bảng hình về cơ sở chăn nuôi	- Đáp ứng tiêu chuẩn về video dạy học	9,98
64	Mô hình nguyên liệu và phương pháp phối trộn thức ăn hỗn hợp cho lợn	- TCVN về vật tư thú y	5,77
65	Tranh ảnh nguyên liệu và phương pháp phối trộn thức ăn hỗn hợp lợn	- Chất liệu bằng giấy hoặc bằng bìa, khổ A0	5,77
66	Tiêu bản nguyên liệu và phương pháp phối trộn thức ăn hỗn hợp cho lợn	- TCVN về vật tư thú y	5,77
67	Bảng hình về tiêu bản các giống lợn	- Đáp ứng tiêu chuẩn về video dạy học	5,77
68	Bảng hình về tiêu bản các giống lợn nái sinh sản, chuồng nuôi, thức ăn ...	- Đáp ứng tiêu chuẩn về video dạy học	5,77
69	Bảng tiêu chuẩn trọng lượng	- Chất liệu bằng giấy hoặc bằng bìa, khổ A0	13,21
70	Đèn chiếu sáng	- Loại ánh sáng trắng, bóng tuýp 1,2m - Điện áp: 220v/36w	6
71	Trang thiết bị bảo hộ lao động	- Loại thông dụng	7,91
72	Bàn hút chân không	- Điện áp: 220V - Công suất: 800W	7,67
73	Bàn thực hành	- Vật liệu: Gỗ, inox	5

		- Kích thước: Cao 1000mm x dài 1200mm x rộng 1200mm	
74	Máng ăn	- Loại thông dụng	0,43
75	Máng uống	- Loại thông dụng	0,77
76	Khuôn	- Loại thông dụng, dùng ủ thức ăn, loại 5kg	10,35
77	Cân đồng hồ	- Phạm vi cân $\leq 100\text{kg}$, độ chia 1kg	10,35
78	Thước dây	- Dài $\leq 2\text{m}$, chia độ 0,1cm	4,03
79	Bình bơm thuốc sát trùng bằng tay	- Loại thông dụng trên thị trường, loại 5 lít	3,61
80	Cân bàn	- Cân bàn 15 kg	3,33
81	Tranh, ảnh về đường cấp thuốc dùng trong chăn nuôi	- Chất liệu bằng giấy hoặc bằng bìa, khổ A0	3,33
82	Băng video về đường cấp thuốc dùng trong chăn nuôi	- Đáp ứng tiêu chuẩn về video dạy học	3,33
83	Mô hình nguyên liệu và phương pháp phối trộn thức ăn hỗn hợp cho dê	- TCVN về vật tư thú y	3,33
84	Tranh ảnh nguyên liệu và phương pháp phối trộn thức ăn hỗn hợp cho dê	- Chất liệu bằng giấy hoặc bằng bìa, khổ A0	3,33
85	Bộ dụng cụ chăn nuôi trâu bò	- Loại thông dụng	0,72
86	Máng ăn	- Loại thông dụng	0,24
87	Băng hình về tiêu bản các giống trâu bò	- Đáp ứng tiêu chuẩn về video dạy học	0,72
88	Máy POS mô phỏng	- Thực hiện thanh toán bán hàng, in hóa đơn,	2,67
89	Máy quét mã vạch	- Đọc mã vạch 1D/2D,	2,67
90	Máy in hóa đơn nhiệt	- Khổ giấy 58 mm hoặc 80 mm,	2,67
91	Giá treo sản phẩm	- Loại treo được ≥ 18 sản phẩm	2,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
2	Giấy A4	Gram	- Định lượng: 70gsm	0,02
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2,5mm, - Bơm được mực	0,22

4	Mút lau bằng	Cái	- Kích thước :100x180x50mm	0,05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- KT: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0,05
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g,	0,05
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0,11
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,02
9	Giấy lau tay	Tờ	- Giấy lau tay đa năng 2 lớp	2
10	Găng tay y tế (dùng 1 lần)	Đôi	- Loại thông dụng trên thị trường	0,75
11	Khẩu trang y tế (dùng 1 lần)	Cái	- Loại thông dụng trên thị trường	0,75
12	Dây cố định động vật	m	- Loại phổ biến trên thị trường	0,02
13	Thức ăn thô xanh cho gà	Kg	- Các loại rau, củ, quả, thân cây thông dụng	1
14	Thức ăn hỗn hợp cho gà	Kg	- Loại phổ biến trên thị trường	1
15	Gà thịt	Con	- Trọng lượng: 1,5-2kg	1
16	Gà giống	Con	- Trọng lượng: 0,5kg	1
17	Áo blouse tay ngắn	Cái	- Chất liệu: Vải cotton lạnh	0,5
18	Gà thí nghiệm	Con	- Trọng lượng: 15-20kg	0,11
19	Thuốc kháng sinh	Lọ	- Dung tích ≥ 10 ml, gói > 100 g	1,8
20	Thuốc an thần	Lọ	- Dung tích $\geq 10 - 20$ ml	0,2
21	Cồn	Chai	- Cồn 90 độ - Dung tích: 500ml	0,33
22	Bông gòn	Bịch	- Bông y tế	10,67
23	Thuốc kháng sinh và chế phẩm của thuốc	Lọ	- Dung tích ≥ 10 ml, gói > 100 g	0,66
24	Thuốc điều trị ngoại ký sinh trùng	Lọ	- Dạng dung dịch, loại thông dụng trên thị trường - Dung tích ≥ 10 ml, gói > 100 g	0,88
25	Thuốc sát trùng, tiêu độc	Lít	- Dạng dung dịch, dung tích ≥ 10 ml, gói > 100 g	1,76
26	Nhóm vacxin cho gà	Liều	- Dung tích ≥ 10 ml, gói > 100 g	10
27	Nước cất, dung dịch pha	Lọ	- Dạng dung dịch, loại thông dụng trên thị trường	3,34

28	Khoáng chất	Lọ	- Dạng dung dịch, loại thông dụng trên thị trường	0,88
29	Vitamin	Gói	- Dạng bột, loại thông dụng trên thị trường	0,44
30	Lợn thí nghiệm	Con	- Trọng lượng: 5-10kg	0,11
31	Thuốc trợ sức, trợ lực	Lọ	- Dung tích ≥ 10 ml, gói > 100 g	1,72
32	Vắc-xin phòng bệnh	Lọ	- Loại thông dụng	1,94
33	Thức ăn thô xanh cho lợn con	Kg	- Các loại rau, củ, quả thông dụng	5
34	Thức ăn hỗn hợp cho lợn con	Kg	- Loại phổ biến trên thị trường	5
35	Bảo hộ lao động	Bộ	- Tiêu chuẩn đồ bảo hộ lao động - Đầy đủ: quần áo, ủng cao su, găng tay, mắt kính	1,54
36	Thức ăn thô xanh cho lợn	Kg	- Các loại rau, củ, quả thông dụng	20
37	Thức ăn hỗn hợp cho lợn	Kg	- Loại phổ biến trên thị trường	10
38	Lợn thịt	Con	- Trọng lượng: 15-20kg	10
39	Nhóm vacxin cho lợn	Liều	- Dung tích ≥ 10 ml, gói > 100 g	20
40	Cây treo chai dịch truyền	Cây	- Vật liệu không gỉ, loại thông dụng trên thị trường	0,01
41	Bộ kim truyền	Bộ	- Loại dùng 1 lần, loại thông dụng trên thị trường	0,11
42	Thức ăn hỗn hợp cho lợn	Kg	- Loại phổ biến trên thị trường	10
43	Lợn giống	Con	- Trọng lượng: 15-20kg	10
44	Chỉ phẫu thuật	Gói	- TCVN về vật tư thú y	10,01
45	Kim phẫu thuật	Cây	- TCVN về vật tư thú y	0,34
46	Thức ăn thô xanh cho dê	Kg	- Các loại rau, củ, quả, thân cây thông dụng	1
47	Thức ăn hỗn hợp cho dê	Kg	- Loại phổ biến trên thị trường	1
48	Thẻ tai	Thẻ	- Loại thẻ dùng cho dê	0,1
49	Nước cất	Chai	- Loại 1 lít	0,23
50	Dê đực	Con	- Trọng lượng: 15-20kg	2
51	Dê sinh sản	Con	- Trọng lượng: 15-20kg	2
52	Dê con	Con	- Trọng lượng: 5-10kg	2

53	Dê thịt	Con	- Trọng lượng: 15-25kg	2
54	Thức ăn thô xanh cho trâu bò	Kg	- Các loại rau, củ, quả, thân cây thông dụng	10
55	Thức ăn hỗn hợp cho trâu bò	Kg	- Loại phổ biến trên thị trường	0,11
56	Phiếu tình huống bán hàng	Bộ	- Theo các bài thực hành,	1
57	Kịch bản bán hàng	Bộ	- Theo tiến trình bán hàng,	1
58	Bộ hồ sơ khách hàng mẫu	Bộ	- Phục vụ tư vấn và bán hàng,	1
59	Catalogue sản phẩm	Cuốn	- Giới thiệu sản phẩm,	1
60	Danh mục giá sản phẩm	Bộ	- Theo sản phẩm mô phỏng,	1
61	Phiếu đặt hàng	Tờ	- Theo mẫu doanh nghiệp,	1
62	Phiếu báo giá	Tờ	- Theo mẫu chuẩn,	1
63	Phiếu giao hàng	Tờ	- Theo mẫu doanh nghiệp,	1
64	Hóa đơn bán hàng mẫu	Tờ	- Phục vụ thực hành bán hàng,	1
65	Phiếu thu tiền	Tờ	- Theo mẫu,	1
66	Phiếu xuất	Tờ	- Theo mẫu doanh nghiệp,	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	94	159,8
II	Khu học thực hành			
1	Phòng thực hành Kỹ thuật chăn nuôi phòng bệnh phòng bệnh gà, lợn, dê, trâu, bò, thỏ	5,5	256	1408

Phụ lục XV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ KỸ THUẬT TRỒNG CÂY ĂN QUẢ (*bưởi, thanh trà, cam, quýt...*)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026 của UBND thành phố Huế)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng cây ăn quả (*bưởi, thanh trà, cam, quýt...*) là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kỹ thuật trồng cây ăn quả (*bưởi, thanh trà, cam, quýt...*) do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng cây ăn quả (*bưởi, thanh trà, cam, quýt...*) trình độ sơ cấp

1. Định mức lao động

- Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp được quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị có trong chương trình đào tạo để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính khấu hao thiết bị và tính nhiên liệu tiêu hao khi sử dụng.

- Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp không được tính trong định mức thiết bị.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ trong quá trình đào tạo.
- + Định mức vật tư nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kì.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học

lý thuyết, xưởng học thực hành) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng cây ăn quả (*bưởi, thanh trà, cam, quýt...*) trình độ sơ cấp

1. Mục đích sử dụng

- Chuẩn hóa lượng hao phí cần thiết để đào tạo 01 người học đạt chuẩn đầu ra.
- Làm căn cứ xác định đơn giá, giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.
- Làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu dịch vụ công.
- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn lực.

2. Điều kiện tính toán

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng Kỹ thuật trồng cây ăn quả (*bưởi, thanh trà, cam, quýt...*) trình độ đào tạo sơ cấp tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành là 18 học viên, thời gian đào tạo là 350 giờ.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: Kỹ thuật trồng cây ăn quả (*bưởi, thanh trà, cam, quýt...*)

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung công việc	Định mức (giờ)
(1)	(2)	(4)
1	Lao động trực tiếp	16,53
1.1	Giảng dạy lý thuyết (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	3,09
1.2	Giảng dạy thực hành (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	13,44
2	Lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ các công việc gián tiếp khác có liên quan việc cung cấp dịch vụ)	Bằng 15% của định mức lao động trực tiếp quy định tại thứ tự số 1 Bảng này

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính bàn	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy	3,18
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm, - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe, - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm	3,18
3	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật	- Gồm có : bút chì 0,3; 0,5; thước Eke; thước lỗ tròn ; compa chì cây; thước thẳng 50cm; thước thẳng 20cm - Chất liệu : nhựa và hợp kim	10,95
4	Cào	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không rỉ, 3 răng cào	38,8

5	Cuốc	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không rỉ	38,8
6	Dao	- Cán gỗ, chiều dài 25cm	4,50
7	Dao ghép	- Thép Carbon - Chiều dài : 16cm	36,50
8	Kéo cắt cành	- 195mm, Chiều dài lưỡi: 50mm - Chất liệu lưỡi kéo: Thép Cacbon + Mạ Niken - Chất liệu tay cầm: Nhựa PVC mềm	23,6
9	Kéo tỉa lá	- Thép SK5, lưỡi nhỏ - Chiều dài : 188mm	9,0
10	Kìm đa năng	- Chất liệu thép CRV - Chiều dài : 200mm, cán bọc nhựa	3,65
11	Mặt nạ phòng độc	- Chất liệu : Chất liệu silicone mềm mại, cao cấp và nhựa chịu nhiệt - Tiêu chuẩn: EN 140:1998 - Kết hợp với phin lọc 3M seri 600	18,0
12	Máy bơm nước	- Công suất : 125W, 220V - Đầu ống : 27 - Trọng lượng : 5,9kg	13,28
13	Máy cắt cỏ	- Công suất : 1,3 mã Lực / 7000vp - Dung Tích Bình Xăng : 0,63 lít - Trọng lượng : 7,8kg	4,0
14	Máy đo đất 4 in 1	- Đo ánh sáng mặt trời (9 cấp độ), độ ẩm đất (5 cấp độ), độ PH đất (12 cấp độ) và nhiệt độ (°C & °F) - Đầu đo 20cm (8 inch) - Màn hình LED hiển thị các chỉ số một cách rõ ràng	30,1
15	Máy làm đất, tạo rãnh lên luống	- Công suất định mức: 2,2KW - Tốc độ vòng quay: 3600 vòng/phút - Dung tích bình xăng 1 lít - Kích thước máy: 1200 x 400 x 550mm	4,15
16	Máy phun thuốc	- Công suất động cơ: 2,2 kW - Tốc độ không tải: 2,800 vòng/phút - Trọng lượng: 9,7 kg - Bình nhiên liệu: 1,6 L - Dung tích bình chứa thuốc: 14 L	37,0
17	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m	3,18

		- Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	
18	Ống nước	- Nhựa PP - Chiều dài 50 mét, phi 27	9,9
19	Rổ nhựa	- Chất liệu nhựa PVC - Kích thước : 610x420x150mm	4,50
20	Thang chữ A	- Chất liệu: Nhôm hộp - Hộp nhôm được đánh bóng, kích thước : 60x30mm, - Mặt ghế thang bằng thép sơn tĩnh điện, - Chiều cao chữ A: 2m - Chiều cao duỗi thẳng chữ I: 3,0m,	4,50
21	Thùng tưới	- Nhựa PP - Dung tích : 8 lít	71,45
22	Thước dây	- Kích thước: 10m x 25mm	10,95
23	Thước dây kéo	- Chiều dài : 5m - Chiều rộng lá : 19mm	14,9
24	Tivi	- Màn hình: 75 inch, 220V/50Hz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	3,18
25	Xe rửa	- Thành xe : sắt dày - Bánh xe : bánh hơi	14,62
26	Xẻng	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không rỉ	29,8
27	Xô nhựa	- Nhựa PVC - Dung tích : 10 lít	4,50

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
2	Giấy A4	Gram	- Định lượng: 70gsm	0,02
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2,5mm, - Bơm được mực	0,22

4	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước :100x180x50mm	0,05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- KT: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0,05
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g,	0,05
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0,11
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,02
9	Bao tải đũa để ủ	Cái	- Kích thước: 40cm x 70cm	1
10	Bút dạ quang	Bộ	- Gồm 3 màu : xanh, đỏ, tím - Kích thước : 108,7 x 23,9 mm	0,33
11	Cành cam chiết	Cây	- Cành có đường kính gốc : 0,5-1cm, - Dài : 50-60cm lá xanh tốt	20
12	Cành cam ghép	Cành	- Cành nhỏ 6-8 tháng tuổi còn đầy lá, đủ tiêu chuẩn ghép	40
13	Cành quýt chiết	Cây	- Cành có đường kính gốc : 0,5-1cm, - Dài : 50-60cm lá xanh tốt	20
14	Cành quýt ghép	Cành	- Cành nhỏ 6-8 tháng tuổi còn đầy lá, đủ tiêu chuẩn ghép	40
15	Cành thanh trà chiết	Cây	- Cành có đường kính gốc : 0,5-1cm, - Dài : 50-60cm lá xanh tốt	20
16	Cành thanh trà ghép	Cành	- Cành nhỏ 6-8 tháng tuổi còn đầy lá, đủ tiêu chuẩn ghép	40
17	Cây cam con	Cây	- Cây con khỏe , cao 0,8 – 1m	30
18	Cây quýt con	Cây	- Cây con khỏe , cao 0,8 – 1m	30
19	Cây thanh trà con	Cây	- Cây con khỏe , cao 0,8 – 1m	30
20	Chế phẩm amino acid	Chai	- Trong danh mục BVTV cho phép sử dụng - Dung tích : 20ml	0,05
21	Chế phẩm ghép cành	Chai	- Bảo vệ các vết cắt sau khi ghép cây, - Ngăn ngừa sự xâm nhập của vi khuẩn, - Hỗ trợ quá trình sự phát triển của da (cây), - Dung tích : 30ml	10ml

22	Chế phẩm phòng bệnh sau thu hoạch	Chai	- Trong danh mục BVTV cho phép sử dụng - Dung tích : 30ml	10ml
23	Chế phẩm sinh học xử lý đất	Kg	- Thuốc trong danh mục BVTV được phép sử dụng	0,4
24	Đất hữu cơ	Kg	- Mùn dừa, trấu chín, bánh dầu, phân trùn quế, phân bón hữu cơ sinh học Minro phân giải chậm	50
25	Đồng phục	Bộ	- Chất liệu kaki thoáng mát	0,33
26	Giá thể	Kg	- pH (H ₂ O): 5,5 – 6,5 EC ms/cm – 0,7 – 1,1 Dinh dưỡng: 100 – 160 mg/l (N) 110 – 180 mg/l (P ₂ O ₅) 120 – 200 mg/l (K ₂ O) Vi lượng – Mn, Cu, Mo, B, Zn, Fe	6
27	Giấy A0	Tờ	- Định lượng : 70gsm	1
28	Hạt cam giống	Gói	- Tiêu chuẩn hạt đủ tiêu chuẩn nảy mầm	0,22
29	Hạt quýt giống	Gói	- Tiêu chuẩn hạt đủ tiêu chuẩn nảy mầm	0,22
30	Hạt thanh trà giống	Gói	- Tiêu chuẩn hạt đủ tiêu chuẩn nảy mầm	0,22
31	Hom cam	Cành	- Cành không non, không già, không sâu bệnh - Hom dài : 10-15cm có 2-4 lá	20
32	Hom quýt	Cành	- Cành không non, không già, không sâu bệnh - Hom dài : 10-15cm có 2-4 lá	20
33	Hom thanh trà	Cành	- Cành không non, không già, không sâu bệnh - Hom dài : 10-15cm có 2-4 lá	20
34	Kali	Kg	- Thành Phần: K ₂ O 61%	1
35	Màng ghép cành	Cuộn	- Màng PE tự hủy - Khổ : 2cm	1
36	Nhớt	Lít	- 20W-50	0,6
37	Phân bón lá đa lượng	Chai	- Trong danh mục BVTV cho phép sử dụng - Dung tích : 20ml	0,05

38	Phân bón lá vi lượng	Chai	- Trong danh mục BVTV cho phép sử dụng - Dung tích : 20ml	0,05
39	Phân chuồng hoại mục	Kg	- Tỷ lệ Carbon/Nitrogen (C/N): Đạt mức tối ưu từ 25:1 đến 30:1 - Độ ẩm: Dao động từ 40 - 50%, - pH: 6,0 - 7,0 (trung tính),	13
40	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	- Chất hữu cơ 15%, - Axit humic: 2,5%, - Ca: 1%, - Azotobacter: Aspergillus, Baccililus: 1×10^6 ,	15,5
41	Phân NPK	Kg	- Phân NPK 16-16-8	4,5
42	Phân Urea	Kg	- Đạm : 46,3% - Biurét : 1,0% - ẩm : 0,4%	4,5
43	Rom	Kg	Rom khô tự nhiên	12
44	Super lân	Kg	- Lân hữu hiệu (P2O5hh): 16 - Hàm lượng axit tự do (% khối lượng quy về P2O5td): 4 - Cadimi (Cd): 12mg/kg - Lưu huỳnh (S): 10 Độ ẩm: 12	4,5
45	Thuốc kích rễ	Chai	- Thuốc trong danh mục BVTV được phép sử dụng - Dung tích : 50ml	0,05
46	Thuốc ngâm hạt	Chai	- Thuốc trong danh mục BVTV được phép sử dụng - Dung tích : 50ml	0,05
47	Thuốc phòng trừ sâu sinh học	Chai	- Trong danh mục BVTV cho phép sử dụng - Dung tích : 50ml	0,05
48	Thuốc trừ bệnh sinh học	Chai	- Trong danh mục BVTV cho phép sử dụng - Dung tích : 50ml	0,05
49	Thuốc trừ nấm	Chai	- Trong danh mục BVTV cho phép sử dụng - Dung tích : 50ml	0,05
50	Thuốc trừ nhện	Chai	- Trong danh mục BVTV cho phép sử dụng - Dung tích : 50ml	0,05

51	Thuốc trừ rầy	Chai	- Trong danh mục BVTV cho phép sử dụng - Dung tích : 50ml	0,05
52	Túi bầu ươm	Kg	- 3 loại : Kích thước : 10x6cm; 10x15cm; 18x16cm - Chất liệu : Nhựa PE	0,14
53	Vôi	Kg	- CaO: 90% - MgO: 5% - Silic và phụ gia vừa đủ,	5
54	Xăng	Lít	- Xăng sinh học	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	108	183,6
II	Khu học thực hành			
1	Vườn trồng	5,5	242	1,331

Phụ lục XVI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ KỸ THUẬT TRỒNG NẤM RƠM

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026
của UBND thành phố Huế)*

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng nấm rơm là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kỹ thuật trồng nấm rơm do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng nấm rơm trình độ đào tạo dưới 03 tháng

1. Định mức lao động

- Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, định mức lao động gián tiếp được quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị có trong chương trình đào tạo để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính khấu hao thiết bị và tính nhiên liệu tiêu hao khi sử dụng.

- Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp không được tính trong định mức thiết bị.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ trong quá trình đào tạo.
- + Định mức vật tư nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kì.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học

lý thuyết, xưởng học thực hành) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng nấm rơm trình độ đào tạo dưới 03 tháng

1. Mục đích sử dụng

- Chuẩn hóa lượng hao phí cần thiết để đào tạo 01 người học đạt chuẩn đầu ra.
- Làm căn cứ xác định đơn giá, giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.
- Làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu dịch vụ công.
- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn lực.

2. Điều kiện tính toán

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng nấm rơm trình độ dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành là 18 học viên, thời gian đào tạo là 253 giờ.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: Kỹ thuật trồng nấm rơm

Trình độ đào tạo: dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung công việc	Định mức (giờ)
(1)	(2)	(4)
1	Lao động trực tiếp	12,1
1.1	Giảng dạy lý thuyết (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	2,06
1.2	Giảng dạy thực hành (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	10,06
2	Lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ các công việc gián tiếp khác có liên quan việc cung cấp dịch vụ)	Bằng 15% của định mức lao động trực tiếp quy định tại thứ tự số 1 Bảng này

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính bàn	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy	0,28
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm, - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe, - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm	0,28
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB	0,28

		- Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	
4	Tivi	- Màn hình: 75 inch, 220V/50Hz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	0,28
5	Nhà trồng nấm kiểu chữ A hoặc nhà vòm	- Khung thép mạ kẽm hoặc tre - Mái lợp lá, tôn hoặc lưới - Diện tích $\geq 20 \text{ m}^2$; có cửa thông gió và che sáng	2,33
6	Giàn kệ nuôi nấm	- Khung thép hoặc gỗ; từ 3–5 tầng; chịu tải $\geq 80 \text{ kg/tầng}$	2,33
7	Bể xử lý nguyên liệu	- Bê tông hoặc composite; dung tích $\geq 2 \text{ m}^3$; chống thấm	2,33
8	Máy bơm nước	- Điện áp 220 V; công suất 0,5–1 HP; lưu lượng $\geq 30 \text{ lít/phút}$	7,55
9	Hệ thống cấp nước	- Ống PVC; có van điều chỉnh; cấp nước đến từng khu vực trồng	2,33
10	Hệ thống thoát nước	- Mương hoặc ống PVC D60–90 mm; đảm bảo thoát nước nhanh	2,33
11	Nhiệt kế môi trường	- Khoảng đo 0–100°C; sai số $\leq \pm 1^\circ\text{C}$	2,33
12	Ẩm kế	- Khoảng đo 10–100% RH; sai số $\leq \pm 5\% \text{ RH}$	7,55
13	Giấy đo pH	- Thang đo pH 1–14; chia vạch tối thiểu 1 đơn vị pH	2,33
14	Cân đồng hồ 20 – 30 kg	- Tải trọng 30 kg; độ chia 100 g	2,33
15	Bể ngâm rơm rạ	- Dung tích phù hợp phục vụ thực hành,	2,61
16	Nồi hấp khử trùng giá thể	- Dung tích phù hợp phục vụ đào tạo,	2,61
17	Nhà nuôi sợi nấm	- Có kết cấu phù hợp duy trì điều kiện nuôi sợi.	2,61
18	Kệ/Giàn treo nấm	- Kết cấu chắc chắn, phù hợp treo và bố trí túi nấm trong quá trình chăm sóc,	2,72
19	Dụng cụ thu hái nấm	- Dao/kéo bằng thép không gỉ, sắc, phù hợp thu hái nấm rơm,	2,72
20	Dụng cụ vệ sinh, xử lý phế thải	- Dụng cụ cầm tay phù hợp để vệ sinh nhà xưởng và thu gom, xử lý phụ phẩm sau trồng nấm,	2,72
21	Bình tưới/phun sương	- Dung tích khoảng 5–8 lít; tạo hạt sương mịn; vật liệu nhựa hoặc inox, phù hợp tưới nấm	2,72
22	Bình tưới vôi sen	- Dung tích 8–12 lít; đầu vòi tưới đều; vật liệu nhựa bền	2,72

23	Khuôn đóng mô lớn	- Khung gỗ hoặc thép; kích thước phù hợp tạo mô nấm	2,72
24	Khuôn đóng mô nhỏ	- Khung gỗ hoặc thép; kích thước phù hợp tạo mô nấm quy mô nhỏ	2,72
25	Kệ kê đồng ủ	- Khung thép, gỗ hoặc tre; chịu lực tốt; phù hợp kê đồng ủ nguyên liệu	2,72
26	Cào sắt	- Lưỡi thép; cán gỗ hoặc kim loại; chiều dài phù hợp thao tác	2,72
27	Cuốc	- Lưỡi thép tôi cứng; cán gỗ hoặc kim loại; phù hợp xử lý nền và nguyên liệu	2,72
28	Xẻng	- Lưỡi thép; cán gỗ hoặc kim loại; phù hợp xúc nguyên liệu	2,72
29	Dao phát	- Lưỡi thép sắc; cán gỗ hoặc nhựa; phù hợp cắt cỏ, phát quang	2,72
30	Dao rựa	- Lưỡi thép; cán gỗ hoặc nhựa; dùng chặt, cắt nguyên liệu	2,72
31	Thau nhựa	- Nhựa PP hoặc HDPE; dung tích 15–30 lít	2,72
32	Thùng nhựa	- Nhựa PP hoặc HDPE; dung tích 40–60 lít	2,72
33	Xô nhựa	- Nhựa PP hoặc HDPE; dung tích 15–20 lít	2,72
34	Dao cắt giống	- Lưỡi thép không gỉ, sắc, phù hợp thao tác cắt giống	2,72
35	Khay nhựa	- Nhựa PP, kích thước phù hợp chứa meo giống/chứa nấm sau thu hái	2,33
36	Bình xịt cồn	- Dung tích khoảng 500ml	2,33
37	Kéo cắt	- Thép không gỉ/lưỡi thép không gỉ, sắc	2,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành; cuốn A4, khoảng 200 trang	1,00
2	Giấy A4	Gram	- Định lượng 70gsm	0,02
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL 18g; dài 150mm; bề rộng nét viết 2,5mm; bơm được mực	0,22
4	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước 100 × 180 × 50mm	0,05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước 300,5 × 260 × 360mm; dung tích 15L	0,05

6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước 620 × 260 × 260mm; trọng lượng 300g	0,05
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu bông cỏ; trọng lượng 500g	0,11
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế, túi loại A	0,02
9	Mô hình/mẫu nấm tươi. nấm khô	Bộ	- Mẫu nấm rom	1,00
10	Tranh, ảnh hoặc poster về nghề trồng nấm rom	Bộ	- Minh họa đặc điểm sinh học, quy trình sản xuất nấm rom	1,00
11	Mẫu giá thể trồng nấm	Bộ	- Rom, mùn cưa, bông phế phẩm,,,	1,00
12	Mẫu giống nấm	Bộ	- Meo giống trên hạt, trên rom, đã đóng kín	1,00
13	Mẫu sản phẩm nấm	Bộ	- Nấm rom	1,00
14	Bộ hình ảnh các giai đoạn phát triển của nấm	Bộ	- Từ bào tử đến quả thể	1,00
15	Cọc tre thông khí	Cây	- Tre già, thẳng; đường kính khoảng 3–5cm; dài 1,2–1,5m	0,50
16	Dây buộc nhựa	Cuộn	- Dây nhựa PE hoặc PP; độ bền phù hợp buộc mô nấm	1,00
17	Bạt phủ đồng ủ	Tấm	- Bạt PE chống thấm; độ dày $\geq$ 0,15mm; kích thước phù hợp đồng ủ	0,20
18	Tấm nilon phủ mô	Tấm	- Nilon PE trong; độ dày $\geq$ 0,05mm; kích thước phù hợp phủ mô nấm	0,33
19	Vôi sống (CaO)	Kg	- Độ tinh khiết phù hợp dùng xử lý nguyên liệu/khử trùng	2,00
20	Vôi tôi	Kg	- Độ tinh khiết phù hợp pha dung dịch xử lý/sát trùng	2,00
21	Vôi bột	Kg	- Dùng khử trùng, xử lý khu vực và phụ phế phẩm sau trồng nấm	0,20
22	Muối ăn	Kg	- Muối tinh khiết, không lẫn tạp chất	0,40
23	Acid citric	Kg	- Độ tinh khiết phù hợp sử dụng trong đào tạo	0,20
24	Nước sạch	m ³	- Đạt yêu cầu/quy chuẩn sử dụng trong sản xuất, nuôi trồng nấm	2,18

25	Khẩu trang y tế	Cái	- Loại dùng một lần	1,00
26	Găng tay cao su	Đôi	- Đạt yêu cầu bảo hộ	1,00
27	Giẻ lau vệ sinh	Cái	- Vải cotton hoặc vật liệu tương đương	0,20
28	Giấy thử pH	Tờ	- Thang đo pH 1–14	0,10
29	Meo giống nấm rom	Bịch	- Giống đạt tiêu chuẩn, không nhiễm tạp, còn hạn sử dụng	0,10
30	Cồn 70°	Lít	- Đạt tiêu chuẩn sát khuẩn	0,15
31	Bông gòn	Kg	- Sạch, khô, dùng vệ sinh và sát khuẩn	0,07
32	Rom khô	Kg	- Khô, sạch, không mốc, không lẫn tạp chất, không tồn dư thuốc BVTV	1,00
33	Mùn cưa	Kg	- Có nguồn gốc từ gỗ không chứa tinh dầu độc; khô, sạch	1,00
34	Dây treo nấm	Mét	- Dây nhựa hoặc dây phù hợp để treo túi nấm, chịu được độ ẩm	1,00
35	Túi nilon trồng nấm	Cái	- Túi nilon chuyên dụng, kích thước phù hợp với túi nấm thực hành	2,00
36	Dây buộc	Mét	- Dây nhựa mềm, bền, phù hợp buộc túi nấm	1,00
37	Túi/thùng chứa phế thải	Cái	- Bao/túi có độ bền phù hợp để thu gom phụ phế phẩm trồng nấm	0,10
38	Chất khử trùng	Lít	- Dùng vệ sinh, khử trùng nhà xưởng và dụng cụ	0,05

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	72	122,4
II	Khu học thực hành			
1	Vườn thực hành	5,5	181	995,5

Phụ lục XVII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ KỸ THUẬT TRỒNG RAU AN TOÀN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026
của UBND thành phố Huế)*

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng rau an toàn là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kỹ thuật trồng rau an toàn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng rau an toàn trình độ đào tạo dưới 03 tháng

1. Định mức lao động

- Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp được quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị có trong chương trình đào tạo để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính khấu hao thiết bị và tính nhiên liệu tiêu hao khi sử dụng.

- Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp không được tính trong định mức thiết bị.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ trong quá trình đào tạo.
- + Định mức vật tư nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kì.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng rau an toàn trình độ đào tạo dưới 03 tháng

1. Mục đích sử dụng

- Chuẩn hóa lượng hao phí cần thiết để đào tạo 01 người học đạt chuẩn đầu ra.
- Làm căn cứ xác định đơn giá, giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.
- Làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu dịch vụ công.
- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn lực.

2. Điều kiện tính toán

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng rau an toàn trình độ đào tạo dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành là 18 học viên, thời gian đào tạo là 245 giờ.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: Kỹ thuật trồng rau an toàn

Trình độ đào tạo: dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung công việc	Định mức (giờ)
(1)	(2)	(4)
1	Lao động trực tiếp	12,15
1.1	Giảng dạy lý thuyết (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	1,54
1.2	Giảng dạy thực hành (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	10,61
2	Lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ các công việc gián tiếp khác có liên quan việc cung cấp dịch vụ)	Bằng 15% của định mức lao động trực tiếp quy định tại thứ tự số 1 Bảng này

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính bàn	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy	1,55
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm, - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe, - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm	1,55
3	Bình phun thuốc điện	- Dung tích bình 20 lít - Áp lực phun: 100 psi - 0,15 - 0,69 Mpa - Bộ bơm: 4,6 lít/ phút - Thời gian sạc: 6 - 8 giờ - Trọng lượng bình 5,3 kg	28,35

4	Ca nhựa	- Nhựa PVC - Dung tích: 2 lít	18,90
5	Cân đồng hồ	- Phạm vi: 2-60kg - Độ chia: 200g - Trọng lượng: 8,7kg	1,05
6	Cào	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không gỉ, 3 răng cào	28,20
7	Cuốc	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không gỉ	28,20
8	Dao	- Cán gỗ, chiều dài 25cm	34,55
9	Dao phát	- Cán gỗ 1m; lưỡi thép không gỉ	28,35
10	Kéo tỉa lá	- Thép SK5, lưỡi nhỏ - Chiều dài: 188mm	47,25
11	Khung vòm phủ	- Đường kính: 5mm - Dài: 3m - Vật liệu: Composite sợi thủy tinh	28,35
12	Liềm thép	- Thép ct45 - Kích cỡ: Liềm dài tổng thể 20cm, rộng 2cm, nặng 40g	28,35
13	Loa kéo di động	- Công suất: 300W, bình sạc - Kết nối bluetooth 5,0 - Kết nối khác: jack 3,5mm - 2 micro kèm theo, remote điều khiển - Điện áp: 220V / 50Hz	1,55
14	Lưới phủ luống	- Chất liệu: HDPE - Khổ rộng: 1,2m - Chiều dài: 50m	28,35
15	Máy bơm nước	- Công suất: 125W, 220V - Đầu ống: 27 - Trọng lượng: 5,9kg	14,70
16	Máy đo đất 4 in 1	- Đo ánh sáng mặt trời (9 cấp độ), độ ẩm đất (5 cấp độ), độ PH đất (12 cấp độ) và nhiệt độ (°C & °F) - Đầu đo 20cm (8 inch) - Màn hình LED hiển thị các chỉ số một cách rõ ràng	9,45
17	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB	1,55

		- Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	
18	Máy xới đất đa năng	- Công suất định mức: 2,2KW - Tốc độ vòng quay: 3600 vòng/phút - Dung tích bình xăng 1 lít - KT: 1200 x 400 x 550mm	6,31
19	Ổng nước	- Phi 27, loại ống dẻo - Chiều dài 100m	14,70
20	Rổ nhựa	- Nhựa PVC - đường kính 30 cm	28,35
21	Sọt nhựa	- Kích thước :62,6 x 42,4 x 25 cm - Chất liệu nhựa PVC	47,25
22	Thùng tưới	- Thùng thiếc - Dung tích: 12 lít	60,25
23	Thước dây kéo	- Chiều dài: 5m - Chiều rộng lá: 19mm	4,73
24	Tivi	- Màn hình: 75 inch, 220V/50Hz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	1,55
25	Vợt bắt côn trùng	- Kích thước: 37 * 20cm - Chất liệu: Nhựa	28,35
26	Xe rửa	- Thành xe: sắt dày - Bánh xe: bánh hơi	9,45
27	Xẻng	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không gỉ	28,20
28	Xô nhựa	- Nhựa PVC - Dung tích: 10 lít	47,25

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
2	Giấy A4	Gram	- Định lượng: 70gsm	0,02
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2,5mm, - Bơm được mực	0,22
4	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước :100x180x50mm	0,05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- KT: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0,05

6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g,	0,05
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0,11
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,02
9	Xăng	Lít	- Xăng E10	1
10	Bẫy chuột răng cưa	Chiếc	- Thép không mạ có răng cưa	1,5
11	Bẫy Pheromone	Cái	- Giấy không thấm nước - Kích thước: 15x25cm	6
12	Dây kẽm	Cuộn	- Kẽm bọc nhựa - Đường kính lõi: 1,5mm - Trọng lượng: 1kg	0,3
13	Dây nylon	Cuộn	- Trọng lượng: 25g - Chiều dài: 50m	1,5
14	Giá thể	Kg	- pH (H ₂ O): 5,5 – 6,5 EC ms/cm – 0,7 – 1,1 Dinh dưỡng: 100 – 160 mg/l (N) 110 – 180 mg/l (P ₂ O ₅) 120 – 200 mg/l (K ₂ O) Vi lượng – Mn, Cu, Mo, B, Zn, Fe...	30
15	Gùng	Kg	- Loại thông dụng	1
16	Hạt giống bắp cải	Gói	- Độ sạch: > 99%, - Nảy mầm: > 85%, - Độ ẩm: < 10%, - Trọng lượng: 0,3gr	0,5
17	Hạt giống cà chua	Gói	- Độ nảy mầm: >85% - Độ sạch: >95% - Độ ẩm: <10% - Trọng lượng: 0,1gr	0,5
18	Hạt giống cà rốt	Gói	- Độ sạch: > 98%, - Nảy mầm: > 85%, - Độ ẩm: < 10%, - Trọng lượng: 20gr	0,5
19	Hạt giống cải chíp	Gói	- Tỷ lệ nảy mầm: >85%, - Độ sạch: >99%, - Độ ẩm: <10%, - Trọng lượng: 10gr	0,5
20	Hạt giống cải xanh	Gói	- Độ sạch: ≥98% - Tỷ lệ nảy mầm: ≥85% - Độ ẩm: ≤10%	0,5

			- Trọng lượng: 20gr	
21	Hạt giống củ cải	Gói	- Độ sạch: $\geq 98\%$ - Tỷ lệ nảy mầm: $\geq 85\%$ - Độ ẩm: $\leq 10\%$ - Trọng lượng: 20gr	0,5
22	Hạt giống đậu đũa	Gói	- Độ nảy mầm: $> 85\%$ - Độ sạch: $> 95\%$ - Độ ẩm: $< 10\%$ - Trọng lượng: 10gr	0,5
23	Hạt giống dưa chuột	Gói	- Độ nảy mầm: $> 85\%$ - Độ sạch: $> 95\%$ - Độ ẩm: $< 10\%$ - Trọng lượng: 1gr	0,5
24	Hạt giống mồng tơi	Gói	- Độ sạch: $> 98\%$, - Nảy mầm: $> 85\%$, - Độ ẩm: $< 8\%$, - Trọng lượng: 20gr	0,5
25	Hạt giống xu hào	Gói	- Tỷ lệ nảy mầm: $> 85\%$ - Trọng lượng: 2gr	0,5
26	Keo giấy	Cuộn	- Thành phần keo: Rubber - Độ dày: 0,15 mm - Chiều dài: 29 m	1,5
27	Nhớt	Lít	- 20W-50	0,3
28	Ốt	kg	- Loại thông dụng	0,4
29	Phân chuồng hoai mục	Kg	- Loại đã phơi khô	30
30	Phân đạm	Kg	- Loại 46% N	6
31	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	- Chất hữu cơ 15%, - Axit humic: 2,5%, - Ca: 1%, - Azotobacter: Aspergillus, Bacillus: 1×10^6 ,	15
32	Phân kali	Kg	- Loại 48 - 50% K ₂ O	6
33	Phân lân	Kg	- Loại 16 - 20% P ₂ O ₅	6
34	Phân NPK	Kg	- Tỷ lệ NPK (16- 16-8)	6
35	Rơm khô	Kg	- Rơm khô tự nhiên	15
36	Rượu	Lít	- Loại 45 độ	2
37	Sổ ghi chép	Cuộn	- Định lượng: 80gsm - Khổ giấy A5, 100 trang	1

38	Thuốc kích thích sinh trưởng cho rau	Lít	- Loại công nghệ sinh học	0,21
39	Thuốc phòng trừ sâu sinh học	Chai	- Thành phần: Emamectin benzoate: 19g/l, - Dung tích: 100ml	0,15
40	Thuốc trừ nấm sinh học	Chai	- Tinh dầu NEEM: 4000 ppm - Đồng Chelate: 1000 ppm - Dung tích: 250ml	0,15
41	Tỏi	Kg	- Loại thông dụng	0,4
42	Trang phục bảo hộ	Bộ	- Loại thông dụng thị trường - Gồm: găng tay; quần áo; kính bảo hộ	1
43	Tre khô nhỏ	Cây	- Tre khô, dài 2 mét - Đường kính: 3cm	30
44	Trichoderma dùng ủ phân và xử lý đất trồng	Bịch	- Trichoderma Spp,: 1 x 10 ⁸ cfu/g, - Bacillus subtilis: 1 x 10 ⁸ cfu/g - Streptomyces spp,: 1,10 ⁸ cfu/g, Cơ chất tinh bột, - Trọng lượng: 500g	0,15
45	Vôi bột	kg	- Thành phần chính là CaO (CaO < 70%)	6
46	Xăng	Lít	- Xăng E10	2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	54	91,8
II	Khu học thực hành			
1	Vườn thực hành	5,5	191	1,050

Phụ lục XVIII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ KỸ THUẬT TRỒNG CÂY DƯỢC LIỆU

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026
của UBND thành phố Huế)*

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng cây dược liệu là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kỹ thuật trồng cây dược liệu do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng cây dược liệu trình độ đào tạo dưới 03 tháng

1. Định mức lao động

- Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp được quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị có trong chương trình đào tạo để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính khấu hao thiết bị và tính nhiên liệu tiêu hao khi sử dụng.

- Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp không được tính trong định mức thiết bị.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ trong quá trình đào tạo.
- + Định mức vật tư nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kì.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học

lý thuyết, xưởng học thực hành) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng cây dược liệu trình độ đào tạo dưới 03 tháng

1. Mục đích sử dụng

- Chuẩn hóa lượng hao phí cần thiết để đào tạo 01 người học đạt chuẩn đầu ra.
- Làm căn cứ xác định đơn giá, giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.
- Làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu dịch vụ công.
- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn lực.

2. Điều kiện tính toán

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng cây dược liệu trình độ dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành là 18 học viên, thời gian đào tạo là 245 giờ.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: Kỹ thuật trồng cây dược liệu

Trình độ đào tạo: dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung công việc	Định mức (giờ)
(1)	(2)	(4)
1	Lao động trực tiếp	12,21
1.1	Giảng dạy lý thuyết (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	1,49
1.2	Giảng dạy thực hành (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	10,72
2	Lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ các công việc gián tiếp khác có liên quan việc cung cấp dịch vụ)	Bằng 15% của định mức lao động trực tiếp quy định tại thứ tự số 1 Bảng này

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính bàn	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy	1,49
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm, - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe, - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm	1,49
3	Bình phun thuốc	- Bình điện: 12V-8AH - Dung tích bình chứa thuốc: 12L - Phụ kiện: Dây đeo/ Cần xịt/ Bộ bec phun/ Dây sạc	10,93

4	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật	- Gồm có: bút chì 0,3; 0,5; thước Eke; thước lỗ tròn; compa chì cây; thước thẳng 50cm; thước thẳng 20cm; - Chất liệu: nhựa và hợp kim	6,30
5	Cào	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không gỉ, 3 răng cào	48,60
6	Chậu nhựa	- Nhựa PVC - Kích thước: Ø 50 x 16 cm	24,30
7	Cuốc	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không gỉ	48,60
8	Hệ thống tưới béc tự động	- Máy bơm: Công suất: 125W, 220V - Đầu ống: 27; đầu béc; biến tần, bộ hẹn giờ, ống nước	6,75
9	Kéo cắt cành	- 195mm, Chiều dài lưỡi: 50mm - Chất liệu lưỡi kéo: Thép Cacbon + Mạ Niken - Chất liệu tay cầm: Nhựa PVC mềm	121,50
10	Kìm đa năng	- Chất liệu thép CRV - Chiều dài: 200mm, cán bọc nhựa	12,15
11	Mặt nạ phòng độc	- Chất liệu: Chất liệu silicone mềm mại, cao cấp và nhựa chịu nhiệt - Tiêu chuẩn: EN 140:1998 - Kết hợp với phin lọc 3M seri 600	10,93
12	Máy đo đất 4 in 1	- Đo ánh sáng mặt trời (9 cấp độ), độ ẩm đất (5 cấp độ), độ PH đất (12 cấp độ) và nhiệt độ (°C & °F) - Đầu đo 20cm (8 inch) - Màn hình LED hiển thị các chỉ số một cách rõ ràng	5,47
13	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	1,49
14	Sàng đất	- Chất liệu: tre - Kích thước: 50x50cm	2,73
15	Thùng tưới	- Nhựa PP - Dung tích: 8 lít	36,45
16	Thước dây	- Kích thước: 10m x 25mm	11,7

17	Tivi	- Màn hình: 75 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	1,49
18	Xe rửa	- Thành xe: sắt dày - Bánh xe: bánh hơi	10,80
19	Xẻng	- Cán gỗ dài 80cm - Lưỡi thép không gỉ	48,60
20	Xô nhựa	- Nhựa PVC - Dung tích: 14 lít	24,30

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
2	Giấy A4	Gram	- Định lượng: 70gsm	0,02
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2,5mm, - Bơm được mực	0,22
4	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước :100x180x50mm	0,05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- KT: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0,05
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g,	0,05
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0,11
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,02
9	Giấy A0	Tờ	- Định lượng: 70gsm	1
10	Bút dạ quang	Bộ	- Gồm 3 màu: xanh, đỏ, tím - Kích thước: 108,7 x 23,9 mm	0,3
11	Đồng phục	Bộ	- Chất liệu kaki thoáng mát	0,9
12	Cây tràm gió mẹ	Cây	- Cây khỏe, lá xanh tốt	10
13	Chế phẩm sinh học xử lý đất	Kg	- Trong danh mục thuốc BVTV cho phép sử dụng	0,4
14	Đất hữu cơ	Kg	- Mùn dừa, trấu chín, bánh dầu, phân trùn quế, phân bón hữu cơ sinh học Minro phân giải chậm...	160

15	Dây nylon	Cuộn	- Nhựa PE - Chiều dài: 1000m	0,2
16	Găng tay	Bộ	- Chất liệu: sợi len 65% cotton - Trọng lượng: 50 gram	1
17	Giá thể	Kg	- pH (H ₂ O): 5,5 – 6,5 EC ms/cm – 0,7 – 1,1 Dinh dưỡng: 100 – 160 mg/l (N) 110 – 180 mg/l (P ₂ O ₅) 120 – 200 mg/l (K ₂ O) Vi lượng – Mn, Cu, Mo, B, Zn, Fe...	12
18	Hom trà	Cây	- Hom khỏe, lá xanh tốt	570
19	Kali	Kg	- Thành Phần: K ₂ O 61%	2
20	Nhớt	Lít	- 20W-50	0,2
21	Phân chuồng hoai mục	Kg	- Tỷ lệ Carbon/Nitrogen (C/N): Đạt mức tối ưu từ 25:1 đến 30:1 - Độ ẩm: Dao động từ 40 - 50%, - pH: 6,0 - 7,0 (trung tính),	20
22	Phân NPK	Kg	- Phân NPK 16-16-8	2
23	Phân Urea	Kg	- Đạm: 46,3% - Biurét: 1,0% - Ẩm: 0,4%	1
24	Super lân	Kg	- Lân hữu hiệu (P ₂ O ₅ hh): 16 - Hàm lượng axit tự do (% khối lượng quy về P ₂ O ₅ td): 4 - Cadimi (Cd): 12mg/kg - Lưu huỳnh (S): 10 Độ ẩm: 12	1
25	Thuốc kích rễ	Gói	- Trong danh mục thuốc BVTV cho phép sử dụng	0,5
26	Thuốc trừ bệnh hại	Chai	- Trong danh mục BVTV - Dung tích: 20ml	0,05
27	Thuốc trừ sâu	Chai	- Trong danh mục BVTV - Dung tích: 20ml	0,05
28	Túi bầu ươm	Kg	- Kích thước: 15x25cm - Nhựa PE	0,14
29	Vôi	Kg	- CaO: 90% - MgO: 5% - Silic và phụ gia vừa đủ,	4
30	Xăng	Lít	- Xăng sinh học	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	52	88,4
II	Khu học thực hành			
1	Vườn cây cấp hom	5,5	56	308
2	Vườn ươm hom	5,5	56	308
3	Vườn trồng	5,5	60	330
4	Vườn thực hành	5,5	21	115,5

Phụ lục XIX
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ KỸ THUẬT TRỒNG VÀ CHĂM SÓC HOA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026 của UBND thành phố Huế)

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng và chăm sóc hoa là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kỹ thuật trồng và chăm sóc hoa do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng và chăm sóc hoa trình độ đào tạo dưới 03 tháng

1. Định mức lao động

- Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp được quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị có trong chương trình đào tạo để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính khấu hao thiết bị và tính nhiên liệu tiêu hao khi sử dụng.

- Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp không được tính trong định mức thiết bị.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ trong quá trình đào tạo.
- + Định mức vật tư nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kì.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học

lý thuyết, xưởng học thực hành) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng và chăm sóc hoa trình độ đào tạo dưới 03 tháng

1. Mục đích sử dụng

- Chuẩn hóa lượng hao phí cần thiết để đào tạo 01 người học đạt chuẩn đầu ra.
- Làm căn cứ xác định đơn giá, giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.
- Làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu dịch vụ công.
- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn lực.

2. Điều kiện tính toán

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng và chăm sóc hoa trình độ dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành là 18 học viên, thời gian đào tạo là 245 giờ.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: Kỹ thuật trồng và chăm sóc hoa

Trình độ đào tạo: dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung công việc	Định mức (giờ)
(1)	(2)	(4)
1	Lao động trực tiếp	11,84
1.1	Giảng dạy lý thuyết (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	1,85
1.2	Giảng dạy thực hành (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	9,99
2	Lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ các công việc gián tiếp khác có liên quan việc cung cấp dịch vụ)	Bằng 15% của định mức lao động trực tiếp quy định tại thứ tự số 1 Bảng này

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính bàn	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy	0,85
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm, - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe, - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm	0,85
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB	0,85

		- Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	
4	Tivi	- Màn hình: 75 inch, 220V/50Hz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	0,85
5	Nhà lưới thực hành	- Có kết cấu phù hợp phục vụ thực hành sản xuất hoa	9,99
6	Hệ thống tưới	- Có công suất và phạm vi tưới phù hợp với khu thực hành	9,99
7	Bàn thực hành	- Có kích thước phù hợp phục vụ gieo ươm và quan sát mẫu	9,99
8	Giá để mẫu cây hoa	- Có kết cấu chắc chắn, phù hợp trưng bày mẫu hoa	9,99
9	Máy bơm nước	- Có kết cấu chắc chắn,	9,99
10	Cân điện tử	- Có dải cân phù hợp phục vụ cân vật tư,	9,99
11	Cuốc	- Lưỡi thép tôi cứng,	9,99
12	Xẻng	- Lưỡi thép, cán gỗ,	9,99
13	Bình tưới ô doa	- Dung tích 8–10 lít,	9,99
14	Bình phun sương	- Dung tích 5–8 lít,	9,99
15	Kéo cắt cành	- Lưỡi thép không gỉ,	9,99
16	Dao ghép	- Lưỡi thép chuyên dùng,	9,99
17	Dao chiết cành	- Lưỡi thép sắc,	9,99
18	Khay đựng mẫu hoa	- Nhựa PP dễ vệ sinh,	9,99
19	Thau nhựa	- Dung tích 20–30 lít,	9,99
20	Xô nhựa	- Dung tích 15–20 lít,	9,99
21	Bảng tên mẫu cây	- Nhựa PVC hoặc vật liệu tương đương,	9,99
22	Bay làm đất	- Lưỡi thép, cán gỗ hoặc nhựa,	9,99

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
2	Giấy A4	Gram	- Định lượng: 70gsm	0,04
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2,5mm, - Bơm được mực	0,44
4	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước :100x180x50mm	0,05

5	Thùng rác nhựa	Cái	- KT: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0,10
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g	0,05
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0,11
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,02
9	Tài liệu học tập	Cuốn	- Theo chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo ban hành	1
10	Mực bút lông	Lọ	- Phù hợp với bút viết bảng	0,05
11	Khẩu trang y tế	Cái	- Loại dùng một lần	4
12	Găng tay bảo hộ	Đôi	- Cao su hoặc nitrile	2
13	Dung dịch sát khuẩn tay	Chai	- Dung tích khoảng 500 ml,	0,05
14	Xà phòng rửa tay	Chai	- Đáp ứng yêu cầu vệ sinh trong thực hành	0,05
15	Mẫu hoa tươi (Hồng, Cúc, Ly, Tuy Líp...)	Bó	- Đủ mẫu đại diện các loài hoa trong chương trình	0,20
16	Mẫu lá, thân, rễ, hoa	Bộ	- Đầy đủ các bộ phận để quan sát hình thái.	0,10
17	Poster hoặc tranh ảnh về các loài hoa	Bộ	- Minh họa đặc điểm sinh học, phân loại và giá trị sử dụng	0,05
18	Nhãn ghi mẫu	Cái	- Nhựa hoặc giấy cứng	5
19	Nước sạch	m ³	- Đạt yêu cầu sử dụng trong thực hành	0,40
20	Đất sạch trồng hoa	Kg	- Đất sạch, tơi xốp, đã xử lý mầm bệnh	20
21	Giá thể hữu cơ	Kg	- Giá thể chuyên dùng cho cây hoa	5
22	Xơ dừa đã xử lý	Kg	- Đã xử lý chất và mặn	2
23	Trấu hun	Kg	- Khô, sạch	3
24	Phân chuồng hoai mục	Kg	- Ủ hoai hoàn toàn	10
25	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	- Đạt tiêu chuẩn lưu hành	2
26	Phân NPK tổng hợp	Kg	- Loại phù hợp cây hoa	0,50
27	Vôi bột	Kg	- Độ mịn phù hợp xử lý đất	0,50
28	Thuốc kích thích ra rễ	ML	- Đúng loại sử dụng cho cây hoa	20

29	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	Ml	- Được phép sử dụng trên cây hoa	30
30	Hom giống hoa Hồng	Cành	- Đạt tiêu chuẩn nhân giống	10
31	Cây giống hoặc chồi hoa Cúc	Cây	- Khỏe mạnh, đồng đều	10
32	Củ giống hoa Ly	Củ	- Không sâu bệnh, đồng đều	5
33	Củ giống hoa Tuy Líp	Củ	- Không sâu bệnh, đồng đều	5
34	Chậu nhựa	Cái	- Kích thước phù hợp từng loại hoa	10
35	Túi bầu PE	Cái	- Kích thước phù hợp	15
36	Cọc tre chống cây	Cây	- Tre già, thẳng	10
37	Dây buộc mềm	M	- Không làm tổn thương thân cây	5
38	Nhãn ghi tên cây	Cái	- Nhựa hoặc PVC	10
39	Phân bón lá	Lít	- Được phép lưu hành, phù hợp cho cây hoa,	0,20
40	Chế phẩm sinh học phòng bệnh	Lít	- Được phép sử dụng trong sản xuất cây hoa,	0,20
41	Bẫy dính côn trùng màu vàng	Tám	- Kích thước phù hợp, dùng theo dõi và phòng trừ côn trùng,	2
42	Dây nilon buộc cây	Mét	- Chịu lực tốt, phù hợp cố định cây	5
43	Bao đựng giá thể hoặc nguyên liệu	Cái	- Bao PP hoặc PE, bền, sạch	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	65	110,50
II	Khu học thực hành			
1	Vườn thực hành	5,5	180	990

Phụ lục XX
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ NUÔI CÁ NƯỚC LỢ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026
của UBND thành phố Huế)*

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi cá nước lợi là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nuôi cá nước lợi do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi cá nước lợi trình độ đào tạo dưới 03 tháng

1. Định mức lao động

- Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp được quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị có trong chương trình đào tạo để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính khấu hao thiết bị và tính nhiên liệu tiêu hao khi sử dụng.

- Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp không được tính trong định mức thiết bị.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ trong quá trình đào tạo.
- + Định mức vật tư; nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kì.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học

lý thuyết, xưởng học thực hành) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật Nuôi cá nước lợ trình độ đào tạo dưới 03 tháng

1. Mục đích sử dụng

- Chuẩn hóa lượng hao phí cần thiết để đào tạo 01 người học đạt chuẩn đầu ra.
- Làm căn cứ xác định đơn giá, giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.
- Làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu dịch vụ công.
- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn lực.

2. Điều kiện tính toán

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi cá nước lợ trình độ đào tạo dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành là 18 học viên, thời gian đào tạo là 245 giờ.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: Nuôi cá nước lợ

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung công việc	Định mức (giờ)
(1)	(2)	(4)
1	Lao động trực tiếp	11,86
1.1	Giảng dạy lý thuyết (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	1,86
1.2	Giảng dạy thực hành (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	10,00
2	Lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ các công việc gián tiếp khác có liên quan việc cung cấp dịch vụ)	Bằng 15% của định mức lao động trực tiếp quy định tại thứ tự số 1 Bảng này

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính bàn	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy	1,87
2	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80 m - Tần số đáp ứng 150 Hz-18 KHz - Cổng kết nối: USB/ SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32 GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15h đến 20h	1,87
3	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/ 50 kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	1,87

4	Bảng di động	- Kích thước 1200 mm x 1800 mm - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30 mm, có khóa bánh xe - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50 mm x 50 mm	1,87
5	Bộ máy sục khí	- Công suất: 0,75 ÷ 2,2 KW	20,00
6	Cân đĩa	- Khối lượng cân 5 ÷ 20 Kg, Sai số theo TCVN	2,55
7	Cân kỹ thuật	- Khối lượng: 0,1 g ÷ 2000 g - Sai số $\pm 0,01$ g	2,55
8	Chài	- Kích thước: 16m ² ; mắt lưới: 2a = 15÷20 mm	15,75
9	Giai chứa cá	- Thể tích 2 m ³ ÷10 m ³ ; kích thước mắt lưới 2a = 10 mm ÷ 20 mm	17,00
10	Khúc xạ kế	- Thang đo: từ 0°C ÷ 100°C	9,90
11	Kính hiển vi	- Độ phóng đại 4x, 10x, 40x và 100x	2,00
12	Kính lúp	- Độ phóng đại 10x	6,00
13	Lưới thu cá	- Kích thước: dài 70m ÷ 100 m; mắt lưới: 2a = 20 mm ÷ 30 mm	5,25
14	Máy băm cá tạp	- Năng suất 200 ÷ 500 Kg/giờ	7,50
15	Máy bơm nước	- Công suất 0,75 ÷ 2,2 KW	10,00
16	Máy đo H ₂ S và NH ₃ cầm tay	- Điện cực đo NH₄⁺: Thang đo: $\leq 0,05\text{mg/l} \div \geq 10 \text{ mg/l}$ - Điện cực đo S₂⁻: Thang đo $\leq 0,005\text{mg/l} - \geq 10 \text{ mg/l}$	9,90
17	Máy đo oxi cầm tay	- Thang đo: từ 0,0 mg/l - 20 mg/l - Độ chính xác: $\leq (\pm) 0,2 \text{ mg/l}$ - Chiều dài dây nối điện cực: $\geq 1\text{m}$	9,90
18	Máy đo pH	- Thang đo pH: từ 0 ÷ 14 - Độ chính xác: $\leq (\pm) 0,1$ - Chiều dài dây nối điện cực: $\geq 1 \text{ m}$	9,90
19	Máy nghiền cá	- Năng suất 200 ÷ 500 Kg/giờ, - Mắt sàng tạo sợi thức ăn 0,2÷ 2 cm	7,50
20	Máy phát điện	- Công suất: 80 ÷ 110 KVA	10,00
21	Máy quạt nước	- Giàn quạt 5÷7 cánh, mô tơ điện 3 pha 1,5 ÷ 2,2 KW	10,00
22	Nhiệt kế	- Thang đo: từ 00 C ÷ 1000 C	19,80
23	Thuyền	- Vật liệu: tôn, tre, gỗ - Trọng tải $\geq 500 \text{ Kg}$	10,00
24	Vợt lưới	- Đường kính 30 ÷ 50 cm; kích thước mắt lưới 2a = 10 mm	34,93
25	Xe rửa	- Vật liệu: sắt	2,55

	- Trọng tải ≥ 100 Kg	
--	---------------------------	--

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1,00
2	Giấy A4	Gram	- Định lượng: 70 gsm	0,02
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- Trọng lượng: 18 g - Dài: 150 mm - Bề rộng nét viết 2,5 mm - Bơm được mực	0,22
4	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước: 100 x 180 x 50 mm	0,05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5 x 260 x 360 mm - Dung tích: 15L	0,05
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620 x 260 x 260 mm - Trọng lượng: 300 g	0,05
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500 g	0,11
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,02
9	Đồng phục	Bộ	- Chất liệu vải thun thoáng mát	0,12
10	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70 gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
11	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70 gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
12	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng: 70 gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
13	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70 gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
14	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70 gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
15	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70 gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
16	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70 gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
17	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng: 70 gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02

18	Áo phao	Cái	- Chất liệu: Vải PE cao cấp chống nước + lõi xốp dai + chỉ may 100% nilon, - Kích cỡ: size (2, 3, 4, 5, 6, 7), độ dày áo: 2 cm	3,00
19	Cá giống	Kg	- Cá chình, dìa, đối mục, mú, chêm, ... có kích thước đồng đều	3,00
20	Cá tạp các loại	Kg	- Cá tạp các loại trên thị trường	15,00
21	Chlorine viên nén	Viên	- Dùng ngăn ngừa sự phát triển của rong, rêu - Loại 20 gram	1,50
22	Găng tay cao su	Đôi	- Chất liệu: cao su - Kích cỡ: XS, S, M, L	3,00
23	Thau nhựa	Cái	- Chất liệu: nhựa PP - Đường kính 40-60 cm	0,75
24	Thuốc dinh dưỡng	Chai/Gói	- Loại phổ biến trên thị trường	0,5
25	Thuốc kháng sinh	Chai/Gói	- Loại phổ biến trên thị trường	0,5
26	Ủng cao su	Đôi	- Chất liệu: cao su - Kích cỡ: 9,5-10-10,5-11-11,5-12	3,00
27	Vôi bột	Kg	- Loại phổ biến trên thị trường	0,5
28	Xô nhựa	Cái	- Chất liệu: nhựa PP - Loại 10 - 20 lít	0,75

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	65	110,5
II	Khu học thực hành			
1	Khu học thực hành Nuôi cá nước lợ	5,5	180	990

Phụ lục XXI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ NUÔI CÁ NƯỚC NGỌT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026
của UBND thành phố Huế)*

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi cá nước ngọt là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nuôi cá nước ngọt do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi cá nước ngọt trình độ đào tạo dưới 03 tháng

1. Định mức lao động

- Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp được quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị có trong chương trình đào tạo để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính khấu hao thiết bị và tính nhiên liệu tiêu hao khi sử dụng.

- Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp không được tính trong định mức thiết bị.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ trong quá trình đào tạo.
- + Định mức vật tư; nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kì.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học

lý thuyết, xưởng học thực hành) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật Nuôi cá nước ngọt trình độ đào tạo dưới 03 tháng

1. Mục đích sử dụng

- Chuẩn hóa lượng hao phí cần thiết để đào tạo 01 người học đạt chuẩn đầu ra.
- Làm căn cứ xác định đơn giá, giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.
- Làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu dịch vụ công.
- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn lực.

2. Điều kiện tính toán

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi cá nước ngọt trình độ đào tạo dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành là 18 học viên, thời gian đào tạo là 245 giờ.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: Nuôi cá nước ngọt

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung công việc	Định mức (giờ)
(1)	(2)	(4)
1	Lao động trực tiếp	11,86
1.1	Giảng dạy lý thuyết (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	1,86
1.2	Giảng dạy thực hành (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	10,0
2	Lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ các công việc gián tiếp khác có liên quan việc cung cấp dịch vụ)	Bằng 15% của định mức lao động trực tiếp quy định tại thứ tự số 1 Bảng này

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính bàn	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy	1,87
2	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80 m - Tần số đáp ứng 150 Hz-18 KHz - Cổng kết nối: USB/ SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32 GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15h đến 20h	1,87
3	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/ 50 kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	1,87

4	Bảng di động	- Kích thước 1200 mm x 1800 mm - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30 mm, có khóa bánh xe - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50 mm x 50 mm	1,87
5	Bộ máy sục khí	- Công suất: 0,75 ÷ 2,2 KW	20,00
6	Cân đĩa	- Khối lượng cân 5 ÷ 20 Kg, Sai số theo TCVN	2,55
7	Cân kỹ thuật	- Khối lượng: 0,1 g ÷ 2000 g - Sai số $\pm 0,01$ g	2,55
8	Chài	- Kích thước: 16m ² ; mắt lưới: 2a = 15÷20 mm	15,75
9	Giai chứa cá	- Thể tích 2 m ³ ÷10 m ³ ; kích thước mắt lưới 2a = 10 mm ÷ 20 mm	17,00
10	Khúc xạ kế	- Thang đo: từ 0°C ÷ 100°C	9,90
11	Kính hiển vi	- Độ phóng đại 4x, 10x, 40x và 100x	2,00
12	Kính lúp	- Độ phóng đại 10x	6,00
13	Lưới thu cá	- Kích thước: dài 70m ÷ 100 m; mắt lưới: 2a = 20 mm ÷ 30 mm	5,25
14	Máy băm cá tạp	- Năng suất 200 ÷ 500 Kg/giờ	7,50
15	Máy bơm nước	- Công suất 0,75 ÷ 2,2 KW	10,00
16	Máy đo H ₂ S và NH ₃ cầm tay	- Điện cực đo NH₄⁺: Thang đo: $\leq 0,05\text{mg/l} \div \geq 10 \text{ mg/l}$; - Điện cực đo S₂⁻: Thang đo $\leq 0,005\text{mg/l} - \geq 10 \text{ mg/l}$;	9,90
17	Máy đo oxi cầm tay	- Thang đo: từ 0,0 mg/l - 20 mg/l; - Độ chính xác: $\leq (\pm) 0,2 \text{ mg/l}$; - Chiều dài dây nối điện cực: $\geq 1\text{m}$	9,90
18	Máy đo pH	- Thang đo pH: từ 0 ÷ 14; - Độ chính xác: $\leq (\pm) 0,1$; - Chiều dài dây nối điện cực: $\geq 1 \text{ m}$	9,90
19	Máy nghiền cá	- Năng suất 200 ÷ 500 Kg/giờ, - Mắt sàng tạo sợi thức ăn 0,2÷ 2 cm	7,50
20	Máy phát điện	- Công suất: 80 ÷ 110 KVA	10,00
21	Máy quạt nước	- Giàn quạt 5÷7 cánh, mô tơ điện 3 pha 1,5 ÷ 2,2 KW	10,00
22	Nhiệt kế	- Thang đo: từ 00 C ÷ 1000 C	19,80
23	Thuyền	- Vật liệu: tôn, tre, gỗ - Trọng tải $\geq 500 \text{ Kg}$	10,00
24	Vợt lưới	- Đường kính 30 ÷ 50 cm; kích thước mắt lưới 2a = 10 mm	34,93
25	Xe rửa	- Vật liệu: sắt	2,55

		- Trọng tải ≥ 100 Kg	
26	Áo phao	- Chất liệu: Vải PE cao cấp chống nước + lõi xốp dai + chỉ may 100% nilon, - Kích cỡ: size (2, 3, 4, 5, 6, 7), độ dày áo: 2 cm	2,55
27	Ủng cao su	- Chất liệu: cao su - Kích cỡ: 9,5-10-10,5-11-11,5-12	2,55

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1,00
2	Giấy A4	Gram	- Định lượng: 70 gsm	0,02
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- Trọng lượng: 18 g - Dài: 150 mm - Bề rộng nét viết 2,5 mm - Bơm được mực	0,22
4	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước: 100 x 180 x 50 mm	0,05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360 mm - Dung tích: 15L	0,05
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620 x 260 x 260 mm - Trọng lượng: 300 g	0,05
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500 g	0,11
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,02
9	Đồng phục	Bộ	- Chất liệu vải thun thoáng mát	0,12
10	Sổ tiến độ đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70 gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
11	Sổ kế hoạch giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70 gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
12	Sổ lên lớp	Cuốn	- Định lượng: 70 gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
13	Sổ tay giáo viên	Cuốn	- Định lượng: 70 gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
14	Sổ kế hoạch đào tạo	Cuốn	- Định lượng: 70 gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02

15	Sổ cấp chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70 gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
16	Sổ cấp bản sao chứng chỉ	Cuốn	- Định lượng: 70 gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
17	Sổ quản lý học sinh	Cuốn	- Định lượng: 70 gsm - Số trang: 30 trang A4	0,02
18	Cá giống	Kg	- Cá chình, dĩa, đôi mực, mú, chêm, ... có kích thước đồng đều	3,00
19	Cá tạp các loại	Kg	- Cá tạp các loại trên thị trường	15,00
20	Chlorine viên nén	Viên	- Dùng ngăn ngừa sự phát triển của rong, rêu - Loại 20 gram	1,50
21	Găng tay cao su	Đôi	- Chất liệu: cao su - Kích cỡ: XS, S, M, L	3,00
22	Thau nhựa	Cái	- Chất liệu: nhựa PP - Đường kính 40-60 cm	0,75
23	Thuốc dinh dưỡng	Chai/Gói	- Loại phổ biến trên thị trường	0,5
24	Thuốc kháng sinh	Chai/Gói	- Loại phổ biến trên thị trường	0,5
25	Vôi bột	Kg	- Loại phổ biến trên thị trường	0,5
26	Xô nhựa	Cái	- Chất liệu: nhựa PP - Loại 10 - 20 lít	0,75

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	65	110,5
II	Khu học thực hành			
1	Khu học thực hành Nuôi cá nước ngọt	5,5	180	990

Phụ lục XXII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ NGHỆ THUẬT TRANG ĐIỂM

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026
của UBND thành phố Huế)*

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề nghệ thuật trang điểm là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề nghệ thuật trang điểm do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề nghệ thuật trang điểm trình độ đào tạo dưới 03 tháng

1. Định mức lao động

- Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp được quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị có trong chương trình đào tạo để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính khấu hao thiết bị và tính nhiên liệu tiêu hao khi sử dụng.

- Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp không được tính trong định mức thiết bị.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ trong quá trình đào tạo.
- + Định mức vật tư nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kì.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học

lý thuyết, xưởng học thực hành) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề nghề thuật trang điểm trình độ đào tạo dưới 03 tháng

1. Mục đích sử dụng

- Chuẩn hóa lượng hao phí cần thiết để đào tạo 01 người học đạt chuẩn đầu ra.
- Làm căn cứ xác định đơn giá, giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.
- Làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu dịch vụ công.
- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn lực.

2. Điều kiện tính toán

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề nghề thuật trang điểm được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành là 18 học viên, thời gian đào tạo là 245 giờ.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: Nghệ thuật trang điểm

Trình độ đào tạo: Dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung công việc	Định mức (giờ)
(1)	(2)	(4)
1	Lao động trực tiếp	12,07
1.1	Giảng dạy lý thuyết (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	1,63
1.2	Giảng dạy thực hành (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	10,44
2	Lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ các công việc gián tiếp khác có liên quan việc cung cấp dịch vụ)	Bằng 15% của định mức lao động trực tiếp quy định tại thứ tự số 1 Bảng này

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bàn trang điểm thực hành	- Có gương, ngăn kéo	10,44
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm, - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe, - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm,	1,63
3	Đầu mannequin luyện tập	- Da silicon	9,72
4	Đèn makeup	- Công suất: 100 W - Chipled: 640 Led - Đường kính ngoài: 56cm - Đường kính trong: 45cm - Ánh sáng: Trắng, Vàng, Pha Vàng	10,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Chiều dài dây nguồn: 3 mét - Chiều cao tối đa: 2,5 mét	
5	Ghế trang điểm thủy lực	- Điều chỉnh được chiều cao	10,44
6	Giá để mỹ phẩm	- Nhiều tầng	9,72
7	Giá treo váy cưới. phụ kiện	- Kim loại. sơn tĩnh điện	4,28
8	Gương cầm tay	- 2 mặt	9,72
9	Gương soi lớn	- Có đèn LED	10,44
10	Máy tiệt trùng dụng cụ UV	- 10–20 lít	10,44
11	Máy tính bàn	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy	1,63
12	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	1,63
13	Thùng makeup	- Chứa dụng cụ trang điểm	10,44
14	Thùng rác y tế có nắp đập	- 20 lít	10,44
15	Tivi	- Màn hình: 75 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	1,63
16	Xe đẩy dụng cụ mỹ phẩm	- Inox 3 tầng	10,44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bảng phấn mắt cô dâu	Bảng	- Nhiều màu	0,1
2	Bông mút tam giác	Miếng	- Loại dùng 1 lần	20
3	Bông tẩy trang	miếng	- Cotton	160

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
4	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2,5mm, - Bơm được mực	0,22
5	Chỉ kẻ máy	Cây	- Không trôi	0,2
6	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0,11
7	Cồn 70°	ml	- Y tế	100
8	Đá pha lê trang trí	viên	- Nhiều cỡ	30
9	Dây thung buộc tóc	cái	- Đen	10
10	Dung dịch sát khuẩn tay	ml	- $\geq 70\%$ cồn	100
11	Dung dịch vệ sinh cộ	ml	- Chuyên dụng	200
12	Găng tay nitrile	đôi	- Không bột	5
13	Giấy A4	Gram	- Định lượng: 70gsm	0,02
14	Hoa cài tóc	bộ	- Trang trí cô dâu	1
15	Kẻ mắt gel	Hộp	- Chuyên dụng	0,1
16	Kẻ mắt nước	Cây	- Đầu mảnh	0,2
17	Kem che khuyết điểm	ml	- Đa tông	45
18	Kem lót (Primer)	ml	- Không dầu	40
19	Kem nền HD	ml	- Nhiều tông màu	90
20	Keo dán đá	ml	- Chuyên dụng	10
21	Keo dán mi	ml	- Không kích ứng	25
22	Keo xịt tóc	ml	- Để giữ nếp	80
23	Kẹp tăm đen	cái	- Dài 5 - 7 cm	30
24	Khăn giấy	Tờ	- 2 lớp	60
25	Khăn giấy khô	Hộp	- 2 lớp	0,2
26	Khăn giấy lau mặt	tờ	- 2 lớp	20
27	Khăn giấy sát khuẩn	gói	- Không cồn	0,2
28	Khẩu trang y tế	cái	- Loại 4 lớp	10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
29	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g,	0,05
30	Má hồng	gr	- Nhiều màu	20
31	Mascara	Ống	- Chống nước	0,4
32	Mì giả	Đôi	- Handmade	10
33	Mũ trùm tóc	cái	- Dùng 1 lần	5
34	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước :100x180x50mm	0,05
35	Mút trang điểm	Cái	- Latex free	2
36	Nước rửa cọ	ml	- Chuyên dụng	50
37	Nước tẩy trang	ml	- Dùng cho mọi loại da	320
38	Phấn bắt sáng	gr	- Highlight	20
39	Phấn mắt	Bảng	- Nhiều màu	0,1
40	Phấn phủ	gr	- Dạng nén hoặc bột	40
41	Phấn tạo khối	gr	- Contour	30
42	Son bóng	Thỏi	- Chuyên dụng	0,1
43	Son môi	Thỏi	- Nhiều màu	0,2
44	Son môi lì	Thỏi	- Chuyên dụng	0,2
45	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
46	Tăm bông	que	- Tiệt trùng	30
47	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước:300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0,05
48	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	57	96,9

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
II	Khu học thực hành			
1	Phòng thực hành trang điểm	5,5	188	1034
2	Phòng thực hành Tư vấn giao tiếp; Chuẩn bị dụng cụ	5,5	57	313,5

Phụ lục XXIII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ KỸ THUẬT MÂY TRE ĐAN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026
của UBND thành phố Huế)*

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật mây tre đan là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kỹ thuật mây tre đan do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật mây tre đan trình độ đào tạo dưới 03 tháng

1. Định mức lao động

- Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp được quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị có trong chương trình đào tạo để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính khấu hao thiết bị và tính nhiên liệu tiêu hao khi sử dụng.

- Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp không được tính trong định mức thiết bị.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ trong quá trình đào tạo.
- + Định mức vật tư nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kì.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học

lý thuyết, xưởng học thực hành) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật mây tre đan trình độ đào tạo dưới 03 tháng

1. Mục đích sử dụng

- Chuẩn hóa lượng hao phí cần thiết để đào tạo 01 người học đạt chuẩn đầu ra.
- Làm căn cứ xác định đơn giá, giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.
- Làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu dịch vụ công.
- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn lực.

2. Điều kiện tính toán

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật mây tre đan trình độ dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành là 18 học viên, thời gian đào tạo là 290 giờ.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/nghề: Kỹ thuật mây tre đan

Trình độ đào tạo: dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung công việc	Định mức (giờ)
(1)	(2)	(4)
1	Lao động trực tiếp	13,77
1.1	Giảng dạy lý thuyết (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	2,49
1.2	Giảng dạy thực hành (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	11,28
2	Lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ các công việc gián tiếp khác có liên quan việc cung cấp dịch vụ)	Bằng 15% của định mức lao động trực tiếp quy định tại thứ tự số 1 Bảng này

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bảng viết chữ Braille	- 9 dòng 30 ô - Kích thước trang đơn: 22x10cm Kích thước mở rộng: 43,5x10cm - Chất liệu nhựa gồm có 1 tấm bảng Braille + 1 viết	270
2	Búa nhỏ	- Cán gỗ, đầu búa nặng 200g - Chiều dài: 30cm	156,60
3	Cưa gỗ cầm tay	- Chất liệu: thép Nhật - Sản phẩm bao gồm 1 cưa và 1 bao đựng, - Kích thước: 510x60x40mm	106,2
4	Dao chuốt	- Chất liệu: thép dài 25-30cm - Có cán gỗ dài 40-50cm	212,40
5	Dao rọc tre	- Chất liệu Thép không gỉ	212,40

		- Kích thước: Dài 40cm x 8cm dày 0,8cm	
6	Ghế nhựa	- Chất liệu nhựa PP nguyên sinh - Kích thước: $\varnothing$ 22,6 x 13,95 cm	212,40
7	Kéo cắt	- Thép SK5 - Chiều dài: 25cm	212,40
8	Kìm bấm	- Chất liệu thép không gỉ - Dài: 20cm	156,60
9	Máy cắt gỗ	- Điện áp: 220V, công suất: 1050W - Đường kính lưỡi: 185mm	23,6
10	Máy mài dao	- Công suất 250w	156,60
11	Máy tính bàn	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy,	2,48
12	Máy chà nhám băng	- Motor 1,5Hp, Điện áp: 220V - Đầu mài ($\varnothing$ 150mm x 20mm x $\varnothing$ 12,7mm), Vành đai (686mm x 50mm)	23,60
13	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	270
14	Mũi dùi	- Chiều dài thân 100mm - Đường kính thân 6mm - Chiều dài chuôi 117mm - Mũi thép không gỉ, tay bọc nhựa	156,60
15	Thước kéo	- Chất liệu thép - Chiều dài kéo: 5 mét, độ chia mm, cấp chính xác class 2	212,4

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
2	Giấy A4	Gram	- Định lượng: 70gsm	0,02
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm	0,22

			- Bề rộng nét viết 2,5mm - Bơm được mực	
4	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước :100x180x50mm	0,05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- KT: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0,05
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g,	0,05
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0,11
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,02
9	Cây lô ô	Cây	- Chiều dài: 3 – 4 mét, thẳng - Loại 1-2 năm tuổi - Đã được cắt, chẻ	10
10	Cây mây	Cây	- Chiều dài: 3 – 4 mét, thẳng - Loại 1-2 năm tuổi - Đã được cắt, chẻ	10
11	Cây tre	Cây	- Chiều dài: 3 – 4 mét, thẳng - Loại 1-2 năm tuổi - Đã được cắt, chẻ	10
12	Cồn	Lít	- Cồn 90 độ	0,2
13	Đá mài dao	Cái	- Đường kính đĩa mài 150mm	0,01
14	Dầu bóng	Lít	- Chất liệu nhựa thông	0,1
15	Găng tay vải	Cặp	- Chất liệu vải Polyester	0,5
16	Giấy nhám băng	Dây	- Vành đai (686mm x 50mm) - Loại nhám: cỡ hạt 150	0,44
17	Kim đan	Cây	- Chất liệu thép không gỉ - Chiều dài: 15cm	1
18	Lưỡi máy cắt gỗ	Cái	- Loại lưỡi cắt gỗ 185mm	0,22
19	Miếng bọc ngón tay	Cái	- Chất liệu: Lụa cao su nylon - Kích thước: 4x1,3x0,2cm	1

V. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	87	147,9

II	Khu học thực hành			
1	Xưởng thực hành mây tre đan	5,5	203	1,116,5

Phụ lục XXIV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ KỸ THUẬT LÀM NÓN LÁ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026
của UBND thành phố Huế)*

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật làm nón lá là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kỹ thuật làm nón lá do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật làm nón lá trình độ đào tạo dưới 03 tháng

1. Định mức lao động

- Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp được quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị có trong chương trình đào tạo để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính khấu hao thiết bị và tính nhiên liệu tiêu hao khi sử dụng.

- Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp không được tính trong định mức thiết bị.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ trong quá trình đào tạo.
- + Định mức vật tư nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kì.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học

lý thuyết, xưởng học thực hành) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật làm nón lá trình độ đào tạo dưới 03 tháng

1. Mục đích sử dụng

- Chuẩn hóa lượng hao phí cần thiết để đào tạo 01 người học đạt chuẩn đầu ra.
- Làm căn cứ xác định đơn giá, giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.
- Làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu dịch vụ công.
- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn lực.

2. Điều kiện tính toán

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật làm nón lá trình độ dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành là 18 học viên, thời gian đào tạo là 180 giờ.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: Kỹ thuật làm nón lá

Trình độ đào tạo: dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung công việc	Định mức (giờ)
(1)	(2)	(4)
1	Lao động trực tiếp	10,00
1.1	Giảng dạy lý thuyết (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	0,00
1.2	Giảng dạy thực hành (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	10,0
2	Lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ các công việc gián tiếp khác có liên quan việc cung cấp dịch vụ)	Bằng 15% của định mức lao động trực tiếp quy định tại thứ tự số 1 Bảng này

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	6,51
2	Bàn chuốt lá	- Chất liệu gỗ thông - Kích thước: 40x50cm	18,0
3	Bếp lò đất nung	- Đường kính: 28cm - Cao: 20 cm, nặng 6,4kg	18,0
4	Dao chuốt	- Chất liệu: thép dài 25-30cm - Có cán gỗ dài 30cm	42

5	Dao nhỏ	- Chất liệu: thép dài 15cm 1. Có cán gỗ dài 10cm	42
6	Dụng cụ chuốt vàng	- Chất liệu: nhôm có đục nhiều lỗ 2. Đường kính 25cm	54
7	Giá bảo quản lá	- Khung thép tĩnh điện, mặt ván ép, 3 tầng - Kích thước: 40cm x 1m8	18,0
8	Giá phơi lá	- Khung thép tĩnh điện, mặt ván ép, 3 tầng - Kích thước: 40cm x 1m8	18,0
9	Kéo cắt	- Chất liệu: thép - Chiều dài lưỡi: 30cm	78
10	Kéo thủ công	- Có cán nhựa 3. Chiều dài lưỡi: 15cm bằng thép	36,0
11	Khuôn nón (khuôn chằm)	- Bằng gỗ 4. Gồm 16 vàng tròn đều	108,0
12	Máy sấy	- Nguồn điện cung cấp 220V/50Hz (01 Pha) - Vỏ bằng thép cách điện, Khối lượng máy: 7,5 Kg - Công suất: 3KW - Nhiệt độ gió điều chỉnh (0-85 ° C),	6,0
13	Miếng gang ủi lá	- Chất liệu gang - Kích thước: 30cm x 20cm	18,0
14	Thước dây	- Kích thước: 5,5m*19mm	18,0

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
2	Giấy A4	Gram	- Định lượng: 70gsm	0,02
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2,5mm, - Bơm được mực	0,22
4	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước :100x180x50mm	0,05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- KT: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0,05
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g,	0,05

7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0,11
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,02
9	Cây lô ô	Cây	- Chiều dài: 3 – 4 mét - Loại 1 năm tuổi	1
10	Chỉ Cước	Cuộn	- Cuộn dài 5000m - đường kính: 0,3mm	0,05
11	Chỉ may	Bộ	- Chất liệu cotton - Gồm 4 màu: trắng, đỏ, vàng, tím	0,5
12	Cồn	Lít	- Cồn 90 độ	0,2
13	Dầu bóng	Lít	- Chất liệu nhựa thông	0,1
14	Dây buộc	Kg	- Chất liệu nhựa PE	0,11
15	Decal trang trí	Tờ	- Decal nhiều màu sắc, có sẵn keo dán, khổ a4 có nhiều họa tiết	10
16	Găng tay vải	Cặp	- Chất liệu vải Polyester	1
17	Giấy báo lót ủi	Tờ	- Loại giấy báo thông dụng	5
18	Giấy màu thủ công	Xấp	- Khổ A3, gồm 7 màu	1
19	Giấy nhám mịn	Tờ	- Loại P800	1
20	Kim may tay	Cây	- Chất liệu: thép không gỉ	2
21	Lá nón đã xử lý	Kg	- Lá không quá non, quá già, còn búp đủ 1 tháng tuổi - Chiều dài lá: 40-50cm	5
22	Miếng bọc ngón tay may	Cái	- Chất liệu nhựa PP	1
23	Quai nón	Cái	- Chất liệu: vải nhung - Kích thước 70cm x 4cm	6
24	Than	Kg	- Loại than củi tự nhiên	1
25	Vải thun	Kg	- Chất liệu: vải thun mềm	0,5
26	Vành nón	Cái	- Chất liệu: lô ô đã chuốt	100

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times$ giờ)
-----	--------------------	---	---	---

I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	0	0
II	Khu học thực hành			
1	Xưởng thực hành chăm nón	5,5	180	990

Phụ lục XXV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ KỸ THUẬT LÀM HƯƠNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026
của UBND thành phố Huế)*

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật làm hương là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kỹ thuật làm hương do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật làm hương trình độ đào tạo dưới 03 tháng

1. Định mức lao động

- Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp được quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị có trong chương trình đào tạo để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính khấu hao thiết bị và tính nhiên liệu tiêu hao khi sử dụng.

- Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp không được tính trong định mức thiết bị.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ trong quá trình đào tạo.
- + Định mức vật tư nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kì.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học

lý thuyết, xưởng học thực hành) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật làm hương trình độ đào tạo dưới 03 tháng

1. Mục đích sử dụng

- Chuẩn hóa lượng hao phí cần thiết để đào tạo 01 người học đạt chuẩn đầu ra.
- Làm căn cứ xác định đơn giá, giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.
- Làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu dịch vụ công.
- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn lực.

2. Điều kiện tính toán

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật làm hương trình độ dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành là 18 học viên, thời gian đào tạo là 290 giờ.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: Kỹ thuật làm hương

Trình độ đào tạo: dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung công việc	Định mức (giờ)
(1)	(2)	(4)
1	Lao động trực tiếp	13,7
1.1	Giảng dạy lý thuyết (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	2,49
1.2	Giảng dạy thực hành (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	11,28
2	Lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ các công việc gián tiếp khác có liên quan việc cung cấp dịch vụ)	Bằng 15% của định mức lao động trực tiếp quy định tại thứ tự số 1 Bảng này

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bàn cắt chân nhang	- 20 ngàn que/ 1 giờ - Công suất: 0,75kw - Kích thước: 1000x600x800mm - Sử dụng lưỡi cắt hợp kim	40,6
2	Bảng viết chữ Braille	- 9 dòng 30 ô - Kích thước trang đơn: 22x10cm Kích thước mở rộng: 43,5x10cm - Chất liệu nhựa gồm có 1 tấm bảng Braille + 1 viết	285
3	Bộ cờ lê	- Gồm 14 chi tiết chất liệu thép Crôm - Kích thước miệng: Ø8 – Ø24	32,20
4	Bộ tô vít	- Chất liệu thép không gỉ - Gồm 6 cây: 4 cây dẹp + 2 cây bake	32,20
5	Ca đựng nước	- Chất liệu nhựa PP	91,35

		- Có độ chia, dung tích 1000ml	
6	Cân	- Phạm vi cân: 500 g – 10 kg - Phân độ nhỏ: 50 g	6,77
7	Kéo cắt	- Tay cuốn vải - Chiều dài: 30cm, thép không gỉ	20,30
8	Khung phơi nhang	- Chất liệu thép sơn chống rỉ - 3 tầng phơi - Kích thước: 2500cmx30cmx1600mm	36,75
9	Máng xúc bột	- Chất liệu nhựa: PP có tay cầm - Trọng lượng chứa: 1kg	50,75
10	Máy sàng bột	- Công suất: 0,2-1,5kw - Năng suất: 200kg/1giờ	20,30
11	Máy se nhang	- Motor: 1Hp, tốc độ xử lý: 150-200 vòng/1phút, - Đường kính tấm: 1,2 – 5,5mm - Đường kính nhang: 2,8 - 5,5mm - Điện áp: 1 pha 220V, 3 pha - Các phụ kiện kèm theo	20,3
12	Máy tính bàn	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy,	2,43
13	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	270
14	Máy trộn bột nhang	- Thùng chứa máy trộn: 10kg - Motor: 1Hp - Điện áp: 220V	20,30
15	Ổn áp	- Điện áp vào 220V - Điện áp ra: 220V – 110V - Công suất: 2KVA	6,30
16	Thau nhựa	- Chất liệu nhựa PP - Kích thước: Ø60 x 21,5 cm	91,35
17	Thùng đựng nước	- Chất liệu nhựa: PP - Dung tích 10 lít	91,35
18	Thước định vị	- Chất liệu thép không gỉ - Kích thước: 60cm	15,75

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
2	Giấy A4	Gram	- Định lượng: 70gsm	0,02
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2,5mm, - Bơm được mực	0,22
4	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước :100x180x50mm	0,05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- KT: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0,05
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g	0,05
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0,11
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,02
9	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	- Gồm 7 lớp, lớp giữa than hoạt tính ACC, giặt được - Lọc được bụi siêu mịn PM3, có nẹp nhôm sống mũi	1
10	Găng tay	Cặp	- Chất liệu cao su	1
11	Bộ đồ bảo hộ lao động	Bộ	- Chất liệu vải thoáng mát - Gồm có: quần, áo, mắt kính	1
12	Chông hương	Kg	- Chất liệu tre khô	2
13	Bột Tùng	Kg	- Chất liệu gỗ tự nhiên	10
14	Bột Quế	Kg	- Chất liệu gỗ tự nhiên	10
15	Bột Trâm	Kg	- Chất liệu gỗ tự nhiên	10
16	Keo	Kg	- Chất liệu gỗ tự nhiên	0,5
17	Bột Đàn	Kg	- Chất liệu gỗ tự nhiên	10
18	Bột Đá	Kg	- Chất liệu đá tự nhiên	10
19	Nhớt máy	Lít	- Loại thông dụng	0,5
20	Túi nilon đựng nhang thành phẩm	Kg	- Chất liệu nilon	1
21	Nhãn	gram	- Giấy in 80gsm	1

22	Hộp giấy	Kg	- Giấy in 80gsm	1
23	Phẩm màu nhuộm màu đỏ	gram	- Loại nguyên liệu tự nhiên không độc hại	0,2
24	Phẩm màu nhuộm màu vàng	Gram	- Loại nguyên liệu tự nhiên không độc hại	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	87	147,9
II	Khu học thực hành			
1	Xưởng thực hành làm nhang	5,5	203	1,116,5

Phụ lục XXVI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ MỘC MỸ NGHỆ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026
của UBND thành phố Huế)*

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Mộc mỹ nghệ là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Mộc mỹ nghệ do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Mộc mỹ nghệ trình độ đào tạo dưới 03 tháng

5. Định mức lao động

- Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp được quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

6. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị có trong chương trình đào tạo để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính khấu hao thiết bị và tính nhiên liệu tiêu hao khi sử dụng.

- Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp không được tính trong định mức thiết bị.

7. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ trong quá trình đào tạo.

+ Định mức vật tư nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kì.

8. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành,

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề trình độ đào tạo dưới 03 tháng

1. Mục đích sử dụng

- Chuẩn hóa lượng hao phí cần thiết để đào tạo 01 người học đạt chuẩn đầu ra.

- Làm căn cứ xác định đơn giá, giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.
- Làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu dịch vụ công.
- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn lực.

2. Điều kiện tính toán

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề trình độ đào tạo dưới 03 tháng nghề Mộc Mỹ nghệ được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành là 18 học viên, thời gian đào tạo là 350 giờ.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: Mộc mỹ nghệ

Trình độ đào tạo: dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung công việc	Định mức (giờ)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(4)</i>
1	Lao động trực tiếp	18,69
1.1	Giảng dạy lý thuyết (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	0,80
1.2	Giảng dạy thực hành (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	17,89
2	Lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ các công việc gián tiếp khác có liên quan việc cung cấp dịch vụ)	Bằng 15% của định mức lao động trực tiếp quy định tại thứ tự số 1 Bảng này

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
1	Máy tính bàn	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy	18,69
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm, Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe, Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm	18,69
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB	18,69

		Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	
4	Tivi	- Màn hình: 75 inch, 220V/50kHz Độ phân giải: HD Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	18,69
5	Bộ đục chạm gỗ: đục bạt, đục doăng, đục vum, đục chéo, đục tách	- Thép tôl. cán gỗ; nhiều kích thước, phù hợp chạm khắc gỗ	14,27
6	Bộ nạo: nạo bằng, nạo động, nạo chéo	- Thép gió; chiều rộng từ 1-7cm; chiều dài tối thiểu khoảng 18cm	14,27
7	Búa đinh, dùi đục	- Thép tôl. cán gỗ; bộ dùi nhiều kích thước	14,27
8	Máy cưa đĩa cầm tay	- Điện áp 220V; công suất phù hợp cắt phôi gỗ mỹ nghệ; có cơ cấu bảo vệ lưỡi cưa	2,06
9	Máy bào cầm tay	- Bề rộng đường bào khoảng 82mm; công suất từ 500W; điện áp 220-240V/50Hz	2,00
10	Máy phay cầm tay	- Công suất phù hợp phay nền/tạo nền; điện áp 220V; kèm mũi phay	1,72
11	Máy khoan cầm tay	- Công suất khoảng 500W; điện áp 220V/50Hz; đầu kẹp mũi khoan đến 10mm	0,39
12	Máy cưa lọng	- Công suất tối thiểu 450W; điện áp 220V/50Hz	1,88
13	Máy chà nhám	- Điện áp 220V; công suất phù hợp chà nhám sản phẩm gỗ	3,22
14	Máy phun sơn PU	- Điện áp 220V; công suất tối thiểu 550W; có súng phun và phụ kiện	1,16
15	Thước kiểm tra, kéo, dụng cụ tháo lắp và căn chỉnh	- Vật liệu kim loại; dùng kiểm tra kích thước, tháo lắp lưỡi bào, lưỡi cưa, mũi khoan, súng phun	17,88
16	Máy hút bụi phòng thực hành	- Máy hút bụi công nghiệp dùng cho xưởng mộc; công suất động cơ $\geq 1,5\text{kW}$; lưu lượng hút $\geq 1,500\text{ m}^3/\text{h}$; đường kính ống hút khoảng 100mm; có túi/bộ lọc và bộ phận chứa bụi; nguồn điện 220V/50Hz	17,88
17	Máy chép hình	- Máy chép hình (pantograph/router chép mẫu) dùng sao chép hoa văn lên phôi gỗ; nguồn điện 220V/50Hz; công suất khoảng 500-800W; đầu	2,01

		kẹp/mũi phù hợp 6-8mm; có cơ cấu điều chỉnh tỷ lệ sao chép và gá giữ phôi.	
18	Tủ đựng thiết bị thực hành có khóa	- Tủ thép đựng thiết bị thực hành có khóa; kích thước tham khảo khoảng 1800x900x450mm; tối thiểu 04 đợt/khoang; sơn tĩnh điện; cửa có khóa an toàn	17,88

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu do cơ sở đào tạo ban hành; khổ A4, khoảng 200 trang	1
2	Giấy A4	Gram	- Định lượng 70gsm; dùng in phiếu học tập, bài kiểm tra	0,02
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- Dài khoảng 150mm, nét 2,5mm, bơm được mực	0,22
4	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước khoảng 100x180x50mm	0,05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- Dung tích khoảng 15L	0,05
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước khoảng 620x260x260mm	0,05
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu bông cỏ hoặc tương đương	0,11
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế, túi loại A	0,02
9	Bút chì, bút bi	Chiếc	- Bút chì 3B/4B và bút bi dùng ghi chép, vạch dấu	4
10	Đá mài nhám công nghiệp	Viên	- Đảm bảo độ nhám phù hợp mài đục, nạo	0,05
11	Đá mài nhám tự nhiên	Viên	- Đảm bảo độ nhám phù hợp mài dụng cụ thủ công	0,05
12	Đá mài màu tự nhiên	Viên	- Dùng liếc, hoàn thiện cạnh cắt dụng cụ	0,05
13	Khăn lau/dề lau	Kg	- Vải mềm, sạch, dùng vệ sinh dụng cụ, máy	0,42
14	Phôi liệu gỗ thực tập	m3	- Gỗ tự nhiên phù hợp chạm khắc, dùng bài mài và sử dụng dụng cụ	0,011
15	Lưỡi bào	Bộ	- Thép hợp kim; khấu hao theo bài mài. tháo lắp, sử dụng máy bào	0,01

16	Mũi khoan	Bộ	- Mũi khoan gỗ nhiều cỡ; khấu hao theo bài sử dụng máy khoan	0,01
17	Lưỡi cưa đĩa/lưỡi cưa lọng	Bộ	- Phù hợp máy cưa đĩa, máy cưa lọng; khấu hao theo bài học	0,02
18	Giấy nhám	Tờ	- Giấy nhám thô và mịn dùng làm nguội. vệ sinh phôi	4
19	Sơn PU/véc ni và dung môi vệ sinh	Lít	- Dùng thực tập máy phun sơn, vệ sinh súng phun	0,11
20	Giấy than/giấy can/bản vẽ mẫu	Tờ	- Dùng in, vạch làm thức mẫu dây lá lên phôi gỗ	11
21	Phôi liệu gỗ mẫu dây lá	m3	- Gỗ tự nhiên, không cong vênh, nứt tách; kích thước phù hợp sản phẩm	0,021
22	Giấy nhám thô và mịn	Tờ	- Dùng đánh nhám, làm nguội. tách tia và hoàn thiện	22
23	Chổi tắm tre/chổi quét bụi mịn	Cái	- Dùng quét bụi gỗ, làm sạch chi tiết sau chạm	3
24	Lưỡi bào, lưỡi cưa, mũi phay, mũi khoan	Bộ	- Khấu hao dụng cụ cắt khi ra phôi. tạo nền, tạo khối	0,13
25	Sơn PU/véc ni	Lít	- Dùng trang sức bề mặt sản phẩm mẫu dây lá khi có yêu cầu	0,39
26	Dung môi pha/rửa sơn	Lít	- Dùng pha sơn, vệ sinh dụng cụ phun sơn	0,2
27	Phôi liệu gỗ cây hoa Cúc	m3	- Gỗ tự nhiên, phù hợp chạm khắc cây hoa Cúc trong bộ tứ quân tử	0,026
28	Phôi liệu gỗ các mẫu chim	m3	- Gỗ tự nhiên, phù hợp chạm khắc chim công, chim phụng, chim đại bàng	0,031

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	28	47,60
II	Khu học thực hành			
1	Xưởng thực hành Mộc mỹ nghệ	5,5	322	1771,00

Phụ lục XXVII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ NÈ HOÀN THIỆN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026
của UBND thành phố Huế)*

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nề hoàn thiện là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nề hoàn thiện do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nề hoàn thiện trình độ đào tạo dưới 03 tháng

1. Định mức lao động

- Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp được quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị có trong chương trình đào tạo để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính khấu hao thiết bị và tính nhiên liệu tiêu hao khi sử dụng.

- Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp không được tính trong định mức thiết bị.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ trong quá trình đào tạo.
- + Định mức vật tư nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kì.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học

lý thuyết, xưởng học thực hành) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nề hoàn thiện trình độ đào tạo dưới 03 tháng

1. Mục đích sử dụng

- Chuẩn hóa lượng hao phí cần thiết để đào tạo 01 người học đạt chuẩn đầu ra.
- Làm căn cứ xác định đơn giá, giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.
- Làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu dịch vụ công.
- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn lực.

2. Điều kiện tính toán

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nề hoàn thiện trình độ dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành là 18 học viên, thời gian đào tạo là 265 giờ.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/nghề: Nề hoàn thiện

Trình độ đào tạo: dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung công việc	Định mức (giờ)
(1)	(2)	(4)
1	Lao động trực tiếp	13,34
1.1	Giảng dạy lý thuyết (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	1,34
1.2	Giảng dạy thực hành (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	12,0
2	Lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ các công việc gián tiếp khác có liên quan việc cung cấp dịch vụ)	Bằng 15% của định mức lao động trực tiếp quy định tại thứ tự số 1 Bảng này

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính bàn	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy	1,4
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm, - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe, - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm	1,4
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m	1,4

		- Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB - Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	
4	Tivi	- Màn hình: 75 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	1,4
5	Thước tầm	- Vật liệu: Tre - Độ dài: 6 m	1,39
6	Ống nhựa mềm	- Vật liệu: nhựa mềm - Đường kính ống: 10 mm - Chiều dài ống: 20 m	1,39
7	Quả dọi	- Vật liệu: Kim loại - Trọng lượng: 200 gr - Độ dài dây: 2 m	1,39
8	Thước vuông (góc ê ke)	- Hình dạng chữ L - Hai cạnh thẳng vuông góc với nhau - Có vạch chia đơn vị đo	4,59
9	Thước đo độ dài	- Thước cuộn - Độ dài đo: 50 m	1,39
10	Máy cân bằng laser	- Loại dùng pin, 5 tia - Chân cao đến 1,2m	3,6
11	Thước thủy cân bằng	- Chiều dài: 1200 mm, - Đơn vị đo: o, %, mm/m, in/ft, - Có chức năng lưu giữ dữ liệu - Độ chính xác 0o và 90o: $\pm 0,1o$, - Độ chính xác 1o – 89o: $\pm 0,2o$, - Nguồn điện: 3 x AAA pin, - Thời gian làm việc: 60 giờ liên tục, - KT: 1200 x 61 x 28 mm,	1,39
12	Bộ bản vẽ kiến trúc thực hành	- Bộ bản vẽ mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt, - chi tiết cơ bản	1,39
13	Mô hình định vị công trình	- Mô hình phục vụ xác định trục, tim, góc - và cao độ	1,39
14	Bộ dụng cụ định vị công trình	- Cọc, dây căng, đinh/mốc định vị và phụ - kiện	1,39
15	Xô đựng hồ	- Xô nhựa 30 lít	10
16	Chậu đựng hồ	- Chậu sắt 40 x 60cm	10

17	Xe rửa	- Kích thước 915 x 650 x 250	4,31
18	Xẻng	- Cán gỗ dài 1,2 mét mặt xẻng sắt Carbon	4,31
19	Máy phun vữa	- Công suất động cơ: 3 hp - Điện áp: 220V-50Hz - mỗi giờ phun 2m ³ -3m ³ - khoảng cách tối đa có thể phun 120m - Trọng lượng: 350kg	7,91
20	Dàn giáo	- Kích thước: Cao 1,7m; rộng 1,25m, - Loại sắt tròn □42 và dày 2ly	7,91
21	Thước thủy	- Chiều dài: 1200 mm, - Đơn vị đo: o, %, mm/m, in/ft, - Có chức năng lưu giữ dữ liệu - Độ chính xác 0° và 90°: ± 0,1° - Độ chính xác 1° – 89°: ± 0,2°	6,8
22	Thước cuộn	- Khoảng cách đo tối đa 5 m	6,8
23	Thước dài	- Nhôm, hộp chữ nhật dày 2 mm; 20 × 50 mm; dài 2 m	7,91
24	Bay xây	- Lưỡi thép, cán gỗ; 33 × 10 cm	6,8
25	Bàn xoa	- Gỗ; 12 × 29 cm	6,8
26	Máy trộn vữa/bê tông	- Kiểu: trộn bê tông tự do - Thể tích thùng máy: 250 l - Số vòng quay của thùng: 20 - 30 v/ph - Động cơ điện 220 v/1,5kw - Động cơ dầu Diesel D6	3,2
27	Bộ dụng cụ kiểm tra mạch xây	- Dụng cụ kiểm tra chiều dày mạch, độ phẳng, thẳng đứng	3,2
28	Bảng Flipchart	- Bảng khung nhôm chân gấp có bánh xe, bảng có từ tính - Kích thước: 900x1200mm	0,8
29	Thước góc vuông	- Chất liệu nhôm - Kích thước 30x50cm	3,6
30	Quả dọi xây dựng	- Trọng lượng 240g	3,6
31	Máy mài. cắt cầm tay phù hợp hoàn thiện	- Công suất: 300-750W - Điện áp: 220V / 50Hz	3,6
32	Bộ dụng cụ hoàn thiện bề mặt	- Dụng cụ kiểm tra kích thước, độ dốc, vị trí và độ kín	3,6
33	Máy trộn bê tông	- Kiểu: trộn bê tông tự do - Thể tích thùng máy: 250 l - Số vòng quay của thùng: 20 - 30 v/ph - Động cơ điện 220 v/1,5kw - Động cơ dầu Diesel D6	1,11

		- Trọng lượng máy (cả động cơ): 120 kg	
34	Máy đầm dùi	- Động cơ 1 pha 1,5kw - -Dày dùi phi 35-50 - -Độ dài dây dùi 4-6 m	1,11
35	Máy đầm bàn	- Công suất 4,8 kW/6,5Hp - Trọng lượng máy 97 kg - Tốc độ quay 5500 r,m,p - Lực đầm 13 kN - Tốc độ di chuyển 40 cm/s - Đầm sâu 30 cm - Kích thước 53 x 50 (cm)	1,11
36	Máy cắt gạch	- Điện áp 220VAC - Đường kính lưỡi cắt 350mm	1,11
37	Dao nhựa chà ron	- Nhựa; 10 × 14 cm	1,11
38	Búa cao su	- Dừng đóng/chỉnh gạch	1,11
39	Máy bắn vít cầm tay	- Chiều dài: 184mm - Tốc độ: 0 – 3,500 v/ phút - Công suất: 230W - Trọng lượng: 1,2kg - Dây dẫn điện: 2,5m	1,11
40	Thước ê ke	- Kích thước 30 x 40 (cm) - Bằng sắt	1,11
41	Bộ dụng cụ lắp đặt thiết bị vệ sinh	- Thông dụng trên thị trường tại thời điểm thực hiện	1,11
42	Máy khoan cầm tay	- Công suất: 750W - Điện áp 220VAC	1,11
43	Máy khoan bê tông	- Công suất: 1250W - Điện áp 220VAC	1,11
44	Kìm, mỏ lết, cờ lê bộ	- Bộ dụng cụ 24 chi tiết	1,11
45	Bộ dụng cụ đo kiểm đường ống	- Dụng cụ kiểm tra kích thước, độ dốc, vị trí và độ kín	1,11

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
2	Giấy A4	Gram	- Định lượng: 70gsm	0,02
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2,5mm,	0,22

			- Bơm được mực	
4	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước :100x180x50mm	0,05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- KT: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0,05
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g	0,05
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0,11
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,02
9	Dây xây	Cuộn	- 100m/cuộn	1,27
10	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Bộ	- Gồm: Quần, áo mũ, giày, khẩu trang, dây đai an toàn và găng tay trong ngành xây dựng	0,25
11	Bản vẽ kiến trúc mẫu cơ bản	Bộ	- Mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt, chi tiết kiến trúc cơ bản	1
12	Cọc/móc định vị	Bộ	- Dùng xác định tim, trục và vị trí công trình	0,02
13	Dây căng định vị	Cuộn	- dây dùng để xác định trục/tim công trình	0,02
14	Marker đánh dấu	Hộp	- Dùng đánh dấu vị trí, tim, trục	0,02
15	Cát vàng	m ³	- Loại cát xây tô	25
16	Xi măng	Kg	- Loại 50kg/bao	65
17	Nước	m ³	- Nước máy	15
18	Khẩu trang chống bụi	Cái	- Chất liệu vải	3
19	Gạch ống 4 lỗ	Viên	- Kích thước 8x8 x18 cm	100
20	Gạch thẻ	Viên	- Kích thước 4x8 x18 cm	100
21	Dây định vị xây	Cuộn	- Kích thước 5m	0,2
22	Cọc định vị	Cái	- Chất liệu: bê tông	0,2
23	Xi măng trắng	Kg	- Loại 40 kg/bao	11
24	Bột/vật liệu hoàn thiện phù hợp bài thực hành	Kg	- Loại 25 kg/bao	4
25	Khăn vải sạch	Kg	- Kích thước 20x44cm	0,22
26	Xí bệt	Cái	- 756 x 390 x 727 mm (DxRx C) - Vật liệu: Sứ tráng men	0,02

27	Xí tiêu nam	Cái	- KT: 360 x 340 x 890 mm (DxRx C) - Lượng nước tiêu thụ: 2L - Vật liệu: Sứ trắng men	0,02
28	Chậu rửa mặt lavabo	Cái	- Caeasr dương vành - KT: 800 x 500 x 210 mm (DxRx C) - Vật liệu: Sứ trắng men	0,02
29	Xi phong chậu rửa mặt	Cái	- Vật liệu: nhựa PVC	0,02
30	Xi phong thoát sàn	Cái	- Vật liệu: Inox - KT: 150 x 150 mm (D x R)	0,02
31	Ống cấp nước PVC/PPR	ống	- PVC/PPR, đường kính phù hợp bài thực hành	1
32	Ống thoát nước PVC	ống	- PVC, đường kính phù hợp bài thực hành	1
33	Co, tê, nối. van và phụ kiện đường ống	Bộ	- Phụ kiện đồng bộ với đường ống cấp/thoát	1
34	Keo dán ống PVC	Tuýp	- Keo chuyên dụng cho ống PVC	1
35	Keo cao su non	Cuộn	- Dùng làm kín mỗi nối ren	1
36	Vít, tắc kê và phụ kiện cố định	Bộ	- Phù hợp cố định thiết bị vệ sinh	0,02
37	Gioăng, đệm cao su	Bộ	- Phù hợp thiết bị vệ sinh và đường ống	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times$ giờ)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	47	79,9
II	Khu học thực hành			
1	Phòng học thực hành Nề hoàn thiện	5,5	218	1199

Phụ lục XXVIII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026
của UBND thành phố Huế)*

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Thương mại điện tử là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Thương mại điện tử do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Thương mại điện tử trình độ đào tạo dưới 03 tháng

1. Định mức lao động

- Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp được quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị có trong chương trình đào tạo để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính khấu hao thiết bị và tính nhiên liệu tiêu hao khi sử dụng.

- Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp không được tính trong định mức thiết bị.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ trong quá trình đào tạo.
- + Định mức vật tư nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kì.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học

lý thuyết, xưởng học thực hành) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Thương mại điện tử trình độ đào tạo dưới 03 tháng

1. Mục đích sử dụng

- Chuẩn hóa lượng hao phí cần thiết để đào tạo 01 người học đạt chuẩn đầu ra.
- Làm căn cứ xác định đơn giá, giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.
- Làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu dịch vụ công.
- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn lực.

2. Điều kiện tính toán

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Thương mại điện tử trình độ dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành là 18 học viên, thời gian đào tạo là 220 giờ.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: Thương mại điện tử

Trình độ đào tạo: dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung công việc	Định mức (giờ)
(1)	(2)	(4)
1	Lao động trực tiếp	11,05
1.1	Giảng dạy lý thuyết (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	1,22
1.2	Giảng dạy thực hành (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	9,83
2	Lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ các công việc gián tiếp khác có liên quan việc cung cấp dịch vụ)	Bằng 15% của định mức lao động trực tiếp quy định tại thứ tự số 1 Bảng này

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính bàn	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy	3,65
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm, - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe, - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm	3,65
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB	3,65

		- Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	
4	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	3,65
5	Bộ phát WiFi	- Chuẩn WiFi 6 (802,11ax); băng tần kép 2,4/5 GHz; tốc độ $\geq 1,800$ Mbps; hỗ trợ tối thiểu 30 thiết bị đồng thời.	0,78
6	Thiết bị mạng (Switch)	- Switch Gigabit 8 cổng RJ45 10/100/1000 Mbps; hỗ trợ Auto MDI/MDIX; Plug and Play,	2,56
7	Máy in laser	- In đen trắng; tốc độ ≥ 20 trang/phút; độ phân giải $\geq 1,200$ dpi; kết nối USB và LAN/WiFi.	0,78
8	Webcam	- HD 720p - xoay chéo 55 độ	0,78
9	Tủ đựng tài liệu	- Thép sơn tĩnh điện; kích thước tối thiểu $900 \times 450 \times 1,830$ mm; 2 cánh khóa	0,78
10	Máy tính thực hành	- CPU Intel Core i7 thế hệ 13 hoặc AMD Ryzen 7; RAM ≥ 16 GB DDR5; SSD NVMe ≥ 512 GB; màn hình IPS ≥ 24 inch; LAN Gigabit; WiFi 6; Webcam Full HD	2,72
11	Thiết bị POS thanh toán	- Hỗ trợ EMV, NFC, QR Code; Ethernet/WiFi/4G; màn hình cảm ứng	2,72
12	Bộ phòng xanh (Green Screen)	- Kích thước tối thiểu $2,0 \times 2,0$ m (khuyến nghị $2,4 \times 3,0$ m); vật liệu Polyester chống nhăn hoặc vải Muslin; khung nhôm/hộp kim; có túi đựng và chân đỡ điều chỉnh độ cao	2,72
13	Máy kiểm kê cầm tay (PDA)	- CPU Octa-Core $\geq 2,0$ GHz; RAM ≥ 6 GB; ROM ≥ 64 GB; màn hình $\geq 5,5$ inch; hệ điều hành Android 13 hoặc mới hơn; đầu đọc mã vạch 1D/2D Zebra/Honeywell; RFID UHF tích hợp (tùy chọn); WiFi 6; Bluetooth 5,2; NFC; 4G/5G; pin ≥ 5000 mAh; chuẩn chống bụi nước IP67	2,72
14	Kiosk bán hàng tự phục vụ (Self-service Kiosk)	- Màn hình cảm ứng 21,5–27 inch, độ phân giải Full HD; CPU Intel Core i5	2,72

		thế hệ 12 hoặc tương đương; RAM ≥ 8 GB; SSD ≥ 256 GB; máy in hóa đơn nhiệt 80 mm; đầu đọc QR Code; đầu đọc NFC/EMV; camera HD; loa; Ethernet/WiFi; hệ điều hành Windows 11 IoT hoặc Android; vỏ thép sơn tĩnh điện	
--	--	--	--

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
2	Giấy A4	Gram	- Định lượng: 70gsm	0,02
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2,5mm, - Bơm được mực	0,22
4	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước :100x180x50mm	0,05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- KT: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0,05
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g,	0,05
7	Chổi quét nhà	Cây	- Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0,11
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,02
9	Phiếu đánh giá/Bài kiểm tra	Bộ	- In A4, 70 gsm	1
10	Khăn lau màn hình và thiết bị	Cái	- Vải microfiber	0,05
11	Sổ ghi chép	Quyển	- Khổ A5; tối thiểu 100 trang; giấy 70 gsm,	0,05
12	Mực in laser	Hộp	- Mực chính hãng hoặc tương thích; phù hợp máy in sử dụng; năng suất $\geq 1,500$ trang A4,	0,05
13	Giấy in hóa đơn nhiệt	Cuộn	- Khổ 80 mm $\times$ 80 mm; giấy nhiệt định lượng ≥ 55 gsm,	0,05

14	Tem nhãn mã vạch	Cuộn	- Decal tự dính; kích thước khoảng 50×30 mm; in bằng máy in mã vạch,	0,05
15	Thẻ RFID UHF	Cái	- Chuẩn EPC Class 1 Gen2; tần số 860–960 MHz; khoảng cách đọc ≥ 3 m,	1
16	Thẻ NFC	Cái	- Chuẩn ISO/IEC 14443 Type A; bộ nhớ ≥ 144 byte,	0,5
17	Giấy ghi chú (Sticky Note)	Xấp	- Kích thước khoảng 76×76 mm; ≥ 100 tờ/xấp	0,5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times$ giờ)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	31	52,7
II	Khu học thực hành			
1	Phòng học thực thương mại điện tử	5,5	214	1177

Phụ lục XXIX
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGHỀ SỬA CHỮA MÁY NỔ CÔNG SUẤT NHỎ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026
của UBND thành phố Huế)*

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sửa chữa máy nổ công suất nhỏ là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Sửa chữa máy nổ công suất nhỏ do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sửa chữa máy nổ công suất nhỏ trình độ đào tạo dưới 03 tháng

1. Định mức lao động

- Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp được quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị có trong chương trình đào tạo để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính khấu hao thiết bị và tính nhiên liệu tiêu hao khi sử dụng.

- Các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp không được tính trong định mức thiết bị.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ trong quá trình đào tạo.
- + Định mức vật tư nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định k.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng học thực hành) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật Sửa chữa máy nổ công suất nhỏ trình độ đào tạo dưới 03 tháng

1. Mục đích sử dụng

- Chuẩn hóa lượng hao phí cần thiết để đào tạo 01 người học đạt chuẩn đầu ra.
- Làm căn cứ xác định đơn giá, giá dịch vụ giáo dục nghề nghiệp.
- Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.
- Làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu dịch vụ công.
- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn lực.

2. Điều kiện tính toán

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sửa chữa máy nổ công suất nhỏ trình độ dưới 03 tháng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành là 18 học viên, thời gian đào tạo là 245 giờ.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: Sửa chữa máy nổ công suất nhỏ

Trình độ đào tạo: dưới 03 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Nội dung công việc	Định mức (giờ)
(1)	(2)	(4)
1	Lao động trực tiếp	12,34
1.1	Giảng dạy lý thuyết (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	1,34
1.2	Giảng dạy lý thực hành (giáo viên/giảng viên có trình độ tốt nghiệp trung cấp và tương đương trở lên)	11,00
2	Lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ các công việc gián tiếp khác có liên quan việc cung cấp dịch vụ)	Bằng 15% của định mức lao động trực tiếp quy định tại thứ tự số 1 Bảng này

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy tính bàn	- Có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu giảng dạy	1,35
2	Bảng di động	- Kích thước 1200mm x 1800mm, - Chân bảng sơn tĩnh điện sắt vuông 30mm, có khóa bánh xe, - Mặt bảng từ, có dòng kẻ mờ 50x50mm	1,35
3	Máy trợ giảng không dây	- Công suất loa: 20W - Kết nối micro không dây UHF, khoảng cách xa 80m - Tần số đáp ứng 150Hz-18KHz - Cổng kết nối: USB/SD, hỗ trợ thẻ nhớ 32GB	1,35

		- Pin sạc: 2,200 mAh, sử dụng 15 đến 20h	
4	Tivi	- Màn hình: 65 inch, 220V/50kHz - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI USB, LAN, Wifi	1,35
5	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	- Đồng phục - Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	0,17
6	Kính bảo hộ	- Gọng kính polycarbonate cung cấp đáng tin cậy chống va đập và chống tia cực tím,	0,17
7	Thùng phuy đựng cát PCCC	- Chất liệu: Sắt - Dung tích: 100 lít	0,33
8	Các bảng nội quy, quy chế xưởng,	- Bảng tiêu lệnh PCCC - Các bảng quy định hiện hành về đảm bảo an toàn lao động trong xưởng	0,17
9	Mô hình cấp cứu hô hấp	- Chất liệu: Nhựa PVC - Chiều dài: 170cm	0,17
10	Động cơ 4 kỳ hoạt động	- Động cơ diesel - Công suất < 30HP	19,33
11	Tủ dụng cụ	- Có xe đẩy - Gồm 162 chi tiết - Xuất xứ: Nhật	38,67
12	Dụng cụ lắp xéc măng	- Đường kính 50-175mm - Xuất xứ: Nhật	0,93
13	Thước cặp	- Dải đo: 0-200mm - Xuất xứ: Nhật	3,86
14	Thước panme đo trong	- Dải đo: 0-100mm - Xuất xứ: Nhật	1,86
15	Thước đo phẳng	- Đo độ phẳng và độ cong vênh	1,86
16	Bộ đồng hồ so	- Dải đo: 0-10mm/0,01 - Xuất xứ: Nhật	1,86
17	Bàn nguội có Ê tô	- Kích thước (DxRxC): 1500x750x800mm - Sắt hộp 40 x 80mm, dày 2 mm - Dạng cố định - Mặt bàn sắt: 5mm	18,07
18	Clê lực	- Dải lực từ: (0 ÷ 2000) Nm	0,93
19	Mỏ lết	- Kích thước: 12,5 inch	0,93
20	Bình xịt nhớt	- Dung tích 0,2 lít	4,73
21	Bộ đồng hồ đo áp suất động cơ	- Thang đo: 0 – 70 bar	1,87

22	Vam tháo lò xo supap	- Loại 5 chi tiết	2,8
23	Thuốc căn lá	- Chất liệu: Lá thép cao cấp - Xếp gọn lại khi không sử dụng - Số lượng lá thuốc: 32 lá - Kích thước: Rộng 13mm, dài 85mm - Dây thuốc đo: 0,0015” – 0,035”	1,87
24	Búa cao su	- Cán gỗ	5,23
25	Búa sắt	- Cán gỗ	5,23
26	Máy khoan tay	- Công suất: 500 W - Tốc độ không tải: 0 - 2600 vòng/phút - Phạm vị khoan: - + Đường kính khoan gỗ: 20 mm - + Đường kính khoan thép: 8 mm - Khối lượng: 1,5 kg	0,48
27	Máy mài cầm tay	- Tốc độ không tải trung bình: 11500 vòng/phút - Trọng lượng: 2,3 kg - Đường kính đĩa: 150mm	0,48
28	Máy nén khí	- Công suất mô tơ: 4HP - Điện áp: 220V/50Hz - Cỡ xilanh: 65×2, 51X1 - Bình chứa: 200 lít - Tốc độ làm việc: 1150 v/phút - Áp suất sử dụng: 12,5 kg/cm ²	1,5
29	Kính cường lực không màu	- Kích thước: 40 x 20 x 5 (mm)	1
30	Khay chứa vật tư thực tập	- Chất liệu: Inox - Kích thước: 60 x 80 x 8 (cm)	40
31	Quạt	- Kích cỡ cánh quạt: (400 ÷ 450) mm - Lưu lượng gió: (100 ÷ 120) m ³ /phút - Công suất: (0,05 ÷ 0,1) kW	5
32	Bàn thử kim phun nhiên liệu	- Điều khiển tay - Áp suất: 0 – 60 MPa	1
33	Mô hình hệ thống cung cấp nhiên liệu	- Loại dùng bơm cao áp PE	1
34	Bơm cao áp	- Loại PE	2
35	Đồng hồ đo nhiệt độ nước	- Thang đo: 20 đến 100 độ C	2
36	Đồng hồ đo áp suất nhớt	- Thang đo: 0,5 đến 5 Bar	2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
-----	------------	-------------	------------------	----------

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tài liệu tham khảo	Cuốn	- Tài liệu nhà trường ban hành - Cuốn A4: 200 trang	1
2	Giấy A4	Gram	- Định lượng: 70gsm	0,02
3	Bút lông viết bảng xóa được	Cây	- TL: 18g - Dài: 150mm - Bề rộng nét viết 2,5mm, - Bơm được mực	0,22
4	Mút lau bảng	Cái	- Kích thước :100x180x50mm	0,05
5	Thùng rác nhựa	Cái	- Kích thước: 300,5x260x360mm - Dung tích: 15L	0,05
6	Ky hốt rác cán nhựa	Cái	- - Kích thước: 620x260x260mm - Trọng lượng: 300g,	0,05
7	Chổi quét nhà	Cây	- -Vật liệu: bông cỏ - Trọng lượng: 500g	0,11
8	Túi sơ cấp cứu	Túi	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế (túi loại A)	0,02
9	Găng tay cao su	Đôi	- Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	1
10	Dầu	Lít	- DO, để rửa chi tiết	2
11	Dầu bôi trơn	Lít	- SAE-40	0,44
12	Dầu Diezen	Lít	- DO	12
13	Xăng	Lít	- A95(E10)	2
14	Cát xoáy xu páp	Hộp	- Cát thô và cát tinh	0,5
15	Giẻ lau	Kg	- Thấm được dầu	1
16	Xà phòng	Gram	- Loại thông dụng	0,5
17	Giấy bìa	Tờ	- Bìa cứng 2,5mm	1
18	Giấy nhám	Tờ	- Loại P400	2
19	Bàn chải sắt	Cái	- Bàn chải dây thép - Kích thước: 3x17mm	0,22
20	Gioăng máy	Bộ	- Theo động cơ	0,22
21	Mỡ bôi trơn	Kg	- Loại màu vàng	0,16
22	Xéc măng	Bộ	- Theo động cơ	0,22

23	Găng tay	Đôi	- Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	2
24	Cọ rửa	Cái	- Loại lông mềm	0,88
25	Đá mài	Cái	- Kích thước: 100x6x16mm	0,22
26	Đá cắt	Cái	- Kích thước: 100x6x16mm	0,22
27	Mũi khoan	Bộ	- Chất liệu: Thép - Kích thước: 2-12mm	0,1
28	Nước làm mát	Lít	- Màu xanh	0,22
29	Lưới lọc	Cái	- Theo động cơ	0,05
30	Bầu lọc	Cái	- Theo động cơ	0,05
31	Ống dẫn nhớt	Cái	- Theo động cơ	0,05
32	Dung dịch vệ sinh	Chai	- Dung dịch RP7	0,11

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	1,7	47	79,9
II	Khu học thực hành			
1	Phòng thực hành sửa chữa máy nổ công suất nhỏ	5,5	198	1089